| | |
|---|---|
| **CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN MIỀN TRUNG** | **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| ***CENTRAL HYDROPOWER JOINT STOCK COMPANY*** | ***SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM*** ***Independence - Freedom - Happiness*** |
| Số/No: 499/TB-EVNCHP | *Đà Nẵng, ngày 17 tháng 04 năm 2026* *Da Nang, April 17, 2026* |

# CÔNG BỐ THÔNG TIN
# *INFORMATION DISCLOSURE*

Kính gửi/To: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ *The State Securities Commission of Vietnam*
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM/*Hochiminh Stock Exchange*

1. **Tên tổ chức /*Organization name*:** Công ty cổ phần Thủy điện miền Trung/ *Central Hydropower Joint Stock Company.*
   - Mã chứng khoán/ *Stock symbol*: CHP
   - Địa chỉ trụ sở chính/ *Address*: Khu công nghiệp Đà Nẵng, phường An Hải, thành phố Đà Nẵng, Việt Nam/*Da Nang Instrustrial Zone, An Hai ward, Da Nang city, Vietnam*
   - Điện thoại/ *Telephone* : 0236 3959110
   - Fax : 0236 3935960
2. **Nội dung thông tin công bố/Contents of disclosure:**
   Báo cáo tài chính quý 1 năm 2026/ *Financial Statement for the First Quarter of 2026*
3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 17/04/2026 tại đường dẫn: https://chp.vn/QuanHeCoDong.aspx
   *This information was published on the Company's website on April 17, 2026 at the following link https://chp.vn/QuanHeCoDong.aspx*

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố/*We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law.*

***Tài liệu đính kèm/Attached documents:***
- Báo cáo tài chính quý 1 năm 2026/ *Financial Statement for the First Quarter of 2026.*

**Đại diện tổ chức**
***Organization representative***
Người đại diện theo pháp luật/Người UQ CBTT
*Legal representative/ Person authorized to disclose information*
*Tổng Giám đốc/ General Director*

M.S.D.N: 0400477830 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN MIỀN TRUNG - P. AN HẢI - TP. ĐÀ NẴNG

**Lê Quý Anh Tuấn**

Signature Not Verified
Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN MIỀN TRUNG
Ký ngày: 17/4/2026 15:15:38

| CÔNG TY CỔ PHẦN<br>**THỦY ĐIỆN MIỀN TRUNG** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** |
|---|---|
| Số: 493 /EVNCHP-TCKT<br>V/v: Giải trình biến động lợi nhuận sau thuế quý 1 năm 2026 so với cùng kỳ năm 2025 | *Đà Nẵng, ngày 17 tháng 04 năm 2026* |

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch chứng khoán Tp HCM

Tên tổ chức: **Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Trung (EVNCHP)**

Mã chứng khoán: **CHP**

Địa chỉ trụ sở chính: Khu Công nghiệp Đà Nẵng, Phường An Hải, TP Đà Nẵng.

Điện Thoại: 0236 2210.571 Fax: 0236.3935960.

Công ty cổ phần thủy điện miền Trung xin giải trình chênh lệch chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế TNDN quý 1 năm 2026 so với cùng kỳ năm 2025 như sau:

*ĐVT: VNĐ*

| Chỉ tiêu | Quý 1 năm 2025 | Quý 1 năm 2026 | Chênh lệch | Tỷ lệ (%) |
|---|---|---|---|---|
| Doanh thu | 236.443.703.492 | 203.256.887.044 | (33.186.816.448) | (14,03%) |
| Chi phí | 109.852.549.849 | 103.069.338.830 | (6.783.211.019) | (6,17) |
| Tổng LNST | 119.890.628.220 | 90.832.409.330 | (29.058.218.890) | (24,23) |

Nhà máy thuỷ điện A Lưới : Lưu lượng nước bình quân về hồ 3 tháng đầu năm 2026 khoảng 16,8 $m^3/s$, thấp hơn lưu lượng cùng kỳ năm 2025, do đó sản lượng điện sản xuất 3 tháng đầu năm 2026 của Nhà máy A Lưới thấp, bằng 81% cùng kỳ năm 2025 và doanh thu đạt 145 tỷ đồng, bằng 79% cùng kỳ năm 2025

Nhà máy điện mặt trời Cư Jút: Bức xạ 3 tháng đầu năm 2026 đạt 103% so với cùng kỳ năm 2025, sản lượng điện sản xuất 3 tháng đầu năm 2026 của nhà máy Cư Jút đạt 23 triệu kWh, bằng 107% so với cùng kỳ năm 2025. Doanh thu nhà máy ĐMT Cư Jút 3 tháng đầu năm khoảng 53,3 tỷ đồng, đạt 108% cùng kỳ năm 2025.

Do vậy, lợi nhuận sau thuế quý 1/2026 đạt 90,8 tỷ đồng, giảm 29,05 tỷ đồng, tương ứng 24,23% so với quý 1/2025.

Trân trọng ./.

**TỔNG GIÁM ĐỐC**

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN MIỀN TRUNG

Lê Quý Anh Tuấn

*Nơi nhận:*
- Như trên;
- Lưu P1; P5.

| CENTRAL HYDROPOWER JOINT STOCK COMPANY | SOCIALIST REPUBLIC OF VIET NAM Independence - Freedom - Happiness |
|---|---|
| **No:** 493 **/EVNCHP-TCKT** *Re: Explanation of fluctuations in Profit After Tax for the first quarter of 2026 compared to the same period in 2025.* | *Da Nang, April 17, 2026* |

**To: - The State Securities Commission**
**- The Ho Chi Minh City Stock Exchange**

Organization name: **Central Hydropower Joint Stock Company (EVNCHP)**

Stock symbol: **CHP**

Address of head office: Da Nang Industrial Zone, An Hai ward, Da Nang city.

Tel: +84 236 2210 571 Fax: +84 236 3935960

Central Hydropower Joint Stock Company hereby provides explanations for the difference in profit after corporate income tax for the first quarter of 2026 compared to the same period in 2025 as follows:

*Unit: VND*

| No | Indicator | 2024 | 2025 | Difference | Percentage (%) |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Revenue | 236,443,703,492 | 203,256,887,044 | (33,186,816,448) | (14.03%) |
| 2 | Expenses | 109,852,549,849 | 103,069,338,830 | (6,783,211,019) | (6.17) |
| 3 | Total profit after tax | 119,890,628,220 | 90,832,409,330 | (29,058,218,890) | (24.23) |

The A Luoi Hydropower Plant: The average water inflow to the reservoir in the first three months of 2026 was approximately 16.8 $m^3/s$, lower than that of the same period in 2025. As a result, power generation in the first quarter of 2026 was low, reaching only 81% of the level recorded in the same period of 2025. Revenue reached VND 145 billion, equivalent to 79% of the same period in 2025.

The Cu Jut Solar Power Plant: Solar irradiation in the first three months of 2026 reached 103% compared to the same period in 2025. Power generation in the first quarter of 2026 reached 23 million kWh, equivalent to 107% of the same period in 2025. Revenue of the Cu Jut Solar Power Plant in the first three months was approximately VND 53.3 billion, achieving 108% of the same period in 2025.

As a result, profit after tax in the first quarter of 2026 reached VND 90.8 billion, decreasing by VND 29.05 billion, equivalent to a decline of 24.23% compared to the first quarter of 2025.

Sincerely yours.

**GENERAL DIRECTOR**

M.S.D.N: 0400477830 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN MIỀN TRUNG
P. AN HẢI - TP. ĐÀ NẴNG

Lê Duý Anh Tuấn

***Recipients:***
- As above;
- P1; P5.

EVNCHP

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN MIỀN TRUNG**

**Địa chỉ: KCN Đà Nẵng – Phường An Hải – Tp Đà Nẵng**

**Điện thoại: 0236.3959110 – Fax: 0236.3935960**

**Website: www.chp.vn**

# BÁO CÁO TÀI CHÍNH

## Quý 1 năm 2026

*Đà Nẵng, tháng 04 năm 2026*

**ĐƠN VỊ: CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN MIỀN TRUNG**
Địa chỉ: KCN Đà Nẵng, Phường An Hải, Thành phố Đà Nẵng

**Mẫu số B 01-DN**
*(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)*

# BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

*Tại ngày 31 tháng 3 năm 2026*

***(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)***

*Đơn vị tính: VND*

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | 31/03/2026 | 01/01/2026 |
|---|---|---|---|---|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| **A - TÀI SẢN NGẮN HẠN** | **100** | | **601.334.511.406** | **662.339.684.776** |
| **I. Tiền và các khoản tương đương tiền** | **110** | | **142.308.118.103** | **253.128.138.132** |
| 1. Tiền | 111 | V.1 | 30.308.118.103 | 2.128.138.132 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | V.1 | 112.000.000.000 | 251.000.000.000 |
| | | | | |
| **II. Đầu tư tài chính ngắn hạn** | **120** | | **190.125.000.000** | **120.125.000.000** |
| 1. Chứng khoán kinh doanh | 121 | | | |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) | 122 | | | |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn | 123 | V.2 | 190.125.000.000 | 120.125.000.000 |
| | | | | |
| **III. Các khoản phải thu ngắn hạn** | **130** | | **263.585.930.701** | **284.528.324.076** |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | V.3 | 260.298.695.527 | 282.194.979.093 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | | 314.584.210 | 66.868.216 |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | | |
| 4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng | 134 | | | |
| 5. Phải thu ngắn hạn khác | 135 | V.4 | 2.972.650.964 | 2.266.476.767 |
| | | | | |
| **IV. Hàng tồn kho** | **140** | | **3.983.161.992** | **3.671.220.816** |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | V.7 | 3.983.161.992 | 3.671.220.816 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*) | 142 | | | |
| | | | | |
| **V. Tài sản sinh học ngắn hạn** | **150** | | | |
| | | | | |
| **VI. Tài sản ngắn hạn khác** | **160** | | **1.332.300.610** | **887.001.752** |
| 1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn | 161 | V.14 | 1.332.300.610 | 887.001.752 |
| | | | | |
| **B - TÀI SẢN DÀI HẠN** | **200** | | **1.895.341.389.096** | **1.954.473.992.049** |
| **I. Các khoản phải thu dài hạn** | **210** | | | |
| | | | | |
| **II. Tài sản cố định** | **220** | | **1.866.106.820.096** | **1.923.344.809.148** |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.9 | 1.864.718.930.341 | 1.921.875.139.783 |
| - Nguyên giá | 222 | | 4.480.961.324.809 | 4.480.961.324.809 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 223 | | (2.616.242.394.468) | (2.559.086.185.026) |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | | | |
| - Nguyên giá | 225 | | | |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 226 | | | |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | V.10 | 1.387.889.755 | 1.469.669.365 |
| - Nguyên giá | 228 | | 2.985.056.874 | 2.985.056.874 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 229 | | (1.597.167.119) | (1.515.387.509) |
| | | | | |
| **III. Tài sản sinh học dài hạn** | **230** | | | |
| | | | | |
| **IV. Bất động sản đầu tư** | **240** | | | |
| | | | | |
| **V. Tài sản dở dang dài hạn** | **250** | | **79.430.905** | **79.430.905** |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 251 | | | |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 252 | V.8 | 79.430.905 | 79.430.905 |
| | | | | |
| **VI. Đầu tư tài chính dài hạn** | **260** | | | |
| | | | | |
| **VII. Tài sản dài hạn khác** | **270** | | **29.155.138.095** | **31.049.751.996** |
| 1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn | 271 | V.14 | 14.150.438.050 | 16.034.491.579 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 272 | | | |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 273 | | 15.004.700.045 | 15.015.260.417 |
| 4. Tài sản dài hạn khác | 274 | | | |
| **TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)** | **280** | | **2.496.675.900.502** | **2.616.813.676.825** |

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | 31/03/2026 | 01/01/2026 |
|---|---|---|---|---|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| **C - NỢ PHẢI TRẢ** | **300** | | **455.391.214.946** | **508.659.324.599** |
| **I. Nợ ngắn hạn** | **310** | | **168.982.566.383** | **202.133.289.036** |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | V.17 | 20.000.014.797 | 23.317.794.275 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 419.873.079 | 319.856.439 |
| 3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận | 313 | V.18 | 33.943.365.600 | 33.264.272.350 |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn | 314 | V.19 | 26.612.602.935 | 38.193.534.603 |
| 5. Phải trả người lao động | 315 | | 2.957.209.545 | 17.784.107.722 |
| 6. Chi phí phải trả ngắn hạn | 316 | V.20 | 3.143.679.170 | 3.367.400.796 |
| 7. Phải trả nội bộ ngắn hạn | 317 | | | |
| 8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng ngắn hạn | 318 | | | |
| 9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn | 319 | | | |
| 10. Phải trả ngắn hạn khác | 320 | V.21 | 1.025.657.153 | 1.640.950.991 |
| 11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 321 | V.16 | 80.469.548.000 | 80.469.548.000 |
| 12. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 322 | | | |
| 13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 323 | | 410.616.104 | 3.775.823.860 |
| | | | | |
| **II. Nợ dài hạn** | **330** | | **286.408.648.563** | **306.526.035.563** |
| 1. Phải trả người bán dài hạn | 331 | | | |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn | 332 | | | |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn | 333 | | | |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| 4. Chi phí phải trả dài hạn | 334 | | | |
| 5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh | 335 | | | |
| 6. Phải trả nội bộ dài hạn | 336 | | | |
| 7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn | 337 | | | |
| 8. Phải trả dài hạn khác | 338 | | | |
| 9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 339 | V.16 | 286.408.648.563 | 306.526.035.563 |
| | | | | |
| **D - VỐN CHỦ SỞ HỮU** | **400** | | **2.041.284.685.556** | **2.108.154.352.226** |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | V.27 | 1.576.580.760.000 | 1.576.580.760.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 1.576.580.760.000 | 1.576.580.760.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | 411b | | | |
| 2. Thặng dư vốn | 412 | V.27 | (196.457.310) | (152.457.310) |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu | 413 | | | |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | | | |
| 5. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*) | 415 | | | |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 416 | | | |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 417 | | | |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | | |
| 9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 419 | | | |
| 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 420 | V.27 | 464.900.382.866 | 531.726.049.536 |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 420a | | 374.067.973.536 | 60.212.958.687 |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 420b | | 90.832.409.330 | 471.513.090.849 |
| **TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)** | **440** | | **2.496.675.900.502** | **2.616.813.676.825** |

*Phê duyệt, ngày 17 tháng 04 năm 2026*

| NGƯỜI LẬP | KẾ TOÁN TRƯỞNG | NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT |
|---|---|---|
| *(Ký, họ tên)* | *(Ký, họ tên)* | *(Ký, họ tên, đóng dấu)* |
| Hoàng Thị Thanh Hiền | Nguyễn Thế Nhật | TỔNG GIÁM ĐỐC<br>Lê Quý Anh Tuấn |

**ĐƠN VỊ: CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN MIỀN TRUNG**
Địa chỉ: KCN Đà Nẵng, Phường An Hải, Thành phố Đà Nẵng

**Mẫu số B 02-DN**
*(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)*

# BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

*Quý 1 năm 2026*

*Đơn vị tính: VND*

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Theo kỳ | | Lũy kế từ đầu năm | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Năm nay | Năm trước | Năm nay | Năm trước |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 7 | 8 |
| **1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ** | 01 | VII.1 | 198.502.925.399 | 234.142.614.024 | 198.502.925.399 | 234.142.614.024 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | | | | |
| **3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)** | 10 | | 198.502.925.399 | 234.142.614.024 | 198.502.925.399 | 234.142.614.024 |
| **4. Giá vốn hàng bán** | 11 | VII.3 | 87.889.424.698 | 91.351.361.833 | 87.889.424.698 | 91.351.361.833 |
| **5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)** | 20 | | 110.613.500.701 | 142.791.252.191 | 110.613.500.701 | 142.791.252.191 |
| 6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư | 21 | | | | | |
| **7. Doanh thu hoạt động tài chính** | 22 | VII.5 | 4.752.836.455 | 2.301.089.468 | 4.752.836.455 | 2.301.089.468 |
| **8. Chi phí tài chính** | 23 | VII.6 | 6.659.497.978 | 10.287.825.908 | 6.659.497.978 | 10.287.825.908 |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay | 24 | | 6.658.900.298 | 10.287.825.908 | 6.658.900.298 | 10.287.825.908 |
| **9. Chi phí bán hàng** | 25 | | | | | |
| **10. Chi phí quản lý doanh nghiệp** | 26 | VII.9 | 8.520.416.154 | 8.213.362.108 | 8.520.416.154 | 8.213.362.108 |
| **11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + 21 + 22 - (23+ 25 + 26)}** | 30 | | 100.186.423.024 | 126.591.153.643 | 100.186.423.024 | 126.591.153.643 |
| 12. Thu nhập khác | 31 | VII.7 | 1.125.190 | | 1.125.190 | |
| 13. Chi phí khác | 32 | VII.8 | | | | |
| **14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)** | 40 | | 1.125.190 | | 1.125.190 | |
| **15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)** | 50 | | 100.187.548.214 | 126.591.153.643 | 100.187.548.214 | 126.591.153.643 |
| **16. Chi phí thuế TNDN hiện hành** | 51 | VII.11 | 9.355.138.884 | 6.700.525.423 | 9.355.138.884 | 6.700.525.423 |
| 17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | | | | |
| **18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)** | 60 | | 90.832.409.330 | 119.890.628.220 | 90.832.409.330 | 119.890.628.220 |
| 19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*) | 70 | | 576 | 816 | 576 | 816 |
| 20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*) | 71 | | 576 | 816 | 576 | 816 |

*Phê duyệt, ngày 14 tháng 04 năm 2026*

| NGƯỜI LẬP | KẾ TOÁN TRƯỞNG | NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT |
|---|---|---|
| *(Ký, họ tên)* | *(Ký, họ tên)* | *(Ký, họ tên, đóng dấu)* |
| Hoàng Thị Thanh Hiền | Nguyễn Thế Nhất | TỔNG GIÁM ĐỐC<br>Lê Quý Anh Tuấn |

Đơn vị: CÔNG TY CỔ PHẦN THUỶ ĐIỆN MIỀN TRUNG
Địa chỉ: Khu Công nghiệp Đà Nẵng, P. An Hải, Tp Đà Nẵng

Mẫu số B 03a - DN
*(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ tài chính*

# BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

*( Theo phương pháp trực tiếp)*

**Quý 1 năm 2026**

| TT | Chỉ tiêu | Mã số | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|---|---|---|---|---|
| | | | Năm nay | Năm trước |
| **I.** | **Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh** | | | |
| 1 | Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác | 01 | 236.378.680.456 | 351.525.894.006 |
| 2 | Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ | 02 | (7.729.540.869) | (7.094.296.914) |
| 3 | Tiền chi trả cho người lao động | 03 | (23.201.617.070) | (15.628.768.752) |
| 4 | Chi phí lãi vay đã trả | 04 | (6.812.237.233) | (10.292.516.717) |
| 5 | Thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 05 | (10.680.244.177) | (11.616.988.749) |
| 6 | Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 06 | 288.389.040 | 903.117.350 |
| 7 | Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 07 | (57.359.313.696) | (69.006.231.990) |
| | **Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh** | **20** | **130.884.116.451** | **238.790.208.234** |
| | | | | |
| **II.** | **Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư** | | | |
| 1 | Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác | 21 | - | (2.043.621.900) |
| 2 | Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác | 22 | - | - |
| 3 | Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | (110.000.000.000) | - |
| 4 | Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | 40.000.000.000 | - |
| 5 | Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | - | - |
| 6 | Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | - | - |
| 7 | Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 4.213.685.770 | 2.055.712.756 |
| | **Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư** | **30** | **(65.786.314.230)** | **12.090.856** |
| | | | | |
| **III.** | **Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính** | | | |
| 1 | Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH | 31 | - | - |
| 2 | Tiền trả lại VG cho các CSH, mua lại CP của DN đã PH | 32 | - | - |
| 3 | Tiền thu từ đi vay | 33 | - | - |
| 4 | Tiền trả nợ gốc vay | 34 | (20.117.387.000) | (52.123.316.846) |
| 5 | Tiền trả nợ gốc thuê tài chính | 35 | - | - |
| 6 | Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | (155.800.435.250) | (205.693.800) |
| | **Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính** | **40** | **(175.917.822.250)** | **(52.329.010.646)** |
| | | | | |
| | **Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)** | **50** | **(110.820.020.029)** | **186.473.288.444** |
| | **Tiền và tương đương tiền đầu kỳ** | **60** | **253.128.138.132** | **197.904.693.647** |
| | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ | 61 | | |
| | **Tiền và tương đương tiền cuối kỳ** | **70** | **142.308.118.103** | **384.377.982.091** |

*Đà nẵng, ngày 17 tháng 04 năm 2026*

| NGƯỜI LẬP BIỂU | KẾ TOÁN TRƯỞNG | TỔNG GIÁM ĐỐC |
|---|---|---|
| Hoàng Thị Thanh Hiền | Nguyễn Thế Nhật | Lê Quý Anh Tuấn |

**ĐƠN VỊ: CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN MIỀN TRUNG**
Địa chỉ: KCN Đà Nẵng, Phường An Hải, Thành phố Đà Nẵng

**Mẫu số B09-DN**
*(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)*

# BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

*Quý 1 năm 2026*

## I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn
- Công ty cổ phần

2. Lĩnh vực kinh doanh chính
- Sản xuất và kinh doanh điện năng

3. Ngành nghề kinh doanh
Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:
- Sản xuất điện. Chi tiết: Đầu tư xây dựng các dự án thủy điện, nhà máy năng lượng mặt trời, năng lượng gió
- Truyền tải và phân phối điện. Chi tiết: Phân phối điện
- Xây dựng công trình điện
- Hoạt động tư vấn quản lý

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường
- Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng từ ngày 01/01 đến ngày 31/12

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

6. Cấu trúc doanh nghiệp
- Công ty có các cổ đông lớn như sau:
+ Tổng Công ty Điện lực miền Nam TNHH
+ Tổng Công ty Điện lực miền Trung
+ Công ty TNHH Năng lượng REE
- Công ty có 02 chi nhánh như sau :
+ Nhà máy thuỷ điện A Lưới - Chi nhánh Công ty cổ phần Thuỷ điện miền Trung
+ Nhà máy điện mặt trời Cư Jút - Chi nhánh Công ty cổ phần Thuỷ điện miền Trung

7. Số lượng người lao động tại thời điểm cuối niên độ hoặc số lượng người lao động bình quân trong niên độ: 123 người

8. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính:
Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính cùng kỳ năm 2025

9. Thuyết minh các thông tin khác trên Báo cáo tài chính theo quy định pháp luật có liên quan như pháp luật doanh nghiệp, pháp luật chứng khoán,…

## II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm: bắt đầu từ ngày 01/01/2026 kết thúc vào ngày 31/12/2026.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: VND

## III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành.

**IV. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục)**

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam

Áp dụng tỷ giá khi chuyển đổi Báo cáo tài chính có tuân thủ theo đúng hướng dẫn tại điểm a khoản 3 Điều 6 Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.

- Tỷ giá hối đoái lựa chọn áp dụng khi kế toán chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và tỷ giá hối đoái khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ;

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

- Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển
- Các khoản tương đương tiền: là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh;

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;

- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc

c) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;

d) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;

đ) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

- Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác
- Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: tính theo phương pháp bình quân
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: theo phương pháp kê khai thường xuyên
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc, việc trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện theo quy định của Nhà nước

8. Nguyên tắc kế toán và khấu hao TSCĐ hữu hình (bao gồm cả cây lâu năm cho sản phẩm định kỳ, súc vật làm việc), TSCĐ vô hình, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư.

- TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình được ghi nhận theo giá gốc
- TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế

- TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản, mức khấu hao được tính dựa theo khung thời gian thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013

- TSCĐ thuê tài chính ghi nhận theo giá thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu

9. Nguyên tắc kế toán tài sản sinh học.

10. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí chờ phân bổ.

- Chi phí chờ phân bổ chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí chờ phân bổ ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

- Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí chờ phân bổ dài hạn

- Chi phí chờ phân bổ dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra

12. Nguyên tắc kế toán phải trả người bán.

- Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác theo nguyên tắc:

+ Phải trả người bán là khoản phải trả có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hoá, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua

+ Các khoản phải trả còn lại được phân loại là phải trả khác

13. Nguyên tắc kế toán phải trả cổ tức, lợi nhuận.

- Thời điểm ghi nhận khoản phải trả cổ tức, lợi nhuận là thời điểm doanh nghiệp không có quyền từ chối nghĩa vụ chi trả cổ tức, lợi nhuận cho các cổ đông, thành viên góp vốn của công ty theo quy định của pháp luật liên quan.

14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

- Các khoản chi phí thực tế phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí SXKD trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí SXKD trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí

15. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chờ phân bổ.

- Các khoản chi phí thực tế phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí SXKD trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí SXKD trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí

16. Nguyên tắc kế toán các khoản dự phòng phải trả.

17. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

18. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính.

19. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.

20. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.

21. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu

- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần

- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh trên bảng cân đối kế toán là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước

22. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác:

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:

+ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rũi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng

+ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ, trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán

- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện:

+ Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó

+ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn

- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

23. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu.

24. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

- Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu

25. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

- Chi phí tài chính được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính gồm:

+ Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính

+ Chi phí đi vay vốn

+ Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ

+ Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán

26. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

- Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm chi phí lương, bảo hiểm của nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác

27. Nguyên tắc kế toán bán, thanh lý TSCĐ, bất động sản đầu tư.

28. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (bao gồm cả chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu), chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành theo quy định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp và chi phí thuế TNDN bổ sung theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu.

+ Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành theo quy định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

+ Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu là số thuế thu nhập doanh nghiệp mà doanh nghiệp phải nộp bổ sung vào NSNN được xác định theo quy định của pháp luật về thuế tối thiểu toàn cầu.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

29. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

Nêu rõ các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác với mục đích giúp cho người sử dụng hiểu được là Báo cáo tài chính của doanh nghiệp đã được trình bày trên cơ sở tuân thủ chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành.

## V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính

(Đơn vị tính: VND)

### 1. Tiền và các khoản tương đương tiền

| Chỉ tiêu | Cuối năm | Đầu năm |
|---|---|---|
| - Tiền mặt | 43.879.910 | 256.348.000 |
| - Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 30.264.238.193 | 1.871.790.132 |
| - Tiền đang chuyển | | |
| - Tương đương tiền | 112.000.000.000 | 251.000.000.000 |
| **Cộng** | **142.308.118.103** | **253.128.138.132** |

- Thuyết minh chi tiết số dư tiền gửi không kỳ hạn theo từng ngân hàng chiếm từ 10% trên tổng số dư của tiền gửi không kỳ hạn.

| Khoản mục | Cuối năm | Đầu năm |
|---|---|---|
| - NN & PTNT CN KCN Đà Nẵng | 29.426.175.337 | 1.206.616.405 |

- Thuyết minh chi tiết về nội dung, kỳ hạn, số dư của từng khoản được phân loại là tương đương tiền của doanh nghiệp (chi tiết từng loại chiếm từ 10% trên tổng giá trị tương đương tiền).

| Khoản mục | Cuối năm | Đầu năm |
|---|---|---|
| + VietinBank CN Sông Hàn - Kỳ hạn 03 tháng | 30.000.000.000 | |
| + BIDV. CN Phú Yên- KH 03 tháng | 22.000.000.000 | |
| + VietinBank CN Bắc Đà Nẵng - KH 03 tháng | 20.000.000.000 | |
| + VietinBank CN Bắc Đà Nẵng - KH 03 tháng | 20.000.000.000 | |

### 2. Các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh

| Chỉ tiêu | Cuối năm | | | Đầu năm | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Giá trị dự phòng | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Giá trị dự phòng |
| - Tổng giá trị cổ phiếu | | | | | | |
| - Tổng giá trị trái phiếu | | | | | | |
| - Các khoản đầu tư khác | | | | | | |
| **Cộng** | | | | | | |

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

| Chỉ tiêu | Cuối năm | | | Đầu năm | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá trị dự phòng | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá trị dự phòng |
| **- Ngắn hạn** | **190.125.000.000** | | | **120.125.000.000** | | |
| + Tiền gửi có kỳ hạn | 190.125.000.000 | | | 120.125.000.000 | | |
| + VietinBank CN Sông Hàn - KH 06 tháng | 60.000.000.000 | | | | | |
| + VietinBank CN Sông Hàn - KH 06 tháng | 30.000.000.000 | | | | | |
| + VietinBank CN Sông Hàn - KH 06 tháng | 30.000.000.000 | | | 30.000.000.000 | | |
| + Agribank KCN Đà Nẵng - KH 06 tháng | 20.000.000.000 | | | 20.000.000.000 | | |
| + VietinBank. CN Bắc Đà Nẵng - KH 06 tháng | 20.000.000.000 | | | 20.000.000.000 | | |
| + Các khoản đầu tư khác | | | | | | |
| **- Dài hạn** | | | | | | |
| + Tiền gửi có kỳ hạn | | | | | | |
| + Các khoản đầu tư khác | | | | | | |
| **Cộng** | **190.125.000.000** | | | **120.125.000.000** | | |

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chi tiết từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)

| Chỉ tiêu | Cuối năm | | | Đầu năm | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá trị dự phòng | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá trị dự phòng |
| - Đầu tư vào công ty con | | | | | | |
| - Đầu tư vào công ty liên doanh, liên | | | | | | |
| - Đầu tư vào đơn vị khác; | | | | | | |
| **Cộng** | | | | | | |

**3. Phải thu của khách hàng**

| Chỉ tiêu | Cuối năm | | Đầu năm | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá trị ghi sổ | Giá trị dự phòng | Giá trị ghi sổ | Giá trị dự phòng |
| **a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn** | | | | |
| + Công ty Mua bán điện | 260.234.080.837 | | 282.148.686.689 | |
| - Các khoản phải thu khách hàng khác | 64.614.690 | | 46.292.404 | |
| **Cộng** | **260.298.695.527** | | **282.194.979.093** | |
| **b) Phải thu của khách hàng dài hạn** | | | | |
| **c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)** | | | | |
| + Công ty Mua bán điện | 260.234.080.837 | | 282.148.686.689 | |

**4. Phải thu khác**

| Chỉ tiêu | Cuối năm | | Đầu năm | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá trị ghi sổ | Giá trị dự phòng | Giá trị ghi sổ | Giá trị dự phòng |
| **a) Ngắn hạn** | | | | |
| - Phải thu người lao động | 301.509.990 | | 39.560.000 | |
| - Ký cược, ký quỹ | | | 124.615.660 | |
| - Phải thu khác | 2.671.140.974 | | 2.102.301.107 | |
| **Cộng** | **2.972.650.964** | | **2.266.476.767** | |
| **b) Dài hạn** | | | | |

**5. Tài sản thiếu chờ xử lý (Chi tiết từng loại tài sản thiếu)**

| Chỉ tiêu | Cuối năm | | Đầu năm | |
|---|---|---|---|---|
| | Số lượng | Giá trị | Số lượng | Giá trị |
| a) Tiền; | | | | |
| b) Hàng tồn kho; | | | | |
| c) TSCĐ; | | | | |
| d) Tài sản khác. | | | | |
| **Cộng** | | | | |

**6. Nợ xấu**

**7. Hàng tồn kho:**

| Chỉ tiêu | Cuối năm | | Đầu năm | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| - Nguyên liệu, vật liệu | 3.122.311.601 | | 2.919.943.278 | |
| - Công cụ, dụng cụ | 479.560.328 | | 459.734.046 | |
| - Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 381.290.063 | | 291.543.492 | |
| **Cộng** | **3.983.161.992** | | **3.671.220.816** | |

**8. Tài sản dở dang dài hạn**

| Chỉ tiêu | Cuối năm | | Đầu năm | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi |
| a, Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | | | | |
| **Cộng** | | | | |
| b, Xây dựng cơ bản dở dang | | | | |
| - Mua sắm; | | | | |
| - XDCB; | 79.430.905 | | 79.430.905 | |
| - Sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ. | | | | |
| - Nâng cấp cải tạo TSCĐ | | | | |
| **Cộng** | **79.430.905** | | **79.430.905** | |

**9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:**

| Khoản mục | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | TSCĐ khác | Tổng cộng |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **Nguyên giá** | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 2.062.302.591.847 | 2.402.733.141.534 | 10.641.654.426 | 3.423.458.012 | 1.860.478.990 | 4.480.961.324.809 |
| - Mua trong năm | | | | | | |
| - Đầu tư XDCB hoàn thành | | | | | | |
| - Tăng khác | | | | | | |
| - Thanh lý, nhượng bán | | | | | | |
| - Giảm khác | | | | | | |
| Số dư cuối năm | 2.062.302.591.847 | 2.402.733.141.534 | 10.641.654.426 | 3.423.458.012 | 1.860.478.990 | 4.480.961.324.809 |
| **Giá trị hao mòn luỹ kế** | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 933.563.066.234 | 1.615.618.447.246 | 4.984.869.159 | 3.059.323.397 | 1.860.478.990 | 2.559.086.185.026 |
| - Khấu hao trong năm | 18.327.753.447 | 38.548.235.559 | 216.562.878 | 63.657.558 | | 57.156.209.442 |
| - Tăng khác | | | | | | |
| - Thanh lý, nhượng bán | | | | | | |
| - Giảm khác | | | | | | |
| Số dư cuối năm | 951.890.819.681 | 1.654.166.682.805 | 5.201.432.037 | 3.122.980.955 | 1.860.478.990 | 2.616.242.394.468 |
| **Giá trị còn lại** | | | | | | |
| - Tại ngày đầu năm | 1.128.739.525.613 | 787.114.694.288 | 5.656.785.267 | 364.134.615 | | 1.921.875.139.783 |
| - Tại ngày cuối năm | 1.110.411.772.166 | 748.566.458.729 | 5.440.222.389 | 300.477.057 | | 1.864.718.930.341 |

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 680.226.628.404 đồng
- TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 45.753.678.774 đồng

**10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:**

| Khoản mục | Quyền sử dụng đất | Nhãn hiệu, tên thương mại | Chương trình phần mềm | Giấy phép và giấy phép nhượng quyền | TSCĐ vô hình khác | Tổng cộng |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **Nguyên giá** | | | | | | |
| Số dư đầu năm | | | 2.872.056.874 | | 113.000.000 | 2.985.056.874 |
| - Mua trong năm | | | | | | |
| - Tăng khác | | | | | | |
| - Thanh lý, nhượng bán | | | | | | |
| - Giảm khác | | | | | | |
| Số dư cuối năm | | | 2.872.056.874 | | 113.000.000 | 2.985.056.874 |
| **Giá trị hao mòn luỹ kế** | | | | | | |
| Số dư đầu năm | | | 1.402.387.509 | | 113.000.000 | 1.515.387.509 |
| - Khấu hao trong năm | | | 81.779.610 | | | 81.779.610 |
| - Tăng khác | | | | | | |
| - Thanh lý, nhượng bán | | | | | | |
| - Giảm khác | | | | | | |
| Số dư cuối năm | | | 1.484.167.119 | | 113.000.000 | 1.597.167.119 |
| **Giá trị còn lại** | | | | | | |
| - Tại ngày đầu năm | | | 1.469.669.365 | | | 1.469.669.365 |
| - Tại ngày cuối năm | | | 1.387.889.755 | | | 1.387.889.755 |

- TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng: 1.442.464.674 đồng

**11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính**

| Khoản mục | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | TSCĐ hữu hình khác | TSCĐ vô hình thuê tài chính | Tổng cộng |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Nguyên giá | | | | | | | |
| Giá trị hao mòn luỹ kế | | | | | | | |
| Giá trị còn lại | | | | | | | |

**12. Tài sản sinh học**

**12.1. Tài sản sinh học khác, trừ súc vật cho sản phẩm định kỳ đạt đến giai đoạn trưởng thành**

| Chỉ tiêu | Cuối năm | | Đầu năm | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi |
| **1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần** | | | | |
| **2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần** | | | | |
| **3. Súc vật cho sản phẩm định kỳ chưa đạt đến giai đoạn trưởng thành** | | | | |

**12.2. Súc vật cho sản phẩm định kỳ đạt đến giai đoạn trưởng thành**

| Khoản mục | Tổng cộng |
|---|---|
| Nguyên giá | |

| | |
|---|---|
| Giá trị hao mòn luỹ kế | |
| Giá trị còn lại | |

**13. Tăng, giảm bất động sản đầu tư**

| Khoản mục | Số đầu năm | Tăng trong năm | Giảm trong năm | Số cuối năm |
|---|---|---|---|---|
| a) Bất động sản đầu tư cho thuê | | | | |
| b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá | | | | |
| Giá trị còn lại | | | | |

**14. Chi phí chờ phân bổ**

| Khoản mục | Cuối năm | Đầu năm |
|---|---|---|
| **a) Ngắn hạn** | **1.332.300.610** | **887.001.752** |
| **b) Dài hạn** | **14.150.438.050** | **16.034.491.579** |
| + Chi phí thuê đất tại KCN An Đồn | 751.851.540 | 762.490.947 |
| + Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng TSCĐ | 10.542.795.841 | 11.854.627.560 |
| + Chi phí CCDC chờ phân bổ | 352.057.797 | 1.451.224.878 |
| + Chi phí khác | 2.503.732.872 | 1.966.148.194 |
| **Cộng** | **15.482.738.660** | **16.921.493.331** |

**15. Tài sản khác**

| Khoản mục | Cuối năm | Đầu năm |
|---|---|---|
| a) Ngắn hạn | | |
| b) Dài hạn | | |
| **Cộng** | | |

**16. Vay và nợ thuê tài chính**

| Khoản mục | Cuối năm | Trong năm | | Đầu năm |
|---|---|---|---|---|
| | | Tăng | Giảm | |
| a) Vay ngắn hạn | 80.469.548.000 | 20.117.387.000 | 20.117.387.000 | 80.469.548.000 |
| b) Vay dài hạn | 286.408.648.563 | | 20.117.387.000 | 306.526.035.563 |
| **Cộng** | **366.878.196.563** | **20.117.387.000** | **40.234.774.000** | **386.995.583.563** |

d) Các khoản nợ thuê tài chính (thuyết minh chi tiết theo đối tượng nếu có số dư chiếm từ 10% trở lên trên tổng số dư các khoản nợ thuê tài chính)

| Thời hạn | Năm nay | | | Năm trước | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính | Trả tiền lãi thuê | Trả nợ gốc | Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính | Trả tiền lãi thuê | Trả nợ gốc |
| Từ 1 năm trở xuống | | | | | | |
| Trên 1 năm đến 5 năm | | | | | | |
| Trên 5 năm | | | | | | |
| Nợ thuê tài chính từ các bên liên quan | | | | | | |
| **Cộng** | | | | | | |

đ) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán (thuyết minh chi tiết theo đối tượng nếu có số dư chiếm từ 10% trở lên trên tổng số dư các khoản vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán)

| Khoản mục | Cuối năm | | Đầu năm | |
|---|---|---|---|---|
| | Gốc | Lãi | Gốc | Lãi |
| - Vay | | | | |
| - Nợ thuê tài chính | | | | |
| - Lý do chưa thanh toán | | | | |
| **Cộng** | | | | |

e) Vay và nợ thuê tài chính từ các bên liên quan đã quá hạn nhưng chưa thanh toán

| Khoản mục | Cuối năm | | Đầu năm | |
|---|---|---|---|---|
| | Gốc | Lãi | Gốc | Lãi |
| - Vay | | | | |
| - Nợ thuê tài chính | | | | |
| - Lý do chưa thanh toán | | | | |
| **Cộng** | | | | |

**17. Phải trả người bán**

| Khoản mục | Cuối năm | Đầu năm |
|---|---|---|
| a) Phải trả người bán ngắn hạn | | |
| - Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả | 17.039.683.687 | 17.039.683.687 |
| + Công ty TNHH CAVICO Việt Nam | 17.039.683.687 | 17.039.683.687 |
| - Phải trả cho các đối tượng khác | 2.960.331.110 | 6.278.110.588 |
| **Cộng** | **20.000.014.797** | **23.317.794.275** |
| b) Phải trả người bán dài hạn | | |
| - Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả | | |
| - Phải trả cho các đối tượng khác | | |
| **Cộng** | | |
| c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán | | |
| - Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số quá hạn | | |

| | | |
|---|---|---|
| - Các đối tượng khác | | |
| **Cộng** | | |
| d) Phải trả người bán là các bên liên quan | | |

**18. Phải trả về cổ tức, lợi nhuận**

| Khoản mục | Cuối năm | Đầu năm |
|---|---|---|
| - Phải trả về cổ tức, lợi nhuận | 33.943.365.600 | 33.264.272.350 |

**19. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

| Khoản mục | Đầu năm | Số phải nộp trong năm | Số đã thực nộp trong năm | Cuối năm |
|---|---|---|---|---|
| **a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)** | | | | |
| - Ngắn hạn | | | | |
| + Thuế giá trị gia tăng | 8.819.129.120 | 15.563.424.957 | 17.350.244.375 | 7.032.309.702 |
| + Thuế thu nhập doanh nghiệp | 10.680.244.177 | 9.355.138.884 | 10.680.244.177 | 9.355.138.884 |
| + Thuế thu nhập cá nhân | 441.763.893 | 4.706.503.103 | 2.373.685.813 | 2.774.581.183 |
| + Thuế tài nguyên | 13.682.723.597 | 15.180.092.720 | 23.322.193.263 | 5.540.623.054 |
| + Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác | 4.469.673.816 | 4.958.781.912 | 7.618.505.616 | 1.809.950.112 |
| + Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | 100.000.000 | 9.400.000 | 9.400.000 | 100.000.000 |
| - Dài hạn | | | | |
| **Cộng** | **38.193.534.603** | **49.773.341.576** | **61.354.273.244** | **26.612.602.935** |
| **b) Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế)** | | | | |
| - Ngắn hạn | | | | |
| - Dài hạn | | | | |
| **Cộng** | | | | |

**20. Chi phí phải trả**

| Khoản mục | Cuối năm | Đầu năm |
|---|---|---|
| **a) Ngắn hạn** | **3.143.679.170** | **3.367.400.796** |
| - Các khoản trích trước khác; | | |
| - Chi phí lãi vay dự trả | 3.143.679.170 | 3.367.400.796 |
| **b) Dài hạn** | | |
| - Lãi vay | | |
| - Các khoản khác | | |
| **Cộng** | **3.143.679.170** | **3.367.400.796** |

**21. Phải trả khác**

| Khoản mục | Cuối năm | Đầu năm |
|---|---|---|
| a) Ngắn hạn | | |
| - Kinh phí công đoàn | 134.860.320 | |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác | 890.796.833 | 1.640.950.991 |
| **Cộng** | **1.025.657.153** | **1.640.950.991** |
| b) Dài hạn | | |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác | | |
| **Cộng** | | |
| c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn) | | |

**22. Doanh thu chờ phân bổ**

| Khoản mục | Cuối năm | Đầu năm |
|---|---|---|
| a) Ngắn hạn | | |
| b) Dài hạn | | |
| c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện) | | |
| **Cộng** | | |

**23. Trái phiếu phát hành**

**24. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả**

**25. Dự phòng phải trả**

| Khoản mục | Đầu năm | Số dự phòng tăng trong năm | Số dự phòng giảm trong năm | Cuối năm |
|---|---|---|---|---|
| a) Ngắn hạn | | | | |
| b) Dài hạn | | | | |

**26. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

| Khoản mục | Cuối năm | Đầu năm |
|---|---|---|
| - Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại | | |
| - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ | | |
| - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng | | |
| - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng | | |
| - Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả | | |
| **Tài sản thuế thu nhập hoãn lại** | | |

b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

| Khoản mục | Cuối năm | Đầu năm |
|---|---|---|
| - Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả | | |
| - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế | | |
| - Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại | | |
| **Cộng** | | |

**27. Vốn chủ sở hữu**

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| Khoản mục | Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | Vốn góp của chủ sở hữu | Thặng dư vốn | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Quỹ đầu tư phát triển | Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | Cộng |
| A | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 |
| **Số dư đầu năm trước** | 1.469.126.680.000 | | 398.106.828.287 | 87.643.379.202 | 33.018.948.676 | 1.987.895.836.165 |
| - Tăng vốn trong năm trước | | | | | | |
| - Lãi cùng kỳ năm trước | | | 119.890.628.220 | | | 119.890.628.220 |
| - Tăng khác | | | | | | |
| - Giảm vốn trong năm trước | | | | | | |
| - Lỗ trong năm trước | | | | | | |
| - Giảm khác | | | 147.332.205.734 | | | 147.332.205.734 |
| **Số dư đầu năm nay** | 1.576.580.760.000 | (152.457.310) | 531.726.049.536 | | | 2.108.154.352.226 |
| - Tăng vốn trong năm nay | | | | | | |
| - Lãi trong năm nay | | | 90.832.409.330 | | | 90.832.409.330 |
| - Tăng khác | | | | | | |
| - Giảm vốn trong năm nay | | 44.000.000 | | | | 44.000.000 |
| - Lỗ trong năm nay | | | | | | |
| - Giảm khác | | | 157.658.076.000 | | | 157.658.076.000 |
| **Số dư cuối năm nay** | 1.576.580.760.000 | (196.457.310) | 464.900.382.866 | | | 2.041.284.685.556 |

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

| Khoản mục | Cuối năm | Đầu năm |
|---|---|---|
| **- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)** | | |
| **- Vốn góp của các đối tượng khác** | **1.576.580.760.000** | **1.576.580.760.000** |
| + Các cổ đông khác | 470.000.680.000 | 470.000.680.000 |
| + Công ty TNHH Năng lượng REE | 382.286.670.000 | 382.286.670.000 |
| + Tổng Công ty Điện lực Miền Nam TNHH | 362.146.710.000 | 362.146.710.000 |
| + Tổng Công ty Điện lực Miền Trung | 362.146.700.000 | 362.146.700.000 |
| **Cộng** | **1.576.580.760.000** | **1.576.580.760.000** |

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

| Khoản mục | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| - Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| + Vốn góp tại ngày 01/01 | 1.576.580.760.000 | 1.469.126.680.000 |
| + Vốn góp tăng trong kỳ | | |
| + Vốn góp giảm trong kỳ | | |
| + Vốn góp cuối kỳ | 1.576.580.760.000 | 1.469.126.680.000 |
| - Cổ tức, lợi nhuận đã chia | | |

d) Cổ phiếu

| Khoản mục | Cuối năm | Đầu năm |
|---|---|---|
| - Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | | |
| - Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | | |
| + Cổ phiếu phổ thông | 157.658.076 | 157.658.076 |
| + Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu) | | |
| - Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ, cổ phiếu mua lại của chính mình) | | |
| + Cổ phiếu phổ thông | | |
| + Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu) | | |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | | |
| + Cổ phiếu phổ thông | 157.658.076 | 157.658.076 |
| + Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu) | | |

** Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu*

đ) Cổ tức, lợi nhuận

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

+ Cổ tức, lợi nhuận đã công bố trên cổ phiếu phổ thông hoặc phần vốn điều lệ:

e) Lý do của tăng/giảm các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp:

- Thặng dư vốn
- Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu
- Quỹ đầu tư phát triển
- Cổ phiếu mua lại của chính mình
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

**28. Chênh lệch đánh giá lại tài sản**

| Khoản mục | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...) | | |

**29. Chênh lệch tỷ giá**

| Khoản mục | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| - Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND | | |
| - Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nêu rõ nguyên nhân) | | |
| **Cộng** | | |

**30. Các khoản mục ngoài Báo cáo tình hình tài chính**

| Khoản mục | Cuối năm | Đầu năm |
|---|---|---|
| a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn | | |
| - Từ 1 năm trở xuống | | |
| - Trên 1 năm đến 5 năm | | |
| - Trên 5 năm | | |

b) Tài sản nhận giữ hộ, nhận ký gửi, nhận gia công, nhận ủy thác xuất nhập khẩu

c) Tài sản kết cấu hạ tầng không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp: Doanh nghiệp phải thuyết minh về nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế theo quy định của pháp luật liên quan.

d) Tài sản của doanh nghiệp sử dụng để cầm cố, thế chấp: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết từng loại tài sản sử dụng để cầm cố, thế chấp; từng kỳ hạn và đối tượng nhận cầm cố, thế chấp,...

đ) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ.

**Số dư ngoại tệ tại thời điểm 31/03/2026: 25,15 EUR và 2.773,90 USD**

**31. Phần giá trị các tài sản mà doanh nghiệp đang nắm giữ của các bên khác nhưng bị giới hạn sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các khoản nợ phải trả mà doanh nghiệp có nghĩa vụ phải thanh toán theo thỏa thuận hợp đồng hoặc theo quy định của pháp luật (ví dụ các tài sản theo hợp đồng BCC, các khoản tiền bị phong tỏa khi công ty đại chúng phát hành/chào bán cổ phiếu huy động vốn từ các cổ đông,...)**

| Khoản mục<br>(Tuỳ thuộc vào nội dung khoản mục để thuyết minh cho phù hợp với thực tế doanh nghiệp) | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| **Tài sản** | | |
| - Tiền và tương đương tiền | | |
| - Nợ phải thu | | |
| - Hàng tồn kho | | |
| - TSCĐ | | |
| - BĐSĐT | | |
| - Các tài sản khác | | |
| **Cộng** | | |
| **Nợ phải trả** | | |
| - Phải trả cho người bán | | |
| - Phải trả nợ vay | | |
| - Chi phí phải trả | | |
| - Các khoản phải trả khác | | |
| **Cộng** | | |

**32. Các thông tin khác doanh nghiệp thấy cần thuyết minh, giải trình thêm để cung cấp thông tin hữu ích cho người sử dụng**

- Thuyết minh thông tin về căn cứ xác định giá trị tài sản phi tiền tệ được tài trợ, biếu tặng;
- Các thông tin khác.

## VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

(Đơn vị tính: VND)

### 1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

| Khoản mục | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| a) Doanh thu | | |
| - Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa (trừ doanh thu bán, thanh lý bất động sản đầu tư) | 198.443.035.695 | 234.142.614.024 |
| - Doanh thu cung cấp dịch vụ (trừ dịch vụ xây dựng) | | |
| - Doanh thu khác | 59.889.704 | |
| **Cộng** | **198.502.925.399** | **234.142.614.024** |
| b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng) | | |

### 2. Các khoản giảm trừ doanh thu

| Khoản mục | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| - Khoản chiết khấu thương mại | | |
| - Khoản giảm giá hàng bán | | |
| - Khoản doanh thu hàng bán bị trả lại | | |
| **Cộng** | | |

### 3. Giá vốn hàng bán

| Khoản mục | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| - Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa đã bán (trừ giá trị còn lại và chi phí bán, thanh lý bất động sản đầu tư) | 87.889.424.698 | 91.351.361.833 |
| - Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp (bao gồm cả dịch vụ xây dựng) | | |
| **Cộng** | **87.889.424.698** | **91.351.361.833** |

### 4. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý BĐSĐT

| Khoản mục | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| - Doanh thu bán, thanh lý BĐSĐT | | |
| - Giá trị còn lại của BĐSĐT | | |
| - Chi phí nhượng bán, thanh lý BĐSĐT | | |
| **Cộng** | | |

### 5. Doanh thu hoạt động tài chính

| Khoản mục | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| - Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 4.752.836.455 | 2.301.089.468 |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá | | |
| **Cộng** | **4.752.836.455** | **2.301.089.468** |

### 6. Chi phí tài chính

| Khoản mục | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| - Chi phí lãi vay | 6.658.900.298 | 10.287.825.908 |
| - Lỗ chênh lệch tỷ giá | 597.680 | |
| **Cộng** | **6.659.497.978** | **10.287.825.908** |

### 7. Thu nhập khác

| Khoản mục | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| - Thanh lý, nhượng bán TSCĐ | | |
| - Các khoản khác | 1.125.190 | |
| **Cộng** | **1.125.190** | |

### 8. Chi phí khác

| Khoản mục | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| - Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ | | |
| - Các khoản chi phí khác | | |

| | | |
|---|---|---|
| **Cộng** | | |

**9. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

| Khoản mục | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| **a) Các khoản chi phí QLDN phát sinh trong kỳ** | **8.520.416.154** | **8.213.362.108** |
| - Chi phí nhân công; | 5.995.718.572 | 5.498.981.899 |
| - Chi phí khấu hao tài sản cố định; | 258.636.306 | 161.794.186 |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài; | 286.628.899 | 493.498.148 |
| - Chi phí khác bằng tiền. | 1.979.432.377 | 2.059.087.875 |
| b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ | | |
| c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và QLDN | | |

**10. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố**

| Khoản mục | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| - Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 513.900.098 | 194.890.740 |
| - Chi phí nhân công | 11.586.803.984 | 11.175.689.522 |
| - Chi phí khấu hao tài sản cố định | 57.237.989.052 | 55.766.931.271 |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 1.060.529.503 | 1.384.755.141 |
| - Chi phí khác bằng tiền | 26.010.618.215 | 31.042.457.267 |
| **Cộng** | **96.409.840.852** | **99.564.723.941** |

**11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp**

| Khoản mục | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| **Chi phí thuế TNDN hiện hành** | **9.355.138.884** | **6.700.525.423** |
| - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành | 9.355.138.884 | 6.700.525.423 |
| - Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay | | |

## VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

### 1. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

Thuyết minh chi tiết về giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

### 2. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

| Khoản mục | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| - Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính | | |
| - Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu | | |
| - Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu | | |
| - Các giao dịch phi tiền tệ khác | | |

| 3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ: | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| - Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường; | | |
| - Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường; | | |
| - Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi; | | |
| - Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả; | | |
| - Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán; | | |
| - Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác. | | |

| 4. Số tiền đã thực trả gốc trong kỳ | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| - Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường; | 20.117.387.000 | 52.123.316.846 |
| - Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường; | | |
| - Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi; | | |
| - Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả; | | |
| - Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán; | | |
| - Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác. | | |

| 5. Mua và thanh lý công ty con trong kỳ báo cáo | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| - Tổng giá trị mua hoặc thanh lý công ty con trong kỳ; | | |
| - Phần giá trị mua hoặc thanh lý công ty con được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền; | | |
| - Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý; | | |
| - Phần giá trị tài sản (tổng hợp theo từng loại tài sản) không phải là tiền và các khoản tương đương tiền và nợ phải trả trong công ty con được mua hoặc thanh lý trong kỳ. | | |

## IX. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác.
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm.
3. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên).

| **- Danh sách các bên liên quan:** | **Mối quan hệ** |
|---|---|
| + Tổng công ty điện lực miền Trung (EVNCPC) | Cổ đông lớn có ảnh hưởng đáng kể |
| + Tổng công ty điện lực miền Nam TNHH (EVNSPC) | Cổ đông lớn có ảnh hưởng đáng kể |
| + Tập đoàn điện lực Việt Nam (EVN) | Công ty mẹ của EVNCPC và EVNSPC |
| + Công ty Mua bán điện | Đơn vị trực thuộc Tập đoàn điện lực Việt Nam |
| + Công ty TNHH Năng lượng REE | Cổ đông lớn có ảnh hưởng đáng kể |
| + HĐQT, BKS và Ban Tổng giám đốc | Nhân sự quản lý chủ chốt |

**- Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau**

| Các bên liên quan | Kỳ này | Kỳ trước |
|---|---|---|
| + Công ty mua bán điện (Bán hàng hoá) | 214.171.976.638 | 252.746.221.314 |
| + Công ty TNHH Năng lượng REE (Chi trả cổ tức) | 38.228.667.000 | - |
| + Tổng công ty điện lực miền Trung (Chi trả cổ tức) | 36.214.670.000 | - |
| + Tổng công ty điện lực miền Nam TNHH (Chi trả cổ tức) | 36.214.671.000 | - |

**- Thù lao, tiền lương của các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng giám đốc:**

**+ Hội đồng quản trị**

| Đối tượng | Chức danh | Kỳ này | Kỳ trước |
|---|---|---|---|
| Ông Lê Văn Thuyết | Chủ tịch HĐQT | 270.000.000 | 142.851.600 |
| Ông Nguyễn Viết Pa Sa | Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 18/04/2025) | | 24.610.920 |
| Ông Lê Quý Anh Tuấn | Thành viên HĐQT | 45.600.000 | |
| Ông Nguyễn Quang Quyền | Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 18/04/2025) | | 24.610.920 |
| Ông Nguyễn Đức An | Thành viên HĐQT | 45.600.000 | 24.610.920 |
| Ông Nguyễn Hữu Phương | Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 18/04/2025) | | 24.610.920 |
| Ông Nguyễn Hữu Tâm | Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 18/04/2025) | | 24.610.920 |
| Ông Trần Nguyễn Bảo An | Thành viên HĐQT | 45.600.000 | |
| Ông Lê Văn Diễn | Thành viên HĐQT | 45.600.000 | |
| Ông Nguyễn Phong Danh | Thành viên HĐQT | 45.600.000 | |
| Ông Bùi Thế Huy | Thành viên HĐQT | 45.600.000 | |

| **+ Ban kiểm soát** | | **Kỳ này** | **Kỳ trước** |
|---|---|---|---|
| Ông Nguyễn Trương Tiến Đạt | Trưởng BKS | 46.800.000 | 24.610.920 |
| Ông Nguyễn Văn Danh | Thành viên BKS | 45.600.000 | 24.610.920 |
| Ông Phạm Viết Thiên | Thành viên BKS (Miễn nhiệm ngày 18/04/2025) | - | 24.610.920 |
| Ông Phan Ngọc Minh | Thành viên BKS | 45.600.000 | |

| **+ Chi phí tiền lương của ban điều hành** | | **Kỳ này** | **Kỳ trước** |
|---|---|---|---|
| Ông Lê Quý Anh Tuấn | Tổng giám đốc | 258.000.000 | 137.560.800 |
| Ông Huỳnh Mai | Phó tổng giám đốc | 228.000.000 | 121.688.400 |
| Ông Hồ Hoàn Kiếm | Phó tổng giám đốc | 228.000.000 | 121.688.400 |
| Ông Nguyễn Thế Nhật | Kế toán trưởng | 210.000.000 | 111.106.800 |

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 - Báo cáo bộ phận.

Kết quả hành động sản xuất kinh doanh theo khu vực địa lý:

| Chỉ tiêu | Xã A Lưới | Xã Cư Jút | Văn phòng |
|---|---|---|---|
| - Doanh thu bán hàng, DV | 145.088.452.734 | 53.414.472.665 | |
| - Giá vốn hàng bán | 67.209.865.927 | 20.679.558.771 | |
| **- LN gộp về bán hàng, dịch vụ** | **77.878.586.807** | **32.734.913.894** | |
| - Doanh thu HĐ tài chính | | | 4.752.836.455 |
| - Chi phí tài chính | 597.680 | 6.658.900.298 | |
| - Chi phí QLDN | 6.227.686.539 | 2.292.729.615 | |
| **- LN thuần từ HĐKD** | **71.650.302.588** | **23.783.283.981** | **4.752.836.455** |

| | | | |
|---|---|---|---|
| - Thu nhập khác | 1.125.190 | | |
| - Chi phí khác | | | |
| **- Lợi nhuận trước thuế** | **71.651.427.778** | **23.783.283.981** | **4.752.836.455** |
| - Chi phí TNDN | 7.200.526.000 | 1.204.045.593 | 950.567.291 |
| **- Lợi nhuận sau thuế** | **64.450.901.778** | **22.579.238.388** | **3.802.269.164** |

5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước).

6. Thông tin về việc đáp ứng giả định hoạt động liên tục áp dụng đối với trường hợp Ban giám đốc xác định có tồn tại các sự kiện hoặc điều kiện có thể gây nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của đơn vị.

7. Thuyết minh về các giả định và ước tính quan trọng, nội dung bao gồm:

a) Bản chất của các giả định hoặc sự không chắc chắn của ước tính;

b) Các lý do và số tiền có thể bị ảnh hưởng bởi các giả định hoặc sự không chắc chắn của ước tính;

c) Đánh giá về khả năng xảy ra các trường hợp khác nhau;

d) Các biện pháp/giải pháp dự kiến của Ban Giám đốc thực hiện để hạn chế sự ảnh hưởng đến các khoản mục trên Báo cáo tài chính nếu sự không chắc chắn có thể xảy ra trong năm tài chính tiếp theo.

8. Các biện pháp/giải pháp khác.

**X. Những nội dung sửa đổi, bổ sung biểu mẫu, tên và nội dung các chỉ tiêu của Báo cáo tài chính so với biểu mẫu Báo cáo tài chính được Bộ Tài chính quy định (nếu có)**

*Phê duyệt, ngày 17 tháng 04 năm 2026*

| NGƯỜI LẬP | KẾ TOÁN TRƯỞNG | NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT |
|---|---|---|
| *(Ký, họ tên)* | *(Ký, họ tên)* | *(Ký, họ tên, đóng dấu)* |
| Hoàng Thị Thanh Hiền | Nguyễn Thế Nhật | TỔNG GIÁM ĐỐC<br>Lê Quý Anh Tuấn |

**CENTRAL HYDROPOWER JOINT STOCK COMPANY**
Address: Da Nang Industrial Zone, An Hai Ward, Da Nang city
Tel: +84 236 3959 110 Fax: +84 236 3935 960
Website: www.chp.vn

# FINANCIAL STATEMENTS

## First quarter of 2026

*Da Nang, April 2026*

**CENTRAL HYDROPOWER JOINT STOCK COMPANY**
Address: Da Nang Industrial Zone, An Hai Ward, Da Nang City

**Form B01-DN**
*Issued under the Circular No. 99/2025/TT-BTC dated 27/10/2025 by Minister of Finance)*

# STATEMENT OF FINANCIAL POSITION

As at March *31, 2026*

**(Applies to businesses meet the assumption of continuous operation)**

*Unit: VND*

| ASSETS | Code | Notes | 31/03/2026 | 01/01/2026 |
|---|---|---|---|---|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| **A. CURRENT ASSETS** | **100** | | **601,334,511,406** | **662,339,684,776** |
| **I. Cash and cash equivalents** | **110** | | **142,308,118,103** | **253,128,138,132** |
| 1. Cash | 111 | V.1 | 30,308,118,103 | 2,128,138,132 |
| 2. Cash and cash equivalents | 112 | V.1 | 112,000,000,000 | 251,000,000,000 |
| | | | | |
| **II. Current financial investments** | **120** | | **190,125,000,000** | **120,125,000,000** |
| 1. Trading securities | 121 | | | |
| 2. Provision for devaluation of trading securities (*) | 122 | | | |
| 3. Held to maturity investments | 123 | V.2 | 190,125,000,000 | 120,125,000,000 |
| | | | | |
| **III. Current account receivables** | **130** | | **263,585,930,701** | **284,528,324,076** |
| 1. Trade receivables | 131 | V.3 | 260,298,695,527 | 282,194,979,093 |
| 2. Advances to suppliers | 132 | | 314,584,210 | 66,868,216 |
| 3. Intra-company receivables | 133 | | | |
| 4. Receivables based on stages of construction | 134 | | | |
| 5. Other current receivables | 135 | V.4 | 2,972,650,964 | 2,266,476,767 |
| | | | | |
| **IV. Inventories** | **140** | | **3,983,161,992** | **3,671,220,816** |
| 1. Inventories | 141 | V.7 | 3,983,161,992 | 3,671,220,816 |
| 2. Provision for devaluation of inventories (*) | 142 | | | |
| | | | | |
| **V. Current biological assets** | **150** | | | |
| | | | | |
| **V. Other current assets** | **160** | | **1,332,300,610** | **887,001,752** |
| 1. Prepaid expenses | 161 | V.14 | 1,332,300,610 | 887,001,752 |
| | | | | |
| **B. NON-CURRENT ASSETS** | **200** | | **1,895,341,389,096** | **1,954,473,992,049** |
| **I. Non-current account receivables** | **210** | | | |
| | | | | |
| **II. Fixed assets** | **220** | | **1,866,106,820,096** | **1,923,344,809,148** |
| 1. Tangible fixed assets | 221 | V.9 | 1,864,718,930,341 | 1,921,875,139,783 |
| - Cost | 222 | | 4,480,961,324,809 | 4,480,961,324,809 |
| - Accumulated depreciation (*) | 223 | | (2,616,242,394,468) | (2,559,086,185,026) |
| 2. Finance lease fixed assets | 224 | | | |
| - Cost | 225 | | | |
| - Accumulated depreciation (*) | 226 | | | |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| 3. Intangible fixed assets | 227 | V.10 | 1,387,889,755 | 1,469,669,365 |
| - Cost | 228 | | 2,985,056,874 | 2,985,056,874 |
| - Accumulated amortisation (*) | 229 | | (1,597,167,119) | (1,515,387,509) |
| | | | | |
| **III. Non-current biological assets** | **230** | | | |
| | | | | |
| **III. Investment property** | **240** | | | |
| | | | | |
| **IV. Non-current assets in progress** | **250** | | **79,430,905** | **79,430,905** |
| 1. Non-current work in progress | 251 | | | |
| 2. Construction in progress | 252 | V.8 | 79,430,905 | 79,430,905 |
| | | | | |
| **V. Non-current financial investments** | **260** | | | |
| | | | | |
| **VI. Other non-current assets** | **270** | | **29,155,138,095** | **31,049,751,996** |
| 1. Non-current prepaid expenses | 271 | V.14 | 14,150,438,050 | 16,034,491,579 |
| 2. Deferred income tax assets | 272 | | | |
| 3. Non-current reserved spare parts | 273 | | 15,004,700,045 | 15,015,260,417 |
| 4. Other non-current assets | 274 | | | |
| **TOTAL ASSSETS (280 = 100 + 200)** | **280** | | **2,496,675,900,502** | **2,616,813,676,825** |

| RESOURCES | Code | Notes | 31/03/2026 | 01/01/2026 |
|---|---|---|---|---|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| **C. LIABILITIES** | **300** | | **455,391,214,946** | **508,659,324,599** |
| **I. Current liabilities** | **310** | | **168,982,566,383** | **202,133,289,036** |
| 1. Trade payables | 311 | V.17 | 20,000,014,797 | 23,317,794,275 |
| 2. Advances from customers | 312 | | 419,873,079 | 319,856,439 |
| 3. Dividends and profit payable | 313 | V.18 | 33,943,365,600 | 33,264,272,350 |
| 4. Taxes and amounts payable to the State budget | 314 | V.19 | 26,612,602,935 | 38,193,534,603 |
| 5. Payables to employees | 315 | | 2,957,209,545 | 17,784,107,722 |
| 6. Accrued expenses | 316 | V.20 | 3,143,679,170 | 3,367,400,796 |
| 7. Intra-company payables | 317 | | | |
| 8. Payables based on stages of construction contract schedule | 318 | | | |
| 9. Current unrealized revenue | 319 | | | |
| 10. Other current payables | 320 | V.21 | 1,025,657,153 | 1,640,950,991 |
| 11. Current loans and obligations under finance leases | 321 | V.16 | 80,469,548,000 | 80,469,548,000 |
| 12. Provision for current payables | 322 | | | |
| 13. Bonus and welfare fund | 323 | | 410,616,104 | 3,775,823,860 |
| | | | | |
| **II. Non-current liabilities** | **330** | | **286,408,648,563** | **306,526,035,563** |
| 1. Trade payables | 331 | | | |
| 2. Advances from customers | 332 | | | |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| 3. Taxes and amounts payable to the State budget | 333 | | | |
| 4. Accrued expenses | 334 | | | |
| 5. Intra-company payables for operating capital received | 335 | | | |
| 6. Intra-company payables | 336 | | | |
| 7. Non-current unrealized revenue | 337 | | | |
| 8. Other non-current payables | 338 | | | |
| 9. Non-current loans and obligations under finance leases | 339 | V.16 | 286,408,648,563 | 306,526,035,563 |
| | | | | |
| **D. OWNER'S EQUITY** | **400** | | **2,041,284,685,556** | **2,108,154,352,226** |
| 1. Owner's equity | 411 | V.27 | 1,576,580,760,000 | 1,576,580,760,000 |
| - Ordinary shares carrying voting rights | 411a | | 1,576,580,760,000 | 1,576,580,760,000 |
| - Preferred stock | 411b | | | |
| 2. Share premium | 412 | V.27 | (196,457,310) | (152,457,310) |
| 3. Conversion option on convertible bonds | 413 | | | |
| 4. Other capital | 414 | | | |
| 5. Treasury stocks (*) | 415 | | | |
| 6. Differences upon asset revaluation | 416 | | | |
| 7. Exchange rate differences | 417 | | | |
| 8. Development investment fund | 418 | | | |
| 9. Other equity fund | 419 | | | |
| 10. Undistributed profit after tax | 420 | V.27 | 464,900,382,866 | 531,726,049,536 |
| - Undistributed profit after tax brought forward | 420a | | 374,067,973,536 | 60,212,958,687 |
| - Undistributed profit after tax for the current period | 420b | | 90,832,409,330 | 471,513,090,849 |
| **TOTAL RESOURCES (440 = 300 + 400)** | **440** | | **2,496,675,900,502** | **2,616,813,676,825** |

*Approved on April 17 ,2026*

| **Prepared by** | **Chief Accountant** | **Legal representative** |
|---|---|---|
| *(Signature and full name)* | *(Signature and full name)* | *(Signature, full name and stamp)* |
| Hoang Thi Thanh Hien | Nguyen The Nhat | Le Quy Anh Tuan |

**CENTRAL HYDROPOWER JOINT STOCK COMPANY**

Address: Da Nang Industrial Zone, An Hai Ward, Da Nang City

**Form No. B 02-DN**

*(Issued under the Circular No. 99/2025/TT-BTC dated 27/10/202 by Minister of Finance)*

# INCOME STATEMENT

First quarter of 2026

*Unit: VND*

| ITEM | Code | Notes | According to period | | Cumulative from the beginning of the year | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Current year | Previous year | Current year | Previous year |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 7 | 8 |
| **1. Revenue from sales of goods and rendering of services** | 01 | VII.1 | 198,502,925,399 | 234,142,614,024 | 198,502,925,399 | 234,142,614,024 |
| **2. Revenue reductions** | 02 | | | | | |
| **3. Net revenue from sales of goods and rendering of services (10 = 01-02)** | 10 | | 198,502,925,399 | 234,142,614,024 | 198,502,925,399 | 234,142,614,024 |
| **4. Costs of goods sold** | 11 | VII.3 | 87,889,424,698 | 91,351,361,833 | 87,889,424,698 | 91,351,361,833 |
| **5. Gross profit from sales of goods and rendering of services (20 = 10 - 11)** | 20 | | 110,613,500,701 | 142,791,252,191 | 110,613,500,701 | 142,791,252,191 |
| **6. Gain/loss from disposal of investment property** | 21 | | | | | |
| **7. Financial income** | 22 | VII.5 | 4,752,836,455 | 2,301,089,468 | 4,752,836,455 | 2,301,089,468 |
| **8. Financial expenses** | 23 | VII.6 | 6,659,497,978 | 10,287,825,908 | 6,659,497,978 | 10,287,825,908 |
| *- Of which: Interest expenses* | 24 | | 6,658,900,298 | 10,287,825,908 | 6,658,900,298 | 10,287,825,908 |
| **9. Selling expenses** | 25 | | | | | |
| **10. General and administration expenses** | 26 | VII.9 | 8,520,416,154 | 8,213,362,108 | 8,520,416,154 | 8,213,362,108 |
| **11. Net profit from operating activity {30 = 20 + 21 + 22 - (23+ 25 + 26)}** | 30 | | 100,186,423,024 | 126,591,153,643 | 100,186,423,024 | 126,591,153,643 |
| **12. Other income** | 31 | VII.7 | 1,125,190 | | 1,125,190 | |
| **13. Other expenses** | 32 | VII.8 | | | | |
| **14. Other profit (40 = 31 - 32)** | 40 | | 1,125,190 | | 1,125,190 | |
| **15. Total accounting profit before tax (50 = 30 + 40)** | 50 | | 100,187,548,214 | 126,591,153,643 | 100,187,548,214 | 126,591,153,643 |
| **16. Current corporate income tax expense** | 51 | VII.11 | 9,355,138,884 | 6,700,525,423 | 9,355,138,884 | 6,700,525,423 |
| **17. Deferred corporate income tax expense** | 52 | | | | | |
| **18. Profit after corporate income tax (60 = 50 - 51 - 52)** | 60 | | 90,832,409,330 | 119,890,628,220 | 90,832,409,330 | 119,890,628,220 |
| **19. Basic earnings per share (*)** | 70 | | 576 | 816 | 576 | 816 |
| **20. Diluted earnings per share (*)** | 71 | | 576 | 816 | 576 | 816 |

*Approved on April 17, 2026*

| Prepared by | Chief Accountant | Legal representative |
|---|---|---|
| *(Signature and full name)* | *(Signature and full name)* | *(Signature, full name and stamp)* |
| Hoang Thi Thanh Hien | Nguyen The Nhat | Le Quy Anh Tuan |

**CENTRAL HYDROPOWER JOINT STOCK COMPANY**
**Address: Da Nang Industrial Zone, An Hai Ward, Da Nang City**

Form No. B 03-DN
*(Issued under the Circular No. 99/2025/TT-BTC dated 27/10/2025 by Minister of Finance)*

# CASH FLOW STATEMENT

***(Direct method)***

**First quarter of 2026**

| No | Item | Code | Cumulative from the beginning of the year to the end of this quarter | |
|---|---|---|---|---|
| | | | Curent year | Previous year |
| **I.** | **Cash flow from operating activities** | | | |
| 1 | Income from sales of goods and rendering of services and other revenue | 01 | 236,378,680,456 | 351,525,894,006 |
| 2 | Payments to suppliers of goods and services | 02 | (7,729,540,869) | (7,094,296,914) |
| 3 | Payments to employees | 03 | (23,201,617,070) | (15,628,768,752) |
| 4 | Interest paid | 04 | (6,812,237,233) | (10,292,516,717) |
| 5 | Corporate income tax paid | 05 | (10,680,244,177) | (11,616,988,749) |
| 6 | Other income from operating activities | 06 | 288,389,040 | 903,117,350 |
| 7 | Other payments for operating activities | 07 | (57,359,313,696) | (69,006,231,990) |
| | **Net cash flows from operating activities** | **20** | **130,884,116,451** | **238,790,208,234** |
| | | | | |
| **II.** | **Cash flows from investing activities** | | | |
| 1 | Acquisition and construction of fixed assets and other long-term assets | 21 | - | (2,043,621,900) |
| 2 | Proceeds from disposal and sale of fixed assets and other long-term assets | 22 | - | - |
| 3 | Loans to and payments for purchase of debt instruments of other entities | 23 | (110,000,000,000) | - |
| 4 | Collections from borrowers and proceeds from disposal of debt instruments of other entities | 24 | 40,000,000,000 | - |
| 5 | Payments for investments in other entities | 25 | - | - |
| 6 | Proceeds from investments in other entities | 26 | - | - |
| 7 | Interests, dividends and profit received | 27 | 4,213,685,770 | 2,055,712,756 |
| | **Net cash flows from investing activities** | **30** | **(65,786,314,230)** | **12,090,856** |
| | | | | |
| **III.** | **Cash flows from financing activities** | | | |
| 1 | Proceeds from share issuance, capital contribution | 31 | - | - |
| 2 | Capital redemption and payments for purchase of treasury shares | 32 | - | - |
| 3 | Proceeds from borrowings | 33 | - | - |
| 4 | Repayment of principal | 34 | (20,117,387,000) | (52,123,316,846) |
| 5 | Repayment of financial principal | 35 | - | - |
| 6 | Dividends paid | 36 | (155,800,435,250) | (205,693,800) |
| | **Net cash flows from financial activities** | **40** | **(175,917,822,250)** | **(52,329,010,646)** |
| | | | | |
| | **Net cash flows during the period (20+30+40)** | **50** | **(110,820,020,029)** | **186,473,288,444** |
| | **Cash and cash equivalent at the beginning of the period** | **60** | **253,128,138,132** | **197,904,693,647** |
| | Effect of exchange rate changes | 61 | | |
| | **Cash and cash equivalent at the end of the period** | **70** | **142,308,118,103** | **384,377,982,091** |

*Da Nang, April 17, 2026*

| Prepared by | Chief accountant | General Director |
|---|---|---|
| Hoang Thu Thanh Hien | Nguyen The Nhat | Trang Anh Tuan |

# NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

***First quarter of 2026***

## I. Nature of operations

1. Form of capital ownership

- Joint stock

2. Main business sector

- Generating and trading electricity

3. Business lines

The Company is principally engaged in:

- Power generation: Details: Investment in construction of hydropower projects, solar power plants, wind power plants
- Power transmission and distribution. Details: Power distribution
- Construction of power works
- Management consulting activities

4. Normal operating cycle

- The normal operating cycle of the Company is 12 months, from January 1 to December 31

5. Characteristics of the company's operations in the financial year that affect the financial statements

6. Company structure

- The Company has the following major shareholders.

+ Southern Power Corporation (Limited Liability Company)
+ Central Power Corporation
+ REE Energy Company Limited

- The Company has 2 branches as follows.

+ A Luoi Hydropower Plant - Branch of Central Hydropower Joint Stock Company
+ Cu Jut Solar Power Plant - Branch of Central Hydropower Joint Stock Company

7. Number of employees at the end of the fiscal year or the average number of employees during the fiscal year: 123 persons.

8. Statement on the comparability of information in the Financial Statements:
The comparative figures are those of the financial statements for the same period in 2025.

9. Disclosure of other information in the Financial Statements in accordance with relevant legal regulations, such as corporate law, securities law, etc.

## II. Fiscal year and accounting currency

1. Fiscal year (starting from January 1, 2026, and ending on December 31, 2026).
2. Accounting currency: VND.

## III. Applied Accounting standards and system

1. Applied cccounting system

- The Company applies the Enterprise Accounting Regime promulgated under Circular No. 99/2025/TT-BTC dated October 27, 2025, issued by the Minister of Finance.

2. Statement on compliance with Accounting Standards and System

The Company has applied Vietnamese Accounting Standards and the guidance documents issued by the State. The financial statements are prepared and presented in full compliance with all provisions of each standard, the circulars guiding the implementation of such standards, and the current accounting regime.

## IV. Applied accounting policies (in case continuous operation)

1. Principles for converting Financial Statements prepared in foreign currencies into Vietnamese Dong

The exchange rates applied for converting the Financial Statements comply with the guidance set out in Point (a), Clause 3, Article 6 of Circular No. 99/2025/TT-BTC dated October 27, 2025, issued by the Minister of Finance.

2. Types of exchange rates applied in accounting.

- The selected exchange rates applied for accounting for exchange rate differences arising during the period and for revaluation of monetary items denominated in foreign currencies;

3. Principle for determining the actual interest rate (effective interest rate) used to discount cash flows.

4. Principles for recognizing cash and cash equivalents.

- Cash includes cash on hand, cash in banks, and cash in transit.
- Cash equivalents are short-term investments that are collectible or mature of 3 months or less as from purchasing date.

5. Accounting principles for financial investments

a) Trading securities;
b) Held-to-maturity investments;
Short-term securities investments, other short-term and long-term investments are recognized at cost;
c) Investments in subsidiaries; joint ventures and associates;
d) Investments in equity instruments of other entities;
e) Accounting methods for other transactions related to financial investments.

6. Accounting principles for accounts receivables

- Receivables are stated in the financial statements according to book value of accounts receivables from customers and other receivables.
- Allowance for doubtful debts represents the estimated value of loss because receivables are not paid by customers for accounts receivable balances at the end of the accounting period.

7. Principles of inventory recognition

- Inventory recognition principles: Inventories are stated at cost.
- Inventory valuation method: Determined on a weighted average basis.
- Inventory accounting method: Perpetual method
- Allowance for devaluation of inventories is made when net realizable value of inventories is less than cost. The provision is made in accordance with the State regulations.

8. Accounting principles and depreciation of tangible fixed assets (including perennial plants yielding periodic products and working animals), intangible fixed assets, finance lease assets, and investment property).

- Tangible and intangible fixed assets are recognized at cost;
- Tangible and intangible fixed assets are presented at cost less accumulated depreciation;
- Tangible and intangible fixed assets are depreciated using the straight-line method based on the estimated useful life of the assets; depreciation is calculated in accordance with the time frame prescribed in Circular No. 45/2013/TT-BTC dated April 25, 2013;
- Finance lease assets are recognized at the lower of the fair value of the leased asset and the present value of the minimum lease payments.

9. Accounting principles for biological assets.

10. Accounting principles for business cooperation contracts.

11. Accounting principles for prepaid expenses.

- Prepaid expenses related to the production and business costs of a financial year or a business cycle are recognized as short-term prepaid expenses and included in the production and business costs during the financial year.
- Costs incurred in the financial year that are related to the results of production and business activities over multiple accounting periods are accounted for as long-term prepaid expenses.
- Long-term prepaid expenses are allocated over the period during which the economic benefits are expected to be generated.

12.Accounting principles for trade payables.

- Liabilities are classified into trade payables, intercompany payables and other payables based on the following rules:

+ Trade payables represent those arising from purchase and sale related transactions of goods, services or assets and the seller is independent of the buyer.

+ The remaining payables are classified as other payables.

13. Accounting principles for dividends and profit payable.

The point at which dividends and profit payable are recognized is when the enterprise no longer has the right to refuse the obligation to pay dividends and profits to shareholders or capital contributors in accordance with relevant laws.

14. Principles for recognizing accrued expenses

- Accrued expenses are those that have actually been incurred but are provisionally allocated to production and business expenses during the period to ensure that when the actual expenses are incurred, they do not cause a sudden change in production and business costs, based on the matching principle between revenue and expenses.

15. Principle of recognizing unearned revenue.

Expenses that actually arise but are accrued in advance into production and business costs during the period to ensure that when the actual expenses occur, they do not cause sudden fluctuations in production and business costs, based on the matching principle between revenue and expenses.

16. Accounting principles for provisions payable.

17. Accounting principles for deferred corporate income tax.

18. Principles for recognizing borrowings and finance lease liabilities.

19. Principles for recognizing and capitalizing borrowing costs.

20. Principles for recognizing convertible bonds.

21. Principles for recognizing owner's equity.

- Owner's equity is recorded as the actual amount of capital contributed by the owner.

- Share premium is recorded based on the difference, whether larger or smaller, between the actual issuance price and the par value of the shares for firstly issued shares, additionally issued shares, or reissued treasury shares. Direct costs related to the issuance of additional shares or reissuing treasury shares are recorded as a decrease in share premium.

- Undistributed profit after tax shown on the balance sheet are the profits from the company's business activities after deducting current corporate income tax expenses and adjustments from retrospective application and correction of material misstatements of previous years.

22. Principles and methods for recognizing revenue and other income:

- Revenue from sales and service provision is recognized to the extent that it is probable to obtain economic benefits, it can be reliably measured and the following conditions are also met.

+ Revenue from the sale of goods is recognized when the significant risks and ownership of goods have been transferred to the buyer and there is no significant certainty that can change decision of the both sides on selling price and possibility of return of goods.

+ Revenue from service provision is recognized when the services have been completed. In case that the services are provided in many accounting periods, the determination of revenue in each period is done on the basis of the service completion rate as of the balance sheet date.

- Revenue from financing activities is recognized from interest, copyright royalty, dividends, distributed profits and other financial income when both following conditions are met.

+ It is likely to benefit from that transaction.

+ The revenue can be measured reliably.

- Other income is the income derived out of the Company's scope of business and production recognized when it can be measured reliably and it is probable that the Company will obtain economic benefits.

23. Accounting principles for revenue deductions

24. Accounting principles for cost of goods sold

- Cost of goods sold and services provided is the total cost incurred to produce finished goods, merchandise, or services sold during the period in accordance with the matching principle.

25. Accounting principles for financial expenses

- Financial expenses recognized in the income statement are the total financial expenses incurred during the period, not offset by financial income, including:

+ Costs or losses related to financial investment activities

+ Borrowing costs

+ Foreign exchange losses from foreign currency transactions

+ Allowance for devaluation of securities investment

26. Accounting principles for selling expenses and general and administrative expenses

- General and administrative expenses reflect various common management expenses of the enterprise, including salaries and insurance for management staff; office supplies and tools; depreciation of fixed assets used for corporate management; land rent, business license tax; outsourced services; and other cash expenses.

27. Accounting principles for the sale and liquidation of fixed assets and investment property.

28. Principles and methods for recognizing current corporate income tax expenses (including additional corporate income tax expenses under global minimum tax regulations) and deferred corporate income tax expenses:
Current corporate income tax expense includes corporate income tax expenses determined in accordance with the Law on Corporate Income Tax and additional corporate income tax expenses under global minimum tax regulations.

+ Current corporate income tax expense in accordance with the Law on Corporate Income Tax is the amount of corporate income tax payable, calculated based on taxable income for the year and the applicable corporate income tax rate.

+ Additional corporate income tax expense under global minimum tax regulations is the amount of corporate income tax that the enterprise must additionally pay to the State budget, determined in accordance with legal regulations on the global minimum tax.
Deferred corporate income tax expense is determined based on deductible temporary differences, taxable temporary differences, and the applicable corporate income tax rate. Current corporate income tax expense is not offset against deferred corporate income tax expense.

29. Other accounting principles and methods.

Clearly present other accounting principles and methods to help users understand that the enterprise's financial statements have been prepared in compliance with accounting standards and the enterprise accounting regime issued by the Ministry of Finance.

## V. Supplementary information for items presented in the Balance Sheet

(Unit: VND)

### 1. Cash and cash equivalent

| Item | Closing | Opening |
|---|---|---|
| - Cash | 43,879,910 | 256,348,000 |
| - Call deposits | 30,264,238,193 | 1,871,790,132 |
| - Cash in transit | | |
| - Cash equivalents | 112,000,000,000 | 251,000,000,000 |
| **Total** | **142,308,118,103** | **253,128,138,132** |

- Detailed explanation of call deposit balances by bank that account for 10% or more of the total call deposit balance.

| Item | Closing | Opening |
|---|---|---|
| - Agribank, Da Nang Industrial Zone Branch | 29,426,175,337 | 1,206,616,405 |

- Detailed explanation of the nature, term, and balances of each item classified as cash equivalents of the enterprise (including details of each item accounting for 10% or more of total cash equivalents).

| Item | Closing | Opening |
|---|---|---|
| + VietinBank Song Han Branch – 3-month term | 30,000,000,000 | |
| + BIDV Phu Yen Branch – 3-month term | 22,000,000,000 | |
| + VietinBank North Da Nang Branch – 3-month term | 20,000,000,000 | |
| + VietinBank North Da Nang Branch – 3-month term | 20,000,000,000 | |

### 2. Financial Investments

a) Trading securities

| Item | Closing | | | Opening | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | Cost | Fair value | Allowance for impairment | Cost | Fair value | Allowance for impairment |
| - Total value of shares | | | | | | |
| - Total value of bonds | | | | | | |
| - Other investments | | | | | | |
| **Total** | | | | | | |

b) Held-to-maturity investments

| Item | Closing | | | Opening | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | Cost | Recoverable amount | Allowance for impairment | Cost | Recoverable amount | Allowance for impairment |
| **- Short-term** | **190,125,000,000** | | | **120,125,000,000** | | |
| + Term deposits | 190,125,000,000 | | | 120,125,000,000 | | |
| + VietinBank Song Han Branch - 6-month term | 60,000,000,000 | | | | | |
| + VietinBank Song Han Branch - 6-month term | 30,000,000,000 | | | | | |
| + VietinBank Song Han Branch - 6-month term | 30,000,000,000 | | | 30,000,000,000 | | |
| + Agribank, Da Nang Industrial Zone Branch - 6-month term | 20,000,000,000 | | | 20,000,000,000 | | |
| + VietinBank North Da Nang Branch - 6-month term | 20,000,000,000 | | | 20,000,000,000 | | |
| + Other investments | | | | | | |
| **- Long-term** | | | | | | |
| + Term deposits | | | | | | |
| + Other investments | | | | | | |
| **Total** | **190,125,000,000** | | | **120,125,000,000** | | |

c) Equity investments in other entities (detailed by each investment according to ownership percentage and voting rights percentage).

| Item | Closing | | | Opening | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | Cost | Recoverable amount | Allowance for impairment | Cost | Recoverable amount | Allowance for impairment |
| - Investment in subsidiaries | | | | | | |
| - Investment in joint ventures and associates | | | | | | |
| - Investment in other entities | | | | | | |
| **Total** | | | | | | |

**3. Trade receivables**

| Item | Closing | | Opening | |
|---|---|---|---|---|
| | Book value | Allowance for impairment | Book value | Allowance for impairment |
| **a) Current trade receivables** | | | | |
| + Electric Power Trading Company | 260,234,080,837 | | 282,148,686,689 | |
| - Other trade receivables | 64,614,690 | | 46,292,404 | |
| **Total** | **260,298,695,527** | | **282,194,979,093** | |
| **b) Non-current trade receivables** | | | | |
| **c) Receivables from customers that are related parties (detailed by each counterparty)** | | | | |
| + Electric Power Trading Company | 260,234,080,837 | | 282,148,686,689 | |

**4. Other receivables**

| Item | Closing | | Opening | |
|---|---|---|---|---|
| | Book value | Allowance for impairment | Book value | Allowance for impairment |
| **a) Current receivables** | | | | |
| - Receivables from employees | 301,509,990 | | 39,560,000 | |
| - Deposits and collaterals | | | 124,615,660 | |
| - Other receivables | 2,671,140,974 | | 2,102,301,107 | |
| **Total** | **2,972,650,964** | | **2,266,476,767** | |

**5. Shortage of assets awaiting resolution (Details of each type of asset shortage)**

| Item | Closing | | Opening | |
|---|---|---|---|---|
| | Quantity | Value | Quantity | Value |
| a) Cash; | | | | |
| b) Inventories; | | | | |
| c) Fixed assets; | | | | |
| d) Other assets. | | | | |
| **Total** | | | | |

**6. Doubtful debts**

**7. Inventories:**

| Item | Closing | | Opening | |
|---|---|---|---|---|
| | Cost | Allowance for impairment | Cost | Allowance for impairment |
| - Raw materials | 3,122,311,601 | | 2,919,943,278 | |
| - Tools and supplies | 479,560,328 | | 459,734,046 | |
| - Work in process | 381,290,063 | | 291,543,492 | |
| **Total** | **3,983,161,992** | | **3,671,220,816** | |

**8. Long-term assets in progress**

| Item | Closing | | Opening | |
|---|---|---|---|---|
| | Cost | Recoverable value | Cost | Recoverable value |
| a, Long-term work in progress | | | | |
| **Total** | | | | |
| b, Construction in progress | | | | |
| - Acquisition; | | | | |
| - Construction; | 79,430,905 | | 79,430,905 | |
| - Periodic maintenance and repair; | | | | |
| - Upgrading and renovation of fixed assets | | | | |
| **Total** | **79,430,905** | | **79,430,905** | |

**9. Increase or decrease in tangible fixed assets:**

| Item | Buildings, architectures | Machinery equipment | Means of transportation, transmission | Office equipment | Others tangible fixed assets | Total |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **Cost of fixed assets** | | | | | | |
| Opening balance | 2,062,302,591,847 | 2,402,733,141,534 | 10,641,654,426 | 3,423,458,012 | 1,860,478,990 | 4,480,961,324,809 |
| - New purchases | | | | | | |
| - Finished construction | | | | | | |
| - Other increases | | | | | | |
| - Liquidation and disposal | | | | | | |
| - Other decreases | | | | | | |
| Closing balance | 2,062,302,591,847 | 2,402,733,141,534 | 10,641,654,426 | 3,423,458,012 | 1,860,478,990 | 4,480,961,324,809 |
| **Accumulated depreciation** | | | | | | |
| Opening balance | 933,563,066,234 | 1,615,618,447,246 | 4,984,869,159 | 3,059,323,397 | 1,860,478,990 | 2,559,086,185,026 |
| Depreciation during the year | 18,327,753,447 | 38,548,235,559 | 216,562,878 | 63,657,558 | | 57,156,209,442 |
| - Other increases | | | | | | |
| - Liquidation and disposal | | | | | | |
| - Other decreases | | | | | | |
| Closing balance | 951,890,819,681 | 1,654,166,682,805 | 5,201,432,037 | 3,122,980,955 | 1,860,478,990 | 2,616,242,394,468 |
| **Net book value** | | | | | | |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| Opening balance | 1,128,739,525,613 | 787,114,694,288 | 5,656,785,267 | 364,134,615 | | 1,921,875,139,783 |
| Closing balance | 1,110,411,772,166 | 748,566,458,729 | 5,440,222,389 | 300,477,057 | | 1,864,718,930,341 |

- Remaining value at the end of the year of tangible fixed assets used as mortgage or pledge to secure loans:: 680,226,628,404 Dong

- Cost of fixed assets at the end of the year that has been fully depreciated but is still in use: 45,753,678,774 Dong.

**10. Increase or decrease in intangible fixed assets:**

| Item | Land use rights | Trademarks and trade names | Computer software | Licenses and franchise rights | Other intangible fixed assets | Total |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **Cost of fixed assets** | | | | | | |
| Opening balance | | | 2,872,056,874 | | 113,000,000 | 2,985,056,874 |
| - New purchases | | | | | | |
| - Other increases | | | | | | |
| - Liquidation and disposal | | | | | | |
| - Other decreases | | | | | | |
| Closing balance | | | 2,872,056,874 | | 113,000,000 | 2,985,056,874 |
| **Accumulated amortization** | | | | | | |
| Opening balance | | | 1,402,387,509 | | 113,000,000 | 1,515,387,509 |
| - Depreciation during the year | | | 81,779,610 | | | 81,779,610 |
| - Other increases | | | | | | |
| - Liquidation and disposal | | | | | | |
| - Other decreases | | | | | | |
| Closing balance | | | 1,484,167,119 | | 113,000,000 | 1,597,167,119 |
| **Net book value** | | | | | | |
| - Opening balance | | | 1,469,669,365 | | | 1,469,669,365 |
| - Closing balance | | | 1,387,889,755 | | | 1,387,889,755 |

- Cost of intangible fixed assets that has been fully depreciated but is still in use: 1,442,464,674 Dong.

**11. Increase, decrease in finance lease fixed assets**

| Item | Buildings architectures | Machinery equipment | Means of transportation, transmission | Office equipment | Others tangible fixed assets | Finance-leased intangible fixed assets | Total |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Cost of fixed assets | | | | | | | |
| Accumulated depreciation | | | | | | | |
| Net book value | | | | | | | |

**12. Biological assets**

**12.1. Other biological assets, excluding livestock for periodic products that have reached maturity**

| Item | Closing | | Opening | |
|---|---|---|---|---|
| | Cost | Recoverable value | Cost | Recoverable value |
| **1. Livestock for one-time harvest** | | | | |
| **2. Seasonal crops or crops for one-time harvest** | | | | |
| **3. Livestock for periodic products not yet mature** | | | | |

**12.2. Livestock for periodic products that have reached maturity**

| Item | Total |
|---|---|
| Cost | |
| Accumulated depreciation | |
| Net book value | |

**13. Increase, decrease in investment properties**

| Item | Opening balance | Increase during the period | Decrease during the period | Closing balance |
|---|---|---|---|---|
| a) Investment properties for rent | | | | |
| b) Investment properties held for capital appreciation | | | | |
| Net book value | | | | |

**14. Prepaid expenses**

| Item | Closing | Opening |
|---|---|---|
| **a) Short - term** | **1,332,300,610** | **887,001,752** |
| **b) Long-term** | **14,150,438,050** | **16,034,491,579** |
| + Land lease expense at An Don Industrial Zone | 751,851,540 | 762,490,947 |
| + Repair and maintenance expense of fixed assets | 10,542,795,841 | 11,854,627,560 |
| + Tools and supplies pending allocation | 352,057,797 | 1,451,224,878 |
| + Others | 2,503,732,872 | 1,966,148,194 |
| **Total** | **15,482,738,660** | **16,921,493,331** |

**15. Other assets**

| Item | Closing | Opening |
|---|---|---|
| a) Short - term | | |
| b) Long-term | | |
| **Total** | | |

**16. Loans and finance lease liabilities**

| Item | Closing | During the period | | Opening |
|---|---|---|---|---|
| | | Increase | Decrease | |
| a) Short-term loans | 80,469,548,000 | 20,117,387,000 | 20,117,387,000 | 80,469,548,000 |
| b) Long-term loans | 286,408,648,563 | | 20,117,387,000 | 306,526,035,563 |
| **Total** | **366,878,196,563** | **20,117,387,000** | **40,234,774,000** | **386,995,583,563** |

d) Finance lease liabilities (detailed disclosure by counterparty if any balance accounts for 10% or more of the total finance lease liabilities)

| Term | Current year | | | Previous year | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | Total finance lease payments | Interest payments | Principal repayments | Total finance lease payments | Interest payments | Principal repayments |
| Up to 1 year | | | | | | |
| Over 1 year to 5 years | | | | | | |
| Over 5 years | | | | | | |
| Finance lease liabilities from related parties | | | | | | |
| **Total** | | | | | | |

đ) Unpaid overdue loans and finance lease liabilities (detailed disclosure by counterparty if any balance accounts for 10% or more of the total overdue loans and finance lease liabilities)

| Item | Closing | | Opening | |
|---|---|---|---|---|
| | Principal | Interest | Principal | Interest |
| - Loans; | | | | |
| - Finance lease liabilities; | | | | |
| - Reason for non-payment | | | | |
| **Total** | | | | |

e) Unpaid overdue loans and financial lease liabilities from related parties

| Item | Closing | | Opening | |
|---|---|---|---|---|
| | Principal | Interest | Principal | Interest |
| - Loans; | | | | |
| - Finance lease liabilities; | | | | |
| - Reason for non-payment | | | | |
| **Total** | | | | |

**17. Trade payables**

| Item | Closing | Opening |
|---|---|---|
| a) Current trade payables | | |
| - Detailed by each counterparty accounting for 10% or more of total payables | 17,039,683,687 | 17,039,683,687 |
| + CAVICO Vietnam Co., Ltd. | 17,039,683,687 | 17,039,683,687 |
| - Payables to other counterparties | 2,960,331,110 | 6,278,110,588 |
| **Total** | **20,000,014,797** | **23,317,794,275** |
| b) Non-current trade payables | | |
| - Detailed by each counterparty accounting for 10% or more of total payables | | |
| - Payables to other counterparties | | |
| **Total** | | |
| c) Unpaid overdue payables | | |
| - Detailed by each counterparty accounting for 10% or more of total payables | | |

| | | |
|---|---|---|
| - Payables to other counterparties | | |
| **Total** | | |
| d) Trade payables to related parties | | |

**18. Dividends and profit payable**

| Item | Closing | Opening |
|---|---|---|
| - Dividends and profit payable | 33,943,365,600 | 33,264,272,350 |

**19. Taxes and amounts payable to the State budget**

| Item | Opening | Amount payable during the period | Amount actually paid during the period | Closing |
|---|---|---|---|---|
| **a) Taxes payable (detailed by each type of tax)** | | | | |
| - Short-term | | | | |
| + Value added tax | 8,819,129,120 | 15,563,424,957 | 17,350,244,375 | 7,032,309,702 |
| + Corporate income tax | 10,680,244,177 | 9,355,138,884 | 10,680,244,177 | 9,355,138,884 |
| + Personal income tax | 441,763,893 | 4,706,503,103 | 2,373,685,813 | 2,774,581,183 |
| + Natural resources tax | 13,682,723,597 | 15,180,092,720 | 23,322,193,263 | 5,540,623,054 |
| + Environmental protection tax and other taxes | 4,469,673,816 | 4,958,781,912 | 7,618,505,616 | 1,809,950,112 |
| + Fees, charges, and other payables | 100,000,000 | 9,400,000 | 9,400,000 | 100,000,000 |
| - Long-term | | | | |
| **Total** | **38,193,534,603** | **49,773,341,576** | **61,354,273,244** | **26,612,602,935** |
| **b) Taxes receivable (detailed by each type of tax)** | | | | |
| - Short-term | | | | |
| - Long-term | | | | |
| **Total** | | | | |

**20. Accrued expenses**

| Item | Closing | Opening |
|---|---|---|
| **a) Short-term** | **3,143,679,170** | **3,367,400,796** |
| - Other accruals; | | |
| - Accrued interest | 3,143,679,170 | 3,367,400,796 |
| **b) Long-term** | | |
| - Interest | | |
| - Others | | |
| **Total** | **3,143,679,170** | **3,367,400,796** |

**21. Other payables**

| Item | Closing | Opening |
|---|---|---|
| a) Short-term | | |
| - Trade Union fees | 134,860,320 | |
| - Other payables | 890,796,833 | 1,640,950,991 |
| **Total** | **1,025,657,153** | **1,640,950,991** |
| b) Long-term | | |
| - Other payables | | |
| **Total** | | |
| c) Overdue unsettled debts (detailing each account, reason for not settling the overdue debt) | | |

**22. Unearned revenue**

| Item | Closing | Opening |
|---|---|---|
| a) Short-term | | |
| b) Long-term | | |
| c) Inability to fulfill contracts with customers (detailed by each item, including reasons for the inability to perform) | | |
| **Total** | | |

**23. Bonds issued**

**24. Preferred stock classified as liability**

**25. Provisions payable**

| Item | Opening | Increase in provisions during the year | Decrease in provisions during the year | Closing |
|---|---|---|---|---|
| a) Short-term | | | | |
| b) Long-term | | | | |

**26. Deferred tax assets and deferred tax liabilities**

a) Deferred tax assets:

| Item | Closing | Opening |
|---|---|---|
| - Corporate Income Tax rate used to determine the value of deferred tax assets | | |
| - Deferred tax assets related to deductible temporary differences | | |
| - Deferred tax assets related to unused tax losses | | |
| - Deferred tax assets related to unused tax incentives | | |
| - Offset with deferred tax liabilities | | |
| **Deferred tax assets** | | |

b) Deferred tax liabilities

| Item | Closing | Opening |
|---|---|---|
| - Corporate Income Tax rate used to determine the value of deferred tax liabilities | | |
| - Deferred tax liabilities arising from taxable temporary differences | | |
| - Offset with deferred tax assets | | |
| **Total** | | |

## 27. Owner's Equity

a) Statement of changes in owner's equity

| Item | Items of Owner's Equity | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | Owner's contributed capital | Share premium | Undistributed profit after tax | Development investment fund | Other funds under owners' equity | Total |
| A | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 |
| **Balance at the beginning of previous year** | 1,469,126,680,000 | | 398,106,828,287 | 87,643,379,202 | 33,018,948,676 | 1,987,895,836,165 |
| - Increase in capital during the previous year | | | | | | |
| - Profit in the same period of the previous year | | | 119,890,628,220 | | | 119,890,628,220 |
| - Other increases | | | | | | |
| - Decrease in capital in the previous year | | | | | | |
| - Loss in the previous year | | | | | | |
| - Other decreases | | | 147,332,205,734 | | | 147,332,205,734 |
| **Balance at the beginning of the current year** | 1,576,580,760,000 | (152,457,310) | 531,726,049,536 | | | 2,108,154,352,226 |
| - Increase in capital during the current year | | | | | | |
| - Profit during the current year | | | 90,832,409,330 | | | 90,832,409,330 |
| - Other increases | | | | | | |
| - Decrease in capital during the current year | | 44,000,000 | | | | 44,000,000 |
| - Loss during the current year | | | | | | |
| - Other decreases | | | 157,658,076,000 | | | 157,658,076,000 |
| **Balance at the end of the current year** | 1,576,580,760,000 | (196,457,310) | 464,900,382,866 | | | 2,041,284,685,556 |

b) Details of Owner's contributed capital

| Item | Closing | Opening |
|---|---|---|
| **- Capital contribution of the parent company (if a subsidiary)** | | |
| **- Capital contribution of other parties** | **1,576,580,760,000** | **1,576,580,760,000** |
| + Other shareholders | 470,000,680,000 | 470,000,680,000 |
| + REE Energy Co., Ltd. | 382,286,670,000 | 382,286,670,000 |
| + Southern Power Corporation LLC | 362,146,710,000 | 362,146,710,000 |
| + Central Power Corporation | 362,146,700,000 | 362,146,700,000 |
| **Total** | **1,576,580,760,000** | **1,576,580,760,000** |

c) Capital transactions with owners and distribution of dividends and profit

| Item | Current year | Previous year |
|---|---|---|
| - Owner's contributed capital | | |
| + Contributed capital as at 01/01 | 1,576,580,760,000 | 1,469,126,680,000 |
| + Increase in contributed capital during the period | | |
| + Decrease in contributed capital during the period | | |
| + Contributed capital at the end of the period | 1,576,580,760,000 | 1,469,126,680,000 |
| - Dividends and distributed profits | | |

d) Shares

| Item | Current year | Previous year |
|---|---|---|
| - Number of shares registered for issuance | | |
| - Number of shares sold to the public | | |
| + Ordinary shares | 157,658,076 | 157,658,076 |
| + Preferred shares (classified as owner's equity) | | |
| - Number of shares repurchased (treasury shares) | | |
| + Ordinary shares | | |
| + Preferred shares (classified as owner's equity) | | |
| - Number of outstanding shares | | |
| + Ordinary shares | 157,658,076 | 157,658,076 |
| + Preferred shares (classified as owner's equity) | | |

** Par value of outstanding shares: 10,000 VND per share.*

đ) Dividends, profit

- Dividends declared after the end of the accounting year:

+ Dividends and profits declared on ordinary shares or charter capital:

e) Reasons for increases/decreases in components of the Company's equity:

- Share premium
- Convertible bond option
- Development investment fund
- Treasury shares
- Other equity funds

g) Income and expenses, gains or losses recognized directly in equity in accordance with specific accounting standards.

**28. Asset revaluation differences**

| Item | Current year | Previous year |
|---|---|---|
| Reasons for changes between the beginning-of-year and end-of-year balances (in which cases revaluation is performed, which assets are revalued, under which decisions, etc.) | | |

**29. Foreign exchange differences**

| Item | Current year | Previous year |
|---|---|---|

| | | |
|---|---|---|
| - Foreign exchange differences from converting financial statements prepared in foreign currency to VND | | |
| - Foreign exchange differences arising from other causes. | | |
| **Total** | | |

**30. Items outside the Statement of Financial Position**

| Item | Closing | Opening |
|---|---|---|
| a) Leased assets: Total minimum lease payments under irrevocable operating lease contracts in the future, by time period: | | |
| - 1 year or less; | | |
| - Over 1 year to 5 years; | | |
| - Over 5 years | | |

b) Assets held under trust, held on consignment, received for processing, or under import - export entrustment.

c) Infrastructure assets not included in the State capital portion at the enterprise: The enterprise is required to disclose the cost and accumulated depreciation in accordance with relevant regulations.

d) Assets of the enterprise used as collateral or pledged: The enterprise must provide detailed disclosures for each type of asset used as collateral or pledge, including terms and counterparties receiving such collateral or pledge, etc.

đ) Foreign currencies: The enterprise must disclose in detail the quantity of each type of foreign currency in its original currency.

**Foreign currency balances as at 31/03/2026: EUR 25.15 and USD 2,773.90.**

**31. The portion of assets held by the enterprise on behalf of other parties that are restricted in use due to legal constraints, or due to liabilities that the enterprise is obligated to settle under contractual agreements or in accordance with legal regulations (e.g., assets under BCC contracts, restricted cash from public share offerings for capital raising, etc.)**

| Item<br>(Depending on the nature of each item, disclosures should be made appropriately in line with the Company's actual circumstances) | Current year | Previous year |
|---|---|---|
| **Assets** | | |
| - Cash and cash equivalents | | |
| - Receivables | | |
| - Inventories | | |
| - Fixed assets | | |
| - Investment property | | |
| - Other assets | | |
| **Total** | | |
| **Liabilities** | | |
| - Payables to suppliers | | |
| - Loan payables | | |
| - Accrued expenses | | |
| - Other payables | | |
| **Total** | | |

**32. Other information that the enterprise considers necessary to disclose or explain in order to provide useful information to users:**

- Disclosure of the basis for determining the value of donated or gifted non-monetary assets;
- Other information.

## VII. Additional Information for items presented in the income statement

(Unit: VND)

### 1. Total revenue from sales of goods and provision of services

| Item | Current year | Previous year |
|---|---|---|
| a) Revenue | | |
| - Revenue from sale of products and goods (excluding revenue from sale or disposal of investment property) | 198,443,035,695 | 234,142,614,024 |
| - Revenue from rendering of services (excluding construction services). | | |
| - Other revenue | 59,889,704 | |
| **Total** | **198,502,925,399** | **234,142,614,024** |
| b) Revenue from related parties (detailed by each counterparty) | | |

### 2. Revenue deductions

| Item | Current year | Previous year |
|---|---|---|
| - Trade discounts | | |
| - Sales discounts | | |
| - Sales returns | | |
| **Total** | | |

### 3. Cost of goods sold

| Item | Current year | Previous year |
|---|---|---|
| - Cost of products and goods sold (excluding the net book value and selling/disposal costs of investment property). | 87,889,424,698 | 91,351,361,833 |
| - Cost of services rendered (including construction services). | | |
| **Total** | **87,889,424,698** | **91,351,361,833** |

### 4. Proceeds from sale and disposal of investment property

| Item | Current year | Previous year |
|---|---|---|
| - Proceeds from sale and disposal of investment property | | |
| - Net book value of investment property | | |
| - Disposal expenses of investment property | | |
| **Total** | | |

### 5. Financial income

| Item | Current year | Previous year |
|---|---|---|
| - Interest income from deposits and loans | 4,752,836,455 | 2,301,089,468 |
| - Foreign exchange gains | | |
| **Total** | **4,752,836,455** | **2,301,089,468** |

### 6. Financial expenses

| Item | Current year | Previous year |
|---|---|---|
| - Interest expense | 6,658,900,298 | 10,287,825,908 |
| - Foreign exchange losses | 597,680 | |
| **Total** | **6,659,497,978** | **10,287,825,908** |

### 7. Other income

| Item | Current year | Previous year |
|---|---|---|
| - Disposal of fixed assets | | |
| - Other income | 1,125,190 | |
| **Total** | **1,125,190** | |

### 8. Other expenses

| Item | Current year | Previous year |
|---|---|---|
| - Net book value of fixed assets and and disposal expenses | | |

| | | |
|---|---|---|
| - Other expenses | | |
| **Total** | | |

**9. Selling expenses and general and administrative expenses**

| Item | Current year | Previous year |
|---|---|---|
| **a) General and administrative expenses incurred during the period** | **8,520,416,154** | **8,213,362,108** |
| - Cost of labor; | 5,995,718,572 | 5,498,981,899 |
| - Depreciation of fixed assets; | 258,636,306 | 161,794,186 |
| - Outsourced service expenses; | 286,628,899 | 493,498,148 |
| - Other cash expenses. | 1,979,432,377 | 2,059,087,875 |
| b) Selling expenses incurred during the period | | |
| c) Reductions in selling expenses and general and administrative expenses | | |

**10. Production and business cost by factors**

| Item | Current year | Previous year |
|---|---|---|
| - Raw material costs | 513,900,098 | 194,890,740 |
| - Cost of labor; | 11,586,803,984 | 11,175,689,522 |
| - Depreciation of fixed assets; | 57,237,989,052 | 55,766,931,271 |
| - Outsourced service expenses; | 1,060,529,503 | 1,384,755,141 |
| - Other cash expenses. | 26,010,618,215 | 31,042,457,267 |
| **Total** | **96,409,840,852** | **99,564,723,941** |

**11. Corporate Income Tax Expense**

| Item | Current year | Previous year |
|---|---|---|
| **Current Corporate Income Tax Expense** | **9,355,138,884** | **6,700,525,423** |
| - Corporate Income Tax Expense calculated on current year's taxable income. | 9,355,138,884 | 6,700,525,423 |
| - Adjustment of prior years' Corporate Income Tax expense to the current year's Corporate Income Tax expense. | | |

## VIII. Additional information for items presented in the Cash Flow Statement

### 1. Cash held by the enterprise but not available for use

Disclose the value and reasons for cash and cash equivalents balances held by the enterprise that are not available for use due to legal or other restrictions imposed on the enterprise.

### 2. Non-monetary transactions affecting cash flow statement in the future

| Item | Current year | Previous year |
|---|---|---|
| - Acquisition of assets by assuming directly related liabilities or through finance lease transactions. | | |
| - Acquisition of a business through the issuance of shares | | |
| - Conversion of debts to owner's equity | | |
| - Other non-monetary transactions | | |

| 3. Actual proceeds from borrowings during the period: | Current year | Previous year |
|---|---|---|
| - Proceeds from borrowings under standard loan agreements; | | |
| - Proceeds from issuance of bonds; | | |
| - Proceeds from issuance of convertible bonds; | | |
| - Proceeds from issuance of preference shares classified as liabilities; | | |
| - Proceeds from Government bond repurchase agreements and securities repurchase agreement (REPO); | | |
| - Proceeds from other forms of borrowings. | | |

| 4. Actual principal repayments during the period | Current year | Previous year |
|---|---|---|
| - Principal repayments of borrowings under standard loan agreements; | 20,117,387,000 | 52,123,316,846 |
| - Principal repayments of bonds; | | |
| - Principal repayments of convertible bonds; | | |
| - Principal repayments of preference shares classified as liabilities; | | |
| - Payments for Government bond repurchase agreements and securities repurchase agreement (REPO); | | |
| - Principal repayments of other borrowings. | | |

| 5. Acquisition and disposal of subsidiaries during the reporting period | Current year | Previous year |
|---|---|---|
| - Total value of acquisition or disposal of subsidiaries during the period; | | |
| - Portion of the acquisition or disposal of subsidiaries settled in cash and cash equivalents; | | |
| - Cash and cash equivalents held by the subsidiary or other business acquired or disposed of; | | |
| - Portion of assets (aggregated by each asset category), excluding cash and cash equivalents, and liabilities of the subsidiary acquired or disposed of during the period. | | |

## IX. Other information

1. Contingent liabilities, commitments and other financial information.
2. Events occurring after the end of the annual accounting period.
3 .Information on related parties (in addition to disclosures provided in the sections above).

| - List of related parties: | Relationship |
|---|---|
| + Central Power Corporation (EVNCPC) | Major shareholder with significant influence |
| + Southern Power Corporation LLC (EVNSPC) | Major shareholder with significant influence |
| + Vietnam Electricity (EVN) | Parent company of EVNCPC and EVNSPC |
| + Electric Power Trading Company | Subsidiary under Vietnam Electricity |
| + REE Energy Co., Ltd. | Major shareholder with significant influence |
| + Board of Directors, Supervisory Board and Board of Management | Key management personnel |

**- Major transactions with related parties are as follows:**

| Related parties | Current period | Previous period |
|---|---|---|
| + Electric Power Trading Company (Sale of goods) | 214,171,976,638 | 252,746,221,314 |
| + REE Energy Co., Ltd. (Dividend payments) | 38,228,667,000 | - |
| + Central Power Corporation (Dividend payments) | 36,214,670,000 | - |
| + Southern Power Corporation LLC (Dividend payments) | 36,214,671,000 | - |

**- Remuneration and salaries of members of the Board of Directors, Supervisory Board and Board of Management:**

**+ Board of Directors**

| Full name | Position | Current period | Previous period |
|---|---|---|---|
| Mr. Le Van Thuyet | Chairman of the Board | 270,000,000 | 142,851,600 |
| Mr. Nguyen Viet Pa Sa | Member of the Board (Dismissed on April 18, 2025) | | 24,610,920 |
| Mr. Le Quy Anh Tuan | Member of the Board | 45,600,000 | |
| Mr. Nguyen Quang Quyen | Member of the Board (Dismissed on April 18, 2025) | | 24,610,920 |
| Mr. Nguyen Duc An | Member of the Board | 45,600,000 | 24,610,920 |
| Mr. Nguyen Huu Phuong | Member of the Board (Dismissed on April 18, 2025) | | 24,610,920 |
| Mr. Nguyen Huu Tam | Member of the Board (Dismissed on April 18, 2025) | | 24,610,920 |
| Mr. Tran Nguyen Bao An | Member of the Board | 45,600,000 | |
| Mr. Le Van Dien | Member of the Board | 45,600,000 | |
| Mr. Nguyen Phong Danh | Member of the Board | 45,600,000 | |
| Mr. Bui The Huy | Member of the Board | 45,600,000 | |

| **+ Supervisory Board** | | **Current period** | **Previous period** |
|---|---|---|---|
| Mr. Nguyen Truong Tien Dat | Head of the Supervisory Board | 46,800,000 | 24,610,920 |
| Mr. Nguyen Van Danh | Member | 45,600,000 | 24,610,920 |
| Mr. Pham Viet Thien | Member (Dismissed on April 18, 2025) | - | 24,610,920 |
| Mr. Phan Ngoc Minh | Member | 45,600,000 | |

| **+ Salary of Board of Management** | | **Current period** | **Previous period** |
|---|---|---|---|
| Mr. Le Quy Anh Tuan | General Director | 258,000,000 | 137,560,800 |
| Mr. Huynh Mai | Deputy General Director | 228,000,000 | 121,688,400 |
| Mr. Ho Hoan Kiem | Deputy General Director | 228,000,000 | 121,688,400 |
| Mr. Nguyen The Nhat | Chief Accountant | 210,000,000 | 111,106,800 |

4. Segment reporting of assets, revenue and operating results (by business lines or geographical areas) in accordance with Vietnamese Accounting Standard No. 28 - Segment Reporting.

Operating results by geographical areas:

| Item | A Luoi Commune | Cu Jut Commune | Head Office |
|---|---|---|---|
| - Revenue from sales and services | 145,088,452,734 | 53,414,472,665 | |
| - Cost of goods sold | 67,209,865,927 | 20,679,558,771 | |
| **- Gross profit from sales and services** | **77,878,586,807** | **32,734,913,894** | |
| - Financial income | | | 4,752,836,455 |
| - Financial expenses | 597,680 | 6,658,900,298 | |
| - Administrative expenses | 6,227,686,539 | 2,292,729,615 | |

| | | | |
|---|---|---|---|
| **- Net profit from operating activities** | **71,650,302,588** | **23,783,283,981** | **4,752,836,455** |
| - Other income | 1,125,190 | | |
| - Other expenses | | | |
| **- Profit before tax** | **71,651,427,778** | **23,783,283,981** | **4,752,836,455** |
| - Corporate income tax expense | 7,200,526,000 | 1,204,045,593 | 950,567,291 |
| **- Profit after tax** | **64,450,901,778** | **22,579,238,388** | **3,802,269,164** |

5. Comparative information (changes in information in the financial statements of prior accounting periods).

6. Information on the application of the going concern assumption where the Board of Management identifies events or conditions that may cast significant doubt on the entity's ability to continue as a going concern.

7. Disclosure of key assumptions and estimates, including:

a) The nature of assumptions or estimation uncertainties;

b) Reasons and amounts that may be affected by such assumptions or uncertainties;

c) Assessment of the likelihood of different outcomes;

d) Planned actions/measures by the Board of Management to mitigate the impact on financial statement items if uncertainties arise in the next financial year.

8. Other measures/solutions.

**X. Amendments and supplements to the forms, titles and contents of items in the Financial Statements compared to those prescribed by the Ministry of Finance (if any).**

*Approved on April..17..,2026*

| **PREPARED BY** | **CHIEF ACCOUNTANT** | **LEGAL REPRESENTATIVE** |
|---|---|---|
| *(Signature and full name)* | *(Signature and full name)* | *(Signature, full name and stamp)* |
| Hoang Thi Thanh Hien | Nguyen The Nhat | Le Quy Anh Tuan |

| CÔNG TY CỔ PHẦN<br>**THỦY ĐIỆN MIỀN TRUNG** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** |
|---|---|
| Số: 493 /EVNCHP-TCKT<br>V/v: Giải trình biến động lợi nhuận sau thuế quý 1 năm 2026 so với cùng kỳ năm 2025 | *Đà Nẵng, ngày 17 tháng 04 năm 2026* |

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch chứng khoán Tp HCM

Tên tổ chức: **Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Trung (EVNCHP)**

Mã chứng khoán: **CHP**

Địa chỉ trụ sở chính: Khu Công nghiệp Đà Nẵng, Phường An Hải, TP Đà Nẵng.

Điện Thoại: 0236 2210.571 Fax: 0236.3935960.

Công ty cổ phần thủy điện miền Trung xin giải trình chênh lệch chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế TNDN quý 1 năm 2026 so với cùng kỳ năm 2025 như sau:

*ĐVT: VNĐ*

| Chỉ tiêu | Quý 1 năm 2025 | Quý 1 năm 2026 | Chênh lệch | Tỷ lệ (%) |
|---|---|---|---|---|
| Doanh thu | 236.443.703.492 | 203.256.887.044 | (33.186.816.448) | (14,03%) |
| Chi phí | 109.852.549.849 | 103.069.338.830 | (6.783.211.019) | (6,17) |
| Tổng LNST | 119.890.628.220 | 90.832.409.330 | (29.058.218.890) | (24,23) |

Nhà máy thuỷ điện A Lưới : Lưu lượng nước bình quân về hồ 3 tháng đầu năm 2026 khoảng 16,8 $m^3/s$, thấp hơn lưu lượng cùng kỳ năm 2025, do đó sản lượng điện sản xuất 3 tháng đầu năm 2026 của Nhà máy A Lưới thấp, bằng 81% cùng kỳ năm 2025 và doanh thu đạt 145 tỷ đồng, bằng 79% cùng kỳ năm 2025

Nhà máy điện mặt trời Cư Jút: Bức xạ 3 tháng đầu năm 2026 đạt 103% so với cùng kỳ năm 2025, sản lượng điện sản xuất 3 tháng đầu năm 2026 của nhà máy Cư Jút đạt 23 triệu kWh, bằng 107% so với cùng kỳ năm 2025. Doanh thu nhà máy ĐMT Cư Jút 3 tháng đầu năm khoảng 53,3 tỷ đồng, đạt 108% cùng kỳ năm 2025.

Do vậy, lợi nhuận sau thuế quý 1/2026 đạt 90,8 tỷ đồng, giảm 29,05 tỷ đồng, tương ứng 24,23% so với quý 1/2025.

Trân trọng ./.

**TỔNG GIÁM ĐỐC**

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN MIỀN TRUNG

Lê Quý Anh Tuấn

*Nơi nhận:*
- Như trên;
- Lưu P1; P5.

| CENTRAL HYDROPOWER JOINT STOCK COMPANY | SOCIALIST REPUBLIC OF VIET NAM Independence - Freedom - Happiness |
|---|---|
| **No:** 493 **/EVNCHP-TCKT** *Re: Explanation of fluctuations in Profit After Tax for the first quarter of 2026 compared to the same period in 2025.* | *Da Nang, April 17, 2026* |

**To: - The State Securities Commission**
**- The Ho Chi Minh City Stock Exchange**

Organization name: **Central Hydropower Joint Stock Company (EVNCHP)**

Stock symbol: **CHP**

Address of head office: Da Nang Industrial Zone, An Hai ward, Da Nang city.

Tel: +84 236 2210 571 Fax: +84 236 3935960

Central Hydropower Joint Stock Company hereby provides explanations for the difference in profit after corporate income tax for the first quarter of 2026 compared to the same period in 2025 as follows:

*Unit: VND*

| No | Indicator | 2024 | 2025 | Difference | Percentage (%) |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Revenue | 236,443,703,492 | 203,256,887,044 | (33,186,816,448) | (14.03%) |
| 2 | Expenses | 109,852,549,849 | 103,069,338,830 | (6,783,211,019) | (6.17) |
| 3 | Total profit after tax | 119,890,628,220 | 90,832,409,330 | (29,058,218,890) | (24.23) |

The A Luoi Hydropower Plant: The average water inflow to the reservoir in the first three months of 2026 was approximately 16.8 $m^3/s$, lower than that of the same period in 2025. As a result, power generation in the first quarter of 2026 was low, reaching only 81% of the level recorded in the same period of 2025. Revenue reached VND 145 billion, equivalent to 79% of the same period in 2025.

The Cu Jut Solar Power Plant: Solar irradiation in the first three months of 2026 reached 103% compared to the same period in 2025. Power generation in the first quarter of 2026 reached 23 million kWh, equivalent to 107% of the same period in 2025. Revenue of the Cu Jut Solar Power Plant in the first three months was approximately VND 53.3 billion, achieving 108% of the same period in 2025.

As a result, profit after tax in the first quarter of 2026 reached VND 90.8 billion, decreasing by VND 29.05 billion, equivalent to a decline of 24.23% compared to the first quarter of 2025.

Sincerely yours.

**GENERAL DIRECTOR**

M.S.D.N: 0400477830 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN MIỀN TRUNG
P. AN HẢI - TP. ĐÀ NẴNG

Lê Duý Anh Tuấn

***Recipients:***
- As above;
- P1; P5.

EVNCHP

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN MIỀN TRUNG**

**Địa chỉ: KCN Đà Nẵng – Phường An Hải – Tp Đà Nẵng**

**Điện thoại: 0236.3959110 – Fax: 0236.3935960**

**Website: www.chp.vn**

# BÁO CÁO TÀI CHÍNH

## Quý 1 năm 2026

*Đà Nẵng, tháng 04 năm 2026*

**ĐƠN VỊ: CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN MIỀN TRUNG**
Địa chỉ: KCN Đà Nẵng, Phường An Hải, Thành phố Đà Nẵng

**Mẫu số B 01-DN**
*(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)*

# BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

*Tại ngày 31 tháng 3 năm 2026*

***(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)***

*Đơn vị tính: VND*

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | 31/03/2026 | 01/01/2026 |
|---|---|---|---|---|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| **A - TÀI SẢN NGẮN HẠN** | **100** | | **601.334.511.406** | **662.339.684.776** |
| **I. Tiền và các khoản tương đương tiền** | **110** | | **142.308.118.103** | **253.128.138.132** |
| 1. Tiền | 111 | V.1 | 30.308.118.103 | 2.128.138.132 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | V.1 | 112.000.000.000 | 251.000.000.000 |
| | | | | |
| **II. Đầu tư tài chính ngắn hạn** | **120** | | **190.125.000.000** | **120.125.000.000** |
| 1. Chứng khoán kinh doanh | 121 | | | |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) | 122 | | | |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn | 123 | V.2 | 190.125.000.000 | 120.125.000.000 |
| | | | | |
| **III. Các khoản phải thu ngắn hạn** | **130** | | **263.585.930.701** | **284.528.324.076** |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | V.3 | 260.298.695.527 | 282.194.979.093 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | | 314.584.210 | 66.868.216 |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | | |
| 4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng | 134 | | | |
| 5. Phải thu ngắn hạn khác | 135 | V.4 | 2.972.650.964 | 2.266.476.767 |
| | | | | |
| **IV. Hàng tồn kho** | **140** | | **3.983.161.992** | **3.671.220.816** |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | V.7 | 3.983.161.992 | 3.671.220.816 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*) | 142 | | | |
| | | | | |
| **V. Tài sản sinh học ngắn hạn** | **150** | | | |
| | | | | |
| **VI. Tài sản ngắn hạn khác** | **160** | | **1.332.300.610** | **887.001.752** |
| 1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn | 161 | V.14 | 1.332.300.610 | 887.001.752 |
| | | | | |
| **B - TÀI SẢN DÀI HẠN** | **200** | | **1.895.341.389.096** | **1.954.473.992.049** |
| **I. Các khoản phải thu dài hạn** | **210** | | | |
| | | | | |
| **II. Tài sản cố định** | **220** | | **1.866.106.820.096** | **1.923.344.809.148** |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.9 | 1.864.718.930.341 | 1.921.875.139.783 |
| - Nguyên giá | 222 | | 4.480.961.324.809 | 4.480.961.324.809 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 223 | | (2.616.242.394.468) | (2.559.086.185.026) |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | | | |
| - Nguyên giá | 225 | | | |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 226 | | | |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | V.10 | 1.387.889.755 | 1.469.669.365 |
| - Nguyên giá | 228 | | 2.985.056.874 | 2.985.056.874 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 229 | | (1.597.167.119) | (1.515.387.509) |
| | | | | |
| **III. Tài sản sinh học dài hạn** | **230** | | | |
| | | | | |
| **IV. Bất động sản đầu tư** | **240** | | | |
| | | | | |
| **V. Tài sản dở dang dài hạn** | **250** | | **79.430.905** | **79.430.905** |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 251 | | | |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 252 | V.8 | 79.430.905 | 79.430.905 |
| | | | | |
| **VI. Đầu tư tài chính dài hạn** | **260** | | | |
| | | | | |
| **VII. Tài sản dài hạn khác** | **270** | | **29.155.138.095** | **31.049.751.996** |
| 1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn | 271 | V.14 | 14.150.438.050 | 16.034.491.579 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 272 | | | |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 273 | | 15.004.700.045 | 15.015.260.417 |
| 4. Tài sản dài hạn khác | 274 | | | |
| **TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)** | **280** | | **2.496.675.900.502** | **2.616.813.676.825** |

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | 31/03/2026 | 01/01/2026 |
|---|---|---|---|---|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| **C - NỢ PHẢI TRẢ** | **300** | | **455.391.214.946** | **508.659.324.599** |
| **I. Nợ ngắn hạn** | **310** | | **168.982.566.383** | **202.133.289.036** |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | V.17 | 20.000.014.797 | 23.317.794.275 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 419.873.079 | 319.856.439 |
| 3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận | 313 | V.18 | 33.943.365.600 | 33.264.272.350 |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn | 314 | V.19 | 26.612.602.935 | 38.193.534.603 |
| 5. Phải trả người lao động | 315 | | 2.957.209.545 | 17.784.107.722 |
| 6. Chi phí phải trả ngắn hạn | 316 | V.20 | 3.143.679.170 | 3.367.400.796 |
| 7. Phải trả nội bộ ngắn hạn | 317 | | | |
| 8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng ngắn hạn | 318 | | | |
| 9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn | 319 | | | |
| 10. Phải trả ngắn hạn khác | 320 | V.21 | 1.025.657.153 | 1.640.950.991 |
| 11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 321 | V.16 | 80.469.548.000 | 80.469.548.000 |
| 12. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 322 | | | |
| 13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 323 | | 410.616.104 | 3.775.823.860 |
| | | | | |
| **II. Nợ dài hạn** | **330** | | **286.408.648.563** | **306.526.035.563** |
| 1. Phải trả người bán dài hạn | 331 | | | |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn | 332 | | | |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn | 333 | | | |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| 4. Chi phí phải trả dài hạn | 334 | | | |
| 5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh | 335 | | | |
| 6. Phải trả nội bộ dài hạn | 336 | | | |
| 7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn | 337 | | | |
| 8. Phải trả dài hạn khác | 338 | | | |
| 9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 339 | V.16 | 286.408.648.563 | 306.526.035.563 |
| | | | | |
| **D - VỐN CHỦ SỞ HỮU** | **400** | | **2.041.284.685.556** | **2.108.154.352.226** |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | V.27 | 1.576.580.760.000 | 1.576.580.760.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 1.576.580.760.000 | 1.576.580.760.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | 411b | | | |
| 2. Thặng dư vốn | 412 | V.27 | (196.457.310) | (152.457.310) |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu | 413 | | | |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | | | |
| 5. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*) | 415 | | | |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 416 | | | |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 417 | | | |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | | |
| 9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 419 | | | |
| 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 420 | V.27 | 464.900.382.866 | 531.726.049.536 |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 420a | | 374.067.973.536 | 60.212.958.687 |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 420b | | 90.832.409.330 | 471.513.090.849 |
| **TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)** | **440** | | **2.496.675.900.502** | **2.616.813.676.825** |

*Phê duyệt, ngày 17 tháng 04 năm 2026*

| NGƯỜI LẬP | KẾ TOÁN TRƯỞNG | NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT |
|---|---|---|
| *(Ký, họ tên)* | *(Ký, họ tên)* | *(Ký, họ tên, đóng dấu)* |
| Hoàng Thị Thanh Hiền | Nguyễn Thế Nhật | TỔNG GIÁM ĐỐC<br>Lê Quý Anh Tuấn |

**ĐƠN VỊ: CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN MIỀN TRUNG**
Địa chỉ: KCN Đà Nẵng, Phường An Hải, Thành phố Đà Nẵng

**Mẫu số B 02-DN**
*(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)*

# BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

*Quý 1 năm 2026*

*Đơn vị tính: VND*

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Theo kỳ | | Lũy kế từ đầu năm | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Năm nay | Năm trước | Năm nay | Năm trước |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 7 | 8 |
| **1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ** | 01 | VII.1 | 198.502.925.399 | 234.142.614.024 | 198.502.925.399 | 234.142.614.024 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | | | | |
| **3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)** | 10 | | 198.502.925.399 | 234.142.614.024 | 198.502.925.399 | 234.142.614.024 |
| **4. Giá vốn hàng bán** | 11 | VII.3 | 87.889.424.698 | 91.351.361.833 | 87.889.424.698 | 91.351.361.833 |
| **5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)** | 20 | | 110.613.500.701 | 142.791.252.191 | 110.613.500.701 | 142.791.252.191 |
| 6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư | 21 | | | | | |
| **7. Doanh thu hoạt động tài chính** | 22 | VII.5 | 4.752.836.455 | 2.301.089.468 | 4.752.836.455 | 2.301.089.468 |
| **8. Chi phí tài chính** | 23 | VII.6 | 6.659.497.978 | 10.287.825.908 | 6.659.497.978 | 10.287.825.908 |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay | 24 | | 6.658.900.298 | 10.287.825.908 | 6.658.900.298 | 10.287.825.908 |
| **9. Chi phí bán hàng** | 25 | | | | | |
| **10. Chi phí quản lý doanh nghiệp** | 26 | VII.9 | 8.520.416.154 | 8.213.362.108 | 8.520.416.154 | 8.213.362.108 |
| **11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + 21 + 22 - (23+ 25 + 26)}** | 30 | | 100.186.423.024 | 126.591.153.643 | 100.186.423.024 | 126.591.153.643 |
| 12. Thu nhập khác | 31 | VII.7 | 1.125.190 | | 1.125.190 | |
| 13. Chi phí khác | 32 | VII.8 | | | | |
| **14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)** | 40 | | 1.125.190 | | 1.125.190 | |
| **15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)** | 50 | | 100.187.548.214 | 126.591.153.643 | 100.187.548.214 | 126.591.153.643 |
| **16. Chi phí thuế TNDN hiện hành** | 51 | VII.11 | 9.355.138.884 | 6.700.525.423 | 9.355.138.884 | 6.700.525.423 |
| 17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | | | | |
| **18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)** | 60 | | 90.832.409.330 | 119.890.628.220 | 90.832.409.330 | 119.890.628.220 |
| 19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*) | 70 | | 576 | 816 | 576 | 816 |
| 20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*) | 71 | | 576 | 816 | 576 | 816 |

*Phê duyệt, ngày 14 tháng 04 năm 2026*

| NGƯỜI LẬP | KẾ TOÁN TRƯỞNG | NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT |
|---|---|---|
| *(Ký, họ tên)* | *(Ký, họ tên)* | *(Ký, họ tên, đóng dấu)* |
| Hoàng Thị Thanh Hiền | Nguyễn Thế Nhất | TỔNG GIÁM ĐỐC<br>Lê Quý Anh Tuấn |

Đơn vị: CÔNG TY CỔ PHẦN THUỶ ĐIỆN MIỀN TRUNG
Địa chỉ: Khu Công nghiệp Đà Nẵng, P. An Hải, Tp Đà Nẵng

Mẫu số B 03a - DN
*(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ tài chính*

# BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

*( Theo phương pháp trực tiếp)*

**Quý 1 năm 2026**

| TT | Chỉ tiêu | Mã số | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|---|---|---|---|---|
| | | | Năm nay | Năm trước |
| **I.** | **Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh** | | | |
| 1 | Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác | 01 | 236.378.680.456 | 351.525.894.006 |
| 2 | Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ | 02 | (7.729.540.869) | (7.094.296.914) |
| 3 | Tiền chi trả cho người lao động | 03 | (23.201.617.070) | (15.628.768.752) |
| 4 | Chi phí lãi vay đã trả | 04 | (6.812.237.233) | (10.292.516.717) |
| 5 | Thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 05 | (10.680.244.177) | (11.616.988.749) |
| 6 | Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 06 | 288.389.040 | 903.117.350 |
| 7 | Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 07 | (57.359.313.696) | (69.006.231.990) |
| | **Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh** | **20** | **130.884.116.451** | **238.790.208.234** |
| | | | | |
| **II.** | **Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư** | | | |
| 1 | Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác | 21 | - | (2.043.621.900) |
| 2 | Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác | 22 | - | - |
| 3 | Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | (110.000.000.000) | - |
| 4 | Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | 40.000.000.000 | - |
| 5 | Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | - | - |
| 6 | Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | - | - |
| 7 | Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 4.213.685.770 | 2.055.712.756 |
| | **Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư** | **30** | **(65.786.314.230)** | **12.090.856** |
| | | | | |
| **III.** | **Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính** | | | |
| 1 | Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH | 31 | - | - |
| 2 | Tiền trả lại VG cho các CSH, mua lại CP của DN đã PH | 32 | - | - |
| 3 | Tiền thu từ đi vay | 33 | - | - |
| 4 | Tiền trả nợ gốc vay | 34 | (20.117.387.000) | (52.123.316.846) |
| 5 | Tiền trả nợ gốc thuê tài chính | 35 | - | - |
| 6 | Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | (155.800.435.250) | (205.693.800) |
| | **Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính** | **40** | **(175.917.822.250)** | **(52.329.010.646)** |
| | | | | |
| | **Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)** | **50** | **(110.820.020.029)** | **186.473.288.444** |
| | **Tiền và tương đương tiền đầu kỳ** | **60** | **253.128.138.132** | **197.904.693.647** |
| | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ | 61 | | |
| | **Tiền và tương đương tiền cuối kỳ** | **70** | **142.308.118.103** | **384.377.982.091** |

*Đà nẵng, ngày 17 tháng 04 năm 2026*

| NGƯỜI LẬP BIỂU | KẾ TOÁN TRƯỞNG | TỔNG GIÁM ĐỐC |
|---|---|---|
| Hoàng Thị Thanh Hiền | Nguyễn Thế Nhật | Lê Quý Anh Tuấn |

**ĐƠN VỊ: CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN MIỀN TRUNG**
Địa chỉ: KCN Đà Nẵng, Phường An Hải, Thành phố Đà Nẵng

**Mẫu số B09-DN**
*(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)*

# BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

*Quý 1 năm 2026*

## I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn
- Công ty cổ phần

2. Lĩnh vực kinh doanh chính
- Sản xuất và kinh doanh điện năng

3. Ngành nghề kinh doanh
Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:
- Sản xuất điện. Chi tiết: Đầu tư xây dựng các dự án thủy điện, nhà máy năng lượng mặt trời, năng lượng gió
- Truyền tải và phân phối điện. Chi tiết: Phân phối điện
- Xây dựng công trình điện
- Hoạt động tư vấn quản lý

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường
- Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng từ ngày 01/01 đến ngày 31/12

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

6. Cấu trúc doanh nghiệp
- Công ty có các cổ đông lớn như sau:
+ Tổng Công ty Điện lực miền Nam TNHH
+ Tổng Công ty Điện lực miền Trung
+ Công ty TNHH Năng lượng REE
- Công ty có 02 chi nhánh như sau :
+ Nhà máy thuỷ điện A Lưới - Chi nhánh Công ty cổ phần Thuỷ điện miền Trung
+ Nhà máy điện mặt trời Cư Jút - Chi nhánh Công ty cổ phần Thuỷ điện miền Trung

7. Số lượng người lao động tại thời điểm cuối niên độ hoặc số lượng người lao động bình quân trong niên độ: 123 người

8. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính:
Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính cùng kỳ năm 2025

9. Thuyết minh các thông tin khác trên Báo cáo tài chính theo quy định pháp luật có liên quan như pháp luật doanh nghiệp, pháp luật chứng khoán,…

## II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm: bắt đầu từ ngày 01/01/2026 kết thúc vào ngày 31/12/2026.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: VND

## III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành.

**IV. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục)**

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam

Áp dụng tỷ giá khi chuyển đổi Báo cáo tài chính có tuân thủ theo đúng hướng dẫn tại điểm a khoản 3 Điều 6 Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.

- Tỷ giá hối đoái lựa chọn áp dụng khi kế toán chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và tỷ giá hối đoái khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ;

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

- Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển
- Các khoản tương đương tiền: là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh;

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;

- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc

c) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;

d) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;

đ) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

- Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác
- Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: tính theo phương pháp bình quân
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: theo phương pháp kê khai thường xuyên
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc, việc trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện theo quy định của Nhà nước

8. Nguyên tắc kế toán và khấu hao TSCĐ hữu hình (bao gồm cả cây lâu năm cho sản phẩm định kỳ, súc vật làm việc), TSCĐ vô hình, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư.

- TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình được ghi nhận theo giá gốc
- TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế

- TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản, mức khấu hao được tính dựa theo khung thời gian thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013

- TSCĐ thuê tài chính ghi nhận theo giá thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu

9. Nguyên tắc kế toán tài sản sinh học.

10. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí chờ phân bổ.

- Chi phí chờ phân bổ chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí chờ phân bổ ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

- Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí chờ phân bổ dài hạn

- Chi phí chờ phân bổ dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra

12. Nguyên tắc kế toán phải trả người bán.

- Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác theo nguyên tắc:

+ Phải trả người bán là khoản phải trả có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hoá, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua

+ Các khoản phải trả còn lại được phân loại là phải trả khác

13. Nguyên tắc kế toán phải trả cổ tức, lợi nhuận.

- Thời điểm ghi nhận khoản phải trả cổ tức, lợi nhuận là thời điểm doanh nghiệp không có quyền từ chối nghĩa vụ chi trả cổ tức, lợi nhuận cho các cổ đông, thành viên góp vốn của công ty theo quy định của pháp luật liên quan.

14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

- Các khoản chi phí thực tế phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí SXKD trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí SXKD trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí

15. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chờ phân bổ.

- Các khoản chi phí thực tế phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí SXKD trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí SXKD trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí

16. Nguyên tắc kế toán các khoản dự phòng phải trả.

17. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

18. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính.

19. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.

20. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.

21. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu

- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần

- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh trên bảng cân đối kế toán là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước

22. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác:

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:

+ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rũi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng

+ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ, trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán

- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện:

+ Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó

+ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn

- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

23. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu.

24. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

- Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu

25. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

- Chi phí tài chính được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính gồm:

+ Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính

+ Chi phí đi vay vốn

+ Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ

+ Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán

26. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

- Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm chi phí lương, bảo hiểm của nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác

27. Nguyên tắc kế toán bán, thanh lý TSCĐ, bất động sản đầu tư.

28. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (bao gồm cả chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu), chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành theo quy định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp và chi phí thuế TNDN bổ sung theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu.

+ Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành theo quy định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

+ Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu là số thuế thu nhập doanh nghiệp mà doanh nghiệp phải nộp bổ sung vào NSNN được xác định theo quy định của pháp luật về thuế tối thiểu toàn cầu.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

29. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

Nêu rõ các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác với mục đích giúp cho người sử dụng hiểu được là Báo cáo tài chính của doanh nghiệp đã được trình bày trên cơ sở tuân thủ chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành.

## V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính

(Đơn vị tính: VND)

### 1. Tiền và các khoản tương đương tiền

| Chỉ tiêu | Cuối năm | Đầu năm |
|---|---|---|
| - Tiền mặt | 43.879.910 | 256.348.000 |
| - Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 30.264.238.193 | 1.871.790.132 |
| - Tiền đang chuyển | | |
| - Tương đương tiền | 112.000.000.000 | 251.000.000.000 |
| **Cộng** | **142.308.118.103** | **253.128.138.132** |

- Thuyết minh chi tiết số dư tiền gửi không kỳ hạn theo từng ngân hàng chiếm từ 10% trên tổng số dư của tiền gửi không kỳ hạn.

| Khoản mục | Cuối năm | Đầu năm |
|---|---|---|
| - NN & PTNT CN KCN Đà Nẵng | 29.426.175.337 | 1.206.616.405 |

- Thuyết minh chi tiết về nội dung, kỳ hạn, số dư của từng khoản được phân loại là tương đương tiền của doanh nghiệp (chi tiết từng loại chiếm từ 10% trên tổng giá trị tương đương tiền).

| Khoản mục | Cuối năm | Đầu năm |
|---|---|---|
| + VietinBank CN Sông Hàn - Kỳ hạn 03 tháng | 30.000.000.000 | |
| + BIDV. CN Phú Yên- KH 03 tháng | 22.000.000.000 | |
| + VietinBank CN Bắc Đà Nẵng - KH 03 tháng | 20.000.000.000 | |
| + VietinBank CN Bắc Đà Nẵng - KH 03 tháng | 20.000.000.000 | |

### 2. Các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh

| Chỉ tiêu | Cuối năm | | | Đầu năm | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Giá trị dự phòng | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Giá trị dự phòng |
| - Tổng giá trị cổ phiếu | | | | | | |
| - Tổng giá trị trái phiếu | | | | | | |
| - Các khoản đầu tư khác | | | | | | |
| **Cộng** | | | | | | |

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

| Chỉ tiêu | Cuối năm | | | Đầu năm | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá trị dự phòng | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá trị dự phòng |
| **- Ngắn hạn** | **190.125.000.000** | | | **120.125.000.000** | | |
| + Tiền gửi có kỳ hạn | 190.125.000.000 | | | 120.125.000.000 | | |
| + VietinBank CN Sông Hàn - KH 06 tháng | 60.000.000.000 | | | | | |
| + VietinBank CN Sông Hàn - KH 06 tháng | 30.000.000.000 | | | | | |
| + VietinBank CN Sông Hàn - KH 06 tháng | 30.000.000.000 | | | 30.000.000.000 | | |
| + Agribank KCN Đà Nẵng - KH 06 tháng | 20.000.000.000 | | | 20.000.000.000 | | |
| + VietinBank. CN Bắc Đà Nẵng - KH 06 tháng | 20.000.000.000 | | | 20.000.000.000 | | |
| + Các khoản đầu tư khác | | | | | | |
| **- Dài hạn** | | | | | | |
| + Tiền gửi có kỳ hạn | | | | | | |
| + Các khoản đầu tư khác | | | | | | |
| **Cộng** | **190.125.000.000** | | | **120.125.000.000** | | |

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chi tiết từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)

| Chỉ tiêu | Cuối năm | | | Đầu năm | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá trị dự phòng | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá trị dự phòng |
| - Đầu tư vào công ty con | | | | | | |
| - Đầu tư vào công ty liên doanh, liên | | | | | | |
| - Đầu tư vào đơn vị khác; | | | | | | |
| **Cộng** | | | | | | |

**3. Phải thu của khách hàng**

| Chỉ tiêu | Cuối năm | | Đầu năm | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá trị ghi sổ | Giá trị dự phòng | Giá trị ghi sổ | Giá trị dự phòng |
| **a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn** | | | | |
| + Công ty Mua bán điện | 260.234.080.837 | | 282.148.686.689 | |
| - Các khoản phải thu khách hàng khác | 64.614.690 | | 46.292.404 | |
| **Cộng** | **260.298.695.527** | | **282.194.979.093** | |
| **b) Phải thu của khách hàng dài hạn** | | | | |
| **c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)** | | | | |
| + Công ty Mua bán điện | 260.234.080.837 | | 282.148.686.689 | |

**4. Phải thu khác**

| Chỉ tiêu | Cuối năm | | Đầu năm | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá trị ghi sổ | Giá trị dự phòng | Giá trị ghi sổ | Giá trị dự phòng |
| **a) Ngắn hạn** | | | | |
| - Phải thu người lao động | 301.509.990 | | 39.560.000 | |
| - Ký cược, ký quỹ | | | 124.615.660 | |
| - Phải thu khác | 2.671.140.974 | | 2.102.301.107 | |
| **Cộng** | **2.972.650.964** | | **2.266.476.767** | |
| **b) Dài hạn** | | | | |

**5. Tài sản thiếu chờ xử lý (Chi tiết từng loại tài sản thiếu)**

| Chỉ tiêu | Cuối năm | | Đầu năm | |
|---|---|---|---|---|
| | Số lượng | Giá trị | Số lượng | Giá trị |
| a) Tiền; | | | | |
| b) Hàng tồn kho; | | | | |
| c) TSCĐ; | | | | |
| d) Tài sản khác. | | | | |
| **Cộng** | | | | |

**6. Nợ xấu**

**7. Hàng tồn kho:**

| Chỉ tiêu | Cuối năm | | Đầu năm | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| - Nguyên liệu, vật liệu | 3.122.311.601 | | 2.919.943.278 | |
| - Công cụ, dụng cụ | 479.560.328 | | 459.734.046 | |
| - Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 381.290.063 | | 291.543.492 | |
| **Cộng** | **3.983.161.992** | | **3.671.220.816** | |

**8. Tài sản dở dang dài hạn**

| Chỉ tiêu | Cuối năm | | Đầu năm | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi |
| a, Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | | | | |
| **Cộng** | | | | |
| b, Xây dựng cơ bản dở dang | | | | |
| - Mua sắm; | | | | |
| - XDCB; | 79.430.905 | | 79.430.905 | |
| - Sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ. | | | | |
| - Nâng cấp cải tạo TSCĐ | | | | |
| **Cộng** | **79.430.905** | | **79.430.905** | |

**9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:**

| Khoản mục | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | TSCĐ khác | Tổng cộng |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **Nguyên giá** | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 2.062.302.591.847 | 2.402.733.141.534 | 10.641.654.426 | 3.423.458.012 | 1.860.478.990 | 4.480.961.324.809 |
| - Mua trong năm | | | | | | |
| - Đầu tư XDCB hoàn thành | | | | | | |
| - Tăng khác | | | | | | |
| - Thanh lý, nhượng bán | | | | | | |
| - Giảm khác | | | | | | |
| Số dư cuối năm | 2.062.302.591.847 | 2.402.733.141.534 | 10.641.654.426 | 3.423.458.012 | 1.860.478.990 | 4.480.961.324.809 |
| **Giá trị hao mòn luỹ kế** | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 933.563.066.234 | 1.615.618.447.246 | 4.984.869.159 | 3.059.323.397 | 1.860.478.990 | 2.559.086.185.026 |
| - Khấu hao trong năm | 18.327.753.447 | 38.548.235.559 | 216.562.878 | 63.657.558 | | 57.156.209.442 |
| - Tăng khác | | | | | | |
| - Thanh lý, nhượng bán | | | | | | |
| - Giảm khác | | | | | | |
| Số dư cuối năm | 951.890.819.681 | 1.654.166.682.805 | 5.201.432.037 | 3.122.980.955 | 1.860.478.990 | 2.616.242.394.468 |
| **Giá trị còn lại** | | | | | | |
| - Tại ngày đầu năm | 1.128.739.525.613 | 787.114.694.288 | 5.656.785.267 | 364.134.615 | | 1.921.875.139.783 |
| - Tại ngày cuối năm | 1.110.411.772.166 | 748.566.458.729 | 5.440.222.389 | 300.477.057 | | 1.864.718.930.341 |

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 680.226.628.404 đồng
- TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 45.753.678.774 đồng

**10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:**

| Khoản mục | Quyền sử dụng đất | Nhãn hiệu, tên thương mại | Chương trình phần mềm | Giấy phép và giấy phép nhượng quyền | TSCĐ vô hình khác | Tổng cộng |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **Nguyên giá** | | | | | | |
| Số dư đầu năm | | | 2.872.056.874 | | 113.000.000 | 2.985.056.874 |
| - Mua trong năm | | | | | | |
| - Tăng khác | | | | | | |
| - Thanh lý, nhượng bán | | | | | | |
| - Giảm khác | | | | | | |
| Số dư cuối năm | | | 2.872.056.874 | | 113.000.000 | 2.985.056.874 |
| **Giá trị hao mòn luỹ kế** | | | | | | |
| Số dư đầu năm | | | 1.402.387.509 | | 113.000.000 | 1.515.387.509 |
| - Khấu hao trong năm | | | 81.779.610 | | | 81.779.610 |
| - Tăng khác | | | | | | |
| - Thanh lý, nhượng bán | | | | | | |
| - Giảm khác | | | | | | |
| Số dư cuối năm | | | 1.484.167.119 | | 113.000.000 | 1.597.167.119 |
| **Giá trị còn lại** | | | | | | |
| - Tại ngày đầu năm | | | 1.469.669.365 | | | 1.469.669.365 |
| - Tại ngày cuối năm | | | 1.387.889.755 | | | 1.387.889.755 |

- TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng: 1.442.464.674 đồng

**11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính**

| Khoản mục | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | TSCĐ hữu hình khác | TSCĐ vô hình thuê tài chính | Tổng cộng |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Nguyên giá | | | | | | | |
| Giá trị hao mòn luỹ kế | | | | | | | |
| Giá trị còn lại | | | | | | | |

**12. Tài sản sinh học**

**12.1. Tài sản sinh học khác, trừ súc vật cho sản phẩm định kỳ đạt đến giai đoạn trưởng thành**

| Chỉ tiêu | Cuối năm | | Đầu năm | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi |
| **1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần** | | | | |
| **2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần** | | | | |
| **3. Súc vật cho sản phẩm định kỳ chưa đạt đến giai đoạn trưởng thành** | | | | |

**12.2. Súc vật cho sản phẩm định kỳ đạt đến giai đoạn trưởng thành**

| Khoản mục | Tổng cộng |
|---|---|
| Nguyên giá | |

| | |
|---|---|
| Giá trị hao mòn luỹ kế | |
| Giá trị còn lại | |

**13. Tăng, giảm bất động sản đầu tư**

| Khoản mục | Số đầu năm | Tăng trong năm | Giảm trong năm | Số cuối năm |
|---|---|---|---|---|
| a) Bất động sản đầu tư cho thuê | | | | |
| b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá | | | | |
| Giá trị còn lại | | | | |

**14. Chi phí chờ phân bổ**

| Khoản mục | Cuối năm | Đầu năm |
|---|---|---|
| **a) Ngắn hạn** | **1.332.300.610** | **887.001.752** |
| **b) Dài hạn** | **14.150.438.050** | **16.034.491.579** |
| + Chi phí thuê đất tại KCN An Đồn | 751.851.540 | 762.490.947 |
| + Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng TSCĐ | 10.542.795.841 | 11.854.627.560 |
| + Chi phí CCDC chờ phân bổ | 352.057.797 | 1.451.224.878 |
| + Chi phí khác | 2.503.732.872 | 1.966.148.194 |
| **Cộng** | **15.482.738.660** | **16.921.493.331** |

**15. Tài sản khác**

| Khoản mục | Cuối năm | Đầu năm |
|---|---|---|
| a) Ngắn hạn | | |
| b) Dài hạn | | |
| **Cộng** | | |

**16. Vay và nợ thuê tài chính**

| Khoản mục | Cuối năm | Trong năm | | Đầu năm |
|---|---|---|---|---|
| | | Tăng | Giảm | |
| a) Vay ngắn hạn | 80.469.548.000 | 20.117.387.000 | 20.117.387.000 | 80.469.548.000 |
| b) Vay dài hạn | 286.408.648.563 | | 20.117.387.000 | 306.526.035.563 |
| **Cộng** | **366.878.196.563** | **20.117.387.000** | **40.234.774.000** | **386.995.583.563** |

d) Các khoản nợ thuê tài chính (thuyết minh chi tiết theo đối tượng nếu có số dư chiếm từ 10% trở lên trên tổng số dư các khoản nợ thuê tài chính)

| Thời hạn | Năm nay | | | Năm trước | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính | Trả tiền lãi thuê | Trả nợ gốc | Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính | Trả tiền lãi thuê | Trả nợ gốc |
| Từ 1 năm trở xuống | | | | | | |
| Trên 1 năm đến 5 năm | | | | | | |
| Trên 5 năm | | | | | | |
| Nợ thuê tài chính từ các bên liên quan | | | | | | |
| **Cộng** | | | | | | |

đ) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán (thuyết minh chi tiết theo đối tượng nếu có số dư chiếm từ 10% trở lên trên tổng số dư các khoản vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán)

| Khoản mục | Cuối năm | | Đầu năm | |
|---|---|---|---|---|
| | Gốc | Lãi | Gốc | Lãi |
| - Vay | | | | |
| - Nợ thuê tài chính | | | | |
| - Lý do chưa thanh toán | | | | |
| **Cộng** | | | | |

e) Vay và nợ thuê tài chính từ các bên liên quan đã quá hạn nhưng chưa thanh toán

| Khoản mục | Cuối năm | | Đầu năm | |
|---|---|---|---|---|
| | Gốc | Lãi | Gốc | Lãi |
| - Vay | | | | |
| - Nợ thuê tài chính | | | | |
| - Lý do chưa thanh toán | | | | |
| **Cộng** | | | | |

**17. Phải trả người bán**

| Khoản mục | Cuối năm | Đầu năm |
|---|---|---|
| a) Phải trả người bán ngắn hạn | | |
| - Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả | 17.039.683.687 | 17.039.683.687 |
| + Công ty TNHH CAVICO Việt Nam | 17.039.683.687 | 17.039.683.687 |
| - Phải trả cho các đối tượng khác | 2.960.331.110 | 6.278.110.588 |
| **Cộng** | **20.000.014.797** | **23.317.794.275** |
| b) Phải trả người bán dài hạn | | |
| - Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả | | |
| - Phải trả cho các đối tượng khác | | |
| **Cộng** | | |
| c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán | | |
| - Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số quá hạn | | |

| | | |
|---|---|---|
| - Các đối tượng khác | | |
| **Cộng** | | |
| d) Phải trả người bán là các bên liên quan | | |

**18. Phải trả về cổ tức, lợi nhuận**

| Khoản mục | Cuối năm | Đầu năm |
|---|---|---|
| - Phải trả về cổ tức, lợi nhuận | 33.943.365.600 | 33.264.272.350 |

**19. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

| Khoản mục | Đầu năm | Số phải nộp trong năm | Số đã thực nộp trong năm | Cuối năm |
|---|---|---|---|---|
| **a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)** | | | | |
| - Ngắn hạn | | | | |
| + Thuế giá trị gia tăng | 8.819.129.120 | 15.563.424.957 | 17.350.244.375 | 7.032.309.702 |
| + Thuế thu nhập doanh nghiệp | 10.680.244.177 | 9.355.138.884 | 10.680.244.177 | 9.355.138.884 |
| + Thuế thu nhập cá nhân | 441.763.893 | 4.706.503.103 | 2.373.685.813 | 2.774.581.183 |
| + Thuế tài nguyên | 13.682.723.597 | 15.180.092.720 | 23.322.193.263 | 5.540.623.054 |
| + Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác | 4.469.673.816 | 4.958.781.912 | 7.618.505.616 | 1.809.950.112 |
| + Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | 100.000.000 | 9.400.000 | 9.400.000 | 100.000.000 |
| - Dài hạn | | | | |
| **Cộng** | **38.193.534.603** | **49.773.341.576** | **61.354.273.244** | **26.612.602.935** |
| **b) Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế)** | | | | |
| - Ngắn hạn | | | | |
| - Dài hạn | | | | |
| **Cộng** | | | | |

**20. Chi phí phải trả**

| Khoản mục | Cuối năm | Đầu năm |
|---|---|---|
| **a) Ngắn hạn** | **3.143.679.170** | **3.367.400.796** |
| - Các khoản trích trước khác; | | |
| - Chi phí lãi vay dự trả | 3.143.679.170 | 3.367.400.796 |
| **b) Dài hạn** | | |
| - Lãi vay | | |
| - Các khoản khác | | |
| **Cộng** | **3.143.679.170** | **3.367.400.796** |

**21. Phải trả khác**

| Khoản mục | Cuối năm | Đầu năm |
|---|---|---|
| a) Ngắn hạn | | |
| - Kinh phí công đoàn | 134.860.320 | |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác | 890.796.833 | 1.640.950.991 |
| **Cộng** | **1.025.657.153** | **1.640.950.991** |
| b) Dài hạn | | |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác | | |
| **Cộng** | | |
| c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn) | | |

**22. Doanh thu chờ phân bổ**

| Khoản mục | Cuối năm | Đầu năm |
|---|---|---|
| a) Ngắn hạn | | |
| b) Dài hạn | | |
| c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện) | | |
| **Cộng** | | |

**23. Trái phiếu phát hành**

**24. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả**

**25. Dự phòng phải trả**

| Khoản mục | Đầu năm | Số dự phòng tăng trong năm | Số dự phòng giảm trong năm | Cuối năm |
|---|---|---|---|---|
| a) Ngắn hạn | | | | |
| b) Dài hạn | | | | |

**26. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

| Khoản mục | Cuối năm | Đầu năm |
|---|---|---|
| - Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại | | |
| - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ | | |
| - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng | | |
| - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng | | |
| - Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả | | |
| **Tài sản thuế thu nhập hoãn lại** | | |

b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

| Khoản mục | Cuối năm | Đầu năm |
|---|---|---|
| - Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả | | |
| - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế | | |
| - Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại | | |
| **Cộng** | | |

**27. Vốn chủ sở hữu**

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| Khoản mục | Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | Vốn góp của chủ sở hữu | Thặng dư vốn | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Quỹ đầu tư phát triển | Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | Cộng |
| A | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 |
| **Số dư đầu năm trước** | 1.469.126.680.000 | | 398.106.828.287 | 87.643.379.202 | 33.018.948.676 | 1.987.895.836.165 |
| - Tăng vốn trong năm trước | | | | | | |
| - Lãi cùng kỳ năm trước | | | 119.890.628.220 | | | 119.890.628.220 |
| - Tăng khác | | | | | | |
| - Giảm vốn trong năm trước | | | | | | |
| - Lỗ trong năm trước | | | | | | |
| - Giảm khác | | | 147.332.205.734 | | | 147.332.205.734 |
| **Số dư đầu năm nay** | 1.576.580.760.000 | (152.457.310) | 531.726.049.536 | | | 2.108.154.352.226 |
| - Tăng vốn trong năm nay | | | | | | |
| - Lãi trong năm nay | | | 90.832.409.330 | | | 90.832.409.330 |
| - Tăng khác | | | | | | |
| - Giảm vốn trong năm nay | | 44.000.000 | | | | 44.000.000 |
| - Lỗ trong năm nay | | | | | | |
| - Giảm khác | | | 157.658.076.000 | | | 157.658.076.000 |
| **Số dư cuối năm nay** | 1.576.580.760.000 | (196.457.310) | 464.900.382.866 | | | 2.041.284.685.556 |

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

| Khoản mục | Cuối năm | Đầu năm |
|---|---|---|
| **- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)** | | |
| **- Vốn góp của các đối tượng khác** | **1.576.580.760.000** | **1.576.580.760.000** |
| + Các cổ đông khác | 470.000.680.000 | 470.000.680.000 |
| + Công ty TNHH Năng lượng REE | 382.286.670.000 | 382.286.670.000 |
| + Tổng Công ty Điện lực Miền Nam TNHH | 362.146.710.000 | 362.146.710.000 |
| + Tổng Công ty Điện lực Miền Trung | 362.146.700.000 | 362.146.700.000 |
| **Cộng** | **1.576.580.760.000** | **1.576.580.760.000** |

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

| Khoản mục | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| - Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| + Vốn góp tại ngày 01/01 | 1.576.580.760.000 | 1.469.126.680.000 |
| + Vốn góp tăng trong kỳ | | |
| + Vốn góp giảm trong kỳ | | |
| + Vốn góp cuối kỳ | 1.576.580.760.000 | 1.469.126.680.000 |
| - Cổ tức, lợi nhuận đã chia | | |

d) Cổ phiếu

| Khoản mục | Cuối năm | Đầu năm |
|---|---|---|
| - Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | | |
| - Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | | |
| + Cổ phiếu phổ thông | 157.658.076 | 157.658.076 |
| + Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu) | | |
| - Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ, cổ phiếu mua lại của chính mình) | | |
| + Cổ phiếu phổ thông | | |
| + Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu) | | |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | | |
| + Cổ phiếu phổ thông | 157.658.076 | 157.658.076 |
| + Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu) | | |

** Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu*

đ) Cổ tức, lợi nhuận

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

+ Cổ tức, lợi nhuận đã công bố trên cổ phiếu phổ thông hoặc phần vốn điều lệ:

e) Lý do của tăng/giảm các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp:

- Thặng dư vốn
- Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu
- Quỹ đầu tư phát triển
- Cổ phiếu mua lại của chính mình
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

**28. Chênh lệch đánh giá lại tài sản**

| Khoản mục | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...) | | |

**29. Chênh lệch tỷ giá**

| Khoản mục | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| - Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND | | |
| - Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nêu rõ nguyên nhân) | | |
| **Cộng** | | |

**30. Các khoản mục ngoài Báo cáo tình hình tài chính**

| Khoản mục | Cuối năm | Đầu năm |
|---|---|---|
| a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn | | |
| - Từ 1 năm trở xuống | | |
| - Trên 1 năm đến 5 năm | | |
| - Trên 5 năm | | |

b) Tài sản nhận giữ hộ, nhận ký gửi, nhận gia công, nhận ủy thác xuất nhập khẩu

c) Tài sản kết cấu hạ tầng không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp: Doanh nghiệp phải thuyết minh về nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế theo quy định của pháp luật liên quan.

d) Tài sản của doanh nghiệp sử dụng để cầm cố, thế chấp: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết từng loại tài sản sử dụng để cầm cố, thế chấp; từng kỳ hạn và đối tượng nhận cầm cố, thế chấp,...

đ) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ.

**Số dư ngoại tệ tại thời điểm 31/03/2026: 25,15 EUR và 2.773,90 USD**

**31. Phần giá trị các tài sản mà doanh nghiệp đang nắm giữ của các bên khác nhưng bị giới hạn sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các khoản nợ phải trả mà doanh nghiệp có nghĩa vụ phải thanh toán theo thỏa thuận hợp đồng hoặc theo quy định của pháp luật (ví dụ các tài sản theo hợp đồng BCC, các khoản tiền bị phong tỏa khi công ty đại chúng phát hành/chào bán cổ phiếu huy động vốn từ các cổ đông,...)**

| Khoản mục<br>(Tuỳ thuộc vào nội dung khoản mục để thuyết minh cho phù hợp với thực tế doanh nghiệp) | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| **Tài sản** | | |
| - Tiền và tương đương tiền | | |
| - Nợ phải thu | | |
| - Hàng tồn kho | | |
| - TSCĐ | | |
| - BĐSĐT | | |
| - Các tài sản khác | | |
| **Cộng** | | |
| **Nợ phải trả** | | |
| - Phải trả cho người bán | | |
| - Phải trả nợ vay | | |
| - Chi phí phải trả | | |
| - Các khoản phải trả khác | | |
| **Cộng** | | |

**32. Các thông tin khác doanh nghiệp thấy cần thuyết minh, giải trình thêm để cung cấp thông tin hữu ích cho người sử dụng**

- Thuyết minh thông tin về căn cứ xác định giá trị tài sản phi tiền tệ được tài trợ, biếu tặng;
- Các thông tin khác.

## VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

(Đơn vị tính: VND)

### 1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

| Khoản mục | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| a) Doanh thu | | |
| - Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa (trừ doanh thu bán, thanh lý bất động sản đầu tư) | 198.443.035.695 | 234.142.614.024 |
| - Doanh thu cung cấp dịch vụ (trừ dịch vụ xây dựng) | | |
| - Doanh thu khác | 59.889.704 | |
| **Cộng** | **198.502.925.399** | **234.142.614.024** |
| b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng) | | |

### 2. Các khoản giảm trừ doanh thu

| Khoản mục | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| - Khoản chiết khấu thương mại | | |
| - Khoản giảm giá hàng bán | | |
| - Khoản doanh thu hàng bán bị trả lại | | |
| **Cộng** | | |

### 3. Giá vốn hàng bán

| Khoản mục | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| - Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa đã bán (trừ giá trị còn lại và chi phí bán, thanh lý bất động sản đầu tư) | 87.889.424.698 | 91.351.361.833 |
| - Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp (bao gồm cả dịch vụ xây dựng) | | |
| **Cộng** | **87.889.424.698** | **91.351.361.833** |

### 4. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý BĐSĐT

| Khoản mục | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| - Doanh thu bán, thanh lý BĐSĐT | | |
| - Giá trị còn lại của BĐSĐT | | |
| - Chi phí nhượng bán, thanh lý BĐSĐT | | |
| **Cộng** | | |

### 5. Doanh thu hoạt động tài chính

| Khoản mục | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| - Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 4.752.836.455 | 2.301.089.468 |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá | | |
| **Cộng** | **4.752.836.455** | **2.301.089.468** |

### 6. Chi phí tài chính

| Khoản mục | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| - Chi phí lãi vay | 6.658.900.298 | 10.287.825.908 |
| - Lỗ chênh lệch tỷ giá | 597.680 | |
| **Cộng** | **6.659.497.978** | **10.287.825.908** |

### 7. Thu nhập khác

| Khoản mục | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| - Thanh lý, nhượng bán TSCĐ | | |
| - Các khoản khác | 1.125.190 | |
| **Cộng** | **1.125.190** | |

### 8. Chi phí khác

| Khoản mục | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| - Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ | | |
| - Các khoản chi phí khác | | |

| | | |
|---|---|---|
| **Cộng** | | |

**9. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

| Khoản mục | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| **a) Các khoản chi phí QLDN phát sinh trong kỳ** | **8.520.416.154** | **8.213.362.108** |
| - Chi phí nhân công; | 5.995.718.572 | 5.498.981.899 |
| - Chi phí khấu hao tài sản cố định; | 258.636.306 | 161.794.186 |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài; | 286.628.899 | 493.498.148 |
| - Chi phí khác bằng tiền. | 1.979.432.377 | 2.059.087.875 |
| b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ | | |
| c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và QLDN | | |

**10. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố**

| Khoản mục | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| - Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 513.900.098 | 194.890.740 |
| - Chi phí nhân công | 11.586.803.984 | 11.175.689.522 |
| - Chi phí khấu hao tài sản cố định | 57.237.989.052 | 55.766.931.271 |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 1.060.529.503 | 1.384.755.141 |
| - Chi phí khác bằng tiền | 26.010.618.215 | 31.042.457.267 |
| **Cộng** | **96.409.840.852** | **99.564.723.941** |

**11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp**

| Khoản mục | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| **Chi phí thuế TNDN hiện hành** | **9.355.138.884** | **6.700.525.423** |
| - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành | 9.355.138.884 | 6.700.525.423 |
| - Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay | | |

## VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

### 1. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

Thuyết minh chi tiết về giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

### 2. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

| Khoản mục | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| - Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính | | |
| - Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu | | |
| - Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu | | |
| - Các giao dịch phi tiền tệ khác | | |

| 3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ: | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| - Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường; | | |
| - Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường; | | |
| - Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi; | | |
| - Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả; | | |
| - Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán; | | |
| - Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác. | | |

| 4. Số tiền đã thực trả gốc trong kỳ | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| - Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường; | 20.117.387.000 | 52.123.316.846 |
| - Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường; | | |
| - Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi; | | |
| - Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả; | | |
| - Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán; | | |
| - Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác. | | |

| 5. Mua và thanh lý công ty con trong kỳ báo cáo | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| - Tổng giá trị mua hoặc thanh lý công ty con trong kỳ; | | |
| - Phần giá trị mua hoặc thanh lý công ty con được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền; | | |
| - Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý; | | |
| - Phần giá trị tài sản (tổng hợp theo từng loại tài sản) không phải là tiền và các khoản tương đương tiền và nợ phải trả trong công ty con được mua hoặc thanh lý trong kỳ. | | |

## IX. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác.
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm.
3. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên).

| **- Danh sách các bên liên quan:** | **Mối quan hệ** |
|---|---|
| + Tổng công ty điện lực miền Trung (EVNCPC) | Cổ đông lớn có ảnh hưởng đáng kể |
| + Tổng công ty điện lực miền Nam TNHH (EVNSPC) | Cổ đông lớn có ảnh hưởng đáng kể |
| + Tập đoàn điện lực Việt Nam (EVN) | Công ty mẹ của EVNCPC và EVNSPC |
| + Công ty Mua bán điện | Đơn vị trực thuộc Tập đoàn điện lực Việt Nam |
| + Công ty TNHH Năng lượng REE | Cổ đông lớn có ảnh hưởng đáng kể |
| + HĐQT, BKS và Ban Tổng giám đốc | Nhân sự quản lý chủ chốt |

**- Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau**

| Các bên liên quan | Kỳ này | Kỳ trước |
|---|---|---|
| + Công ty mua bán điện (Bán hàng hoá) | 214.171.976.638 | 252.746.221.314 |
| + Công ty TNHH Năng lượng REE (Chi trả cổ tức) | 38.228.667.000 | - |
| + Tổng công ty điện lực miền Trung (Chi trả cổ tức) | 36.214.670.000 | - |
| + Tổng công ty điện lực miền Nam TNHH (Chi trả cổ tức) | 36.214.671.000 | - |

**- Thù lao, tiền lương của các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng giám đốc:**

**+ Hội đồng quản trị**

| Đối tượng | Chức danh | Kỳ này | Kỳ trước |
|---|---|---|---|
| Ông Lê Văn Thuyết | Chủ tịch HĐQT | 270.000.000 | 142.851.600 |
| Ông Nguyễn Viết Pa Sa | Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 18/04/2025) | | 24.610.920 |
| Ông Lê Quý Anh Tuấn | Thành viên HĐQT | 45.600.000 | |
| Ông Nguyễn Quang Quyền | Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 18/04/2025) | | 24.610.920 |
| Ông Nguyễn Đức An | Thành viên HĐQT | 45.600.000 | 24.610.920 |
| Ông Nguyễn Hữu Phương | Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 18/04/2025) | | 24.610.920 |
| Ông Nguyễn Hữu Tâm | Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 18/04/2025) | | 24.610.920 |
| Ông Trần Nguyễn Bảo An | Thành viên HĐQT | 45.600.000 | |
| Ông Lê Văn Diễn | Thành viên HĐQT | 45.600.000 | |
| Ông Nguyễn Phong Danh | Thành viên HĐQT | 45.600.000 | |
| Ông Bùi Thế Huy | Thành viên HĐQT | 45.600.000 | |

| **+ Ban kiểm soát** | | **Kỳ này** | **Kỳ trước** |
|---|---|---|---|
| Ông Nguyễn Trương Tiến Đạt | Trưởng BKS | 46.800.000 | 24.610.920 |
| Ông Nguyễn Văn Danh | Thành viên BKS | 45.600.000 | 24.610.920 |
| Ông Phạm Viết Thiên | Thành viên BKS (Miễn nhiệm ngày 18/04/2025) | - | 24.610.920 |
| Ông Phan Ngọc Minh | Thành viên BKS | 45.600.000 | |

| **+ Chi phí tiền lương của ban điều hành** | | **Kỳ này** | **Kỳ trước** |
|---|---|---|---|
| Ông Lê Quý Anh Tuấn | Tổng giám đốc | 258.000.000 | 137.560.800 |
| Ông Huỳnh Mai | Phó tổng giám đốc | 228.000.000 | 121.688.400 |
| Ông Hồ Hoàn Kiếm | Phó tổng giám đốc | 228.000.000 | 121.688.400 |
| Ông Nguyễn Thế Nhật | Kế toán trưởng | 210.000.000 | 111.106.800 |

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 - Báo cáo bộ phận.

Kết quả hành động sản xuất kinh doanh theo khu vực địa lý:

| Chỉ tiêu | Xã A Lưới | Xã Cư Jút | Văn phòng |
|---|---|---|---|
| - Doanh thu bán hàng, DV | 145.088.452.734 | 53.414.472.665 | |
| - Giá vốn hàng bán | 67.209.865.927 | 20.679.558.771 | |
| **- LN gộp về bán hàng, dịch vụ** | **77.878.586.807** | **32.734.913.894** | |
| - Doanh thu HĐ tài chính | | | 4.752.836.455 |
| - Chi phí tài chính | 597.680 | 6.658.900.298 | |
| - Chi phí QLDN | 6.227.686.539 | 2.292.729.615 | |
| **- LN thuần từ HĐKD** | **71.650.302.588** | **23.783.283.981** | **4.752.836.455** |

| | | | |
|---|---|---|---|
| - Thu nhập khác | 1.125.190 | | |
| - Chi phí khác | | | |
| **- Lợi nhuận trước thuế** | **71.651.427.778** | **23.783.283.981** | **4.752.836.455** |
| - Chi phí TNDN | 7.200.526.000 | 1.204.045.593 | 950.567.291 |
| **- Lợi nhuận sau thuế** | **64.450.901.778** | **22.579.238.388** | **3.802.269.164** |

5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước).

6. Thông tin về việc đáp ứng giả định hoạt động liên tục áp dụng đối với trường hợp Ban giám đốc xác định có tồn tại các sự kiện hoặc điều kiện có thể gây nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của đơn vị.

7. Thuyết minh về các giả định và ước tính quan trọng, nội dung bao gồm:

a) Bản chất của các giả định hoặc sự không chắc chắn của ước tính;

b) Các lý do và số tiền có thể bị ảnh hưởng bởi các giả định hoặc sự không chắc chắn của ước tính;

c) Đánh giá về khả năng xảy ra các trường hợp khác nhau;

d) Các biện pháp/giải pháp dự kiến của Ban Giám đốc thực hiện để hạn chế sự ảnh hưởng đến các khoản mục trên Báo cáo tài chính nếu sự không chắc chắn có thể xảy ra trong năm tài chính tiếp theo.

8. Các biện pháp/giải pháp khác.

**X. Những nội dung sửa đổi, bổ sung biểu mẫu, tên và nội dung các chỉ tiêu của Báo cáo tài chính so với biểu mẫu Báo cáo tài chính được Bộ Tài chính quy định (nếu có)**

*Phê duyệt, ngày 17 tháng 04 năm 2026*

| NGƯỜI LẬP | KẾ TOÁN TRƯỞNG | NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT |
|---|---|---|
| *(Ký, họ tên)* | *(Ký, họ tên)* | *(Ký, họ tên, đóng dấu)* |
| Hoàng Thị Thanh Hiền | Nguyễn Thế Nhật | TỔNG GIÁM ĐỐC<br>Lê Quý Anh Tuấn |

**CENTRAL HYDROPOWER JOINT STOCK COMPANY**
Address: Da Nang Industrial Zone, An Hai Ward, Da Nang city
Tel: +84 236 3959 110 Fax: +84 236 3935 960
Website: www.chp.vn

# FINANCIAL STATEMENTS

## First quarter of 2026

*Da Nang, April 2026*

**CENTRAL HYDROPOWER JOINT STOCK COMPANY**
Address: Da Nang Industrial Zone, An Hai Ward, Da Nang City

**Form B01-DN**
*Issued under the Circular No. 99/2025/TT-BTC dated 27/10/2025 by Minister of Finance)*

# STATEMENT OF FINANCIAL POSITION

As at March *31, 2026*

**(Applies to businesses meet the assumption of continuous operation)**

*Unit: VND*

| ASSETS | Code | Notes | 31/03/2026 | 01/01/2026 |
|---|---|---|---|---|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| **A. CURRENT ASSETS** | **100** | | **601,334,511,406** | **662,339,684,776** |
| **I. Cash and cash equivalents** | **110** | | **142,308,118,103** | **253,128,138,132** |
| 1. Cash | 111 | V.1 | 30,308,118,103 | 2,128,138,132 |
| 2. Cash and cash equivalents | 112 | V.1 | 112,000,000,000 | 251,000,000,000 |
| | | | | |
| **II. Current financial investments** | **120** | | **190,125,000,000** | **120,125,000,000** |
| 1. Trading securities | 121 | | | |
| 2. Provision for devaluation of trading securities (*) | 122 | | | |
| 3. Held to maturity investments | 123 | V.2 | 190,125,000,000 | 120,125,000,000 |
| | | | | |
| **III. Current account receivables** | **130** | | **263,585,930,701** | **284,528,324,076** |
| 1. Trade receivables | 131 | V.3 | 260,298,695,527 | 282,194,979,093 |
| 2. Advances to suppliers | 132 | | 314,584,210 | 66,868,216 |
| 3. Intra-company receivables | 133 | | | |
| 4. Receivables based on stages of construction | 134 | | | |
| 5. Other current receivables | 135 | V.4 | 2,972,650,964 | 2,266,476,767 |
| | | | | |
| **IV. Inventories** | **140** | | **3,983,161,992** | **3,671,220,816** |
| 1. Inventories | 141 | V.7 | 3,983,161,992 | 3,671,220,816 |
| 2. Provision for devaluation of inventories (*) | 142 | | | |
| | | | | |
| **V. Current biological assets** | **150** | | | |
| | | | | |
| **V. Other current assets** | **160** | | **1,332,300,610** | **887,001,752** |
| 1. Prepaid expenses | 161 | V.14 | 1,332,300,610 | 887,001,752 |
| | | | | |
| **B. NON-CURRENT ASSETS** | **200** | | **1,895,341,389,096** | **1,954,473,992,049** |
| **I. Non-current account receivables** | **210** | | | |
| | | | | |
| **II. Fixed assets** | **220** | | **1,866,106,820,096** | **1,923,344,809,148** |
| 1. Tangible fixed assets | 221 | V.9 | 1,864,718,930,341 | 1,921,875,139,783 |
| - Cost | 222 | | 4,480,961,324,809 | 4,480,961,324,809 |
| - Accumulated depreciation (*) | 223 | | (2,616,242,394,468) | (2,559,086,185,026) |
| 2. Finance lease fixed assets | 224 | | | |
| - Cost | 225 | | | |
| - Accumulated depreciation (*) | 226 | | | |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| 3. Intangible fixed assets | 227 | V.10 | 1,387,889,755 | 1,469,669,365 |
| - Cost | 228 | | 2,985,056,874 | 2,985,056,874 |
| - Accumulated amortisation (*) | 229 | | (1,597,167,119) | (1,515,387,509) |
| | | | | |
| **III. Non-current biological assets** | **230** | | | |
| | | | | |
| **III. Investment property** | **240** | | | |
| | | | | |
| **IV. Non-current assets in progress** | **250** | | **79,430,905** | **79,430,905** |
| 1. Non-current work in progress | 251 | | | |
| 2. Construction in progress | 252 | V.8 | 79,430,905 | 79,430,905 |
| | | | | |
| **V. Non-current financial investments** | **260** | | | |
| | | | | |
| **VI. Other non-current assets** | **270** | | **29,155,138,095** | **31,049,751,996** |
| 1. Non-current prepaid expenses | 271 | V.14 | 14,150,438,050 | 16,034,491,579 |
| 2. Deferred income tax assets | 272 | | | |
| 3. Non-current reserved spare parts | 273 | | 15,004,700,045 | 15,015,260,417 |
| 4. Other non-current assets | 274 | | | |
| **TOTAL ASSSETS (280 = 100 + 200)** | **280** | | **2,496,675,900,502** | **2,616,813,676,825** |

| RESOURCES | Code | Notes | 31/03/2026 | 01/01/2026 |
|---|---|---|---|---|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| **C. LIABILITIES** | **300** | | **455,391,214,946** | **508,659,324,599** |
| **I. Current liabilities** | **310** | | **168,982,566,383** | **202,133,289,036** |
| 1. Trade payables | 311 | V.17 | 20,000,014,797 | 23,317,794,275 |
| 2. Advances from customers | 312 | | 419,873,079 | 319,856,439 |
| 3. Dividends and profit payable | 313 | V.18 | 33,943,365,600 | 33,264,272,350 |
| 4. Taxes and amounts payable to the State budget | 314 | V.19 | 26,612,602,935 | 38,193,534,603 |
| 5. Payables to employees | 315 | | 2,957,209,545 | 17,784,107,722 |
| 6. Accrued expenses | 316 | V.20 | 3,143,679,170 | 3,367,400,796 |
| 7. Intra-company payables | 317 | | | |
| 8. Payables based on stages of construction contract schedule | 318 | | | |
| 9. Current unrealized revenue | 319 | | | |
| 10. Other current payables | 320 | V.21 | 1,025,657,153 | 1,640,950,991 |
| 11. Current loans and obligations under finance leases | 321 | V.16 | 80,469,548,000 | 80,469,548,000 |
| 12. Provision for current payables | 322 | | | |
| 13. Bonus and welfare fund | 323 | | 410,616,104 | 3,775,823,860 |
| | | | | |
| **II. Non-current liabilities** | **330** | | **286,408,648,563** | **306,526,035,563** |
| 1. Trade payables | 331 | | | |
| 2. Advances from customers | 332 | | | |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| 3. Taxes and amounts payable to the State budget | 333 | | | |
| 4. Accrued expenses | 334 | | | |
| 5. Intra-company payables for operating capital received | 335 | | | |
| 6. Intra-company payables | 336 | | | |
| 7. Non-current unrealized revenue | 337 | | | |
| 8. Other non-current payables | 338 | | | |
| 9. Non-current loans and obligations under finance leases | 339 | V.16 | 286,408,648,563 | 306,526,035,563 |
| | | | | |
| **D. OWNER'S EQUITY** | **400** | | **2,041,284,685,556** | **2,108,154,352,226** |
| 1. Owner's equity | 411 | V.27 | 1,576,580,760,000 | 1,576,580,760,000 |
| - Ordinary shares carrying voting rights | 411a | | 1,576,580,760,000 | 1,576,580,760,000 |
| - Preferred stock | 411b | | | |
| 2. Share premium | 412 | V.27 | (196,457,310) | (152,457,310) |
| 3. Conversion option on convertible bonds | 413 | | | |
| 4. Other capital | 414 | | | |
| 5. Treasury stocks (*) | 415 | | | |
| 6. Differences upon asset revaluation | 416 | | | |
| 7. Exchange rate differences | 417 | | | |
| 8. Development investment fund | 418 | | | |
| 9. Other equity fund | 419 | | | |
| 10. Undistributed profit after tax | 420 | V.27 | 464,900,382,866 | 531,726,049,536 |
| - Undistributed profit after tax brought forward | 420a | | 374,067,973,536 | 60,212,958,687 |
| - Undistributed profit after tax for the current period | 420b | | 90,832,409,330 | 471,513,090,849 |
| **TOTAL RESOURCES (440 = 300 + 400)** | **440** | | **2,496,675,900,502** | **2,616,813,676,825** |

*Approved on April 17 ,2026*

| **Prepared by** | **Chief Accountant** | **Legal representative** |
|---|---|---|
| *(Signature and full name)* | *(Signature and full name)* | *(Signature, full name and stamp)* |
| Hoang Thi Thanh Hien | Nguyen The Nhat | Le Quy Anh Tuan |

**CENTRAL HYDROPOWER JOINT STOCK COMPANY**

Address: Da Nang Industrial Zone, An Hai Ward, Da Nang City

**Form No. B 02-DN**

*(Issued under the Circular No. 99/2025/TT-BTC dated 27/10/202 by Minister of Finance)*

# INCOME STATEMENT

First quarter of 2026

*Unit: VND*

| ITEM | Code | Notes | According to period | | Cumulative from the beginning of the year | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Current year | Previous year | Current year | Previous year |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 7 | 8 |
| **1. Revenue from sales of goods and rendering of services** | 01 | VII.1 | 198,502,925,399 | 234,142,614,024 | 198,502,925,399 | 234,142,614,024 |
| **2. Revenue reductions** | 02 | | | | | |
| **3. Net revenue from sales of goods and rendering of services (10 = 01-02)** | 10 | | 198,502,925,399 | 234,142,614,024 | 198,502,925,399 | 234,142,614,024 |
| **4. Costs of goods sold** | 11 | VII.3 | 87,889,424,698 | 91,351,361,833 | 87,889,424,698 | 91,351,361,833 |
| **5. Gross profit from sales of goods and rendering of services (20 = 10 - 11)** | 20 | | 110,613,500,701 | 142,791,252,191 | 110,613,500,701 | 142,791,252,191 |
| **6. Gain/loss from disposal of investment property** | 21 | | | | | |
| **7. Financial income** | 22 | VII.5 | 4,752,836,455 | 2,301,089,468 | 4,752,836,455 | 2,301,089,468 |
| **8. Financial expenses** | 23 | VII.6 | 6,659,497,978 | 10,287,825,908 | 6,659,497,978 | 10,287,825,908 |
| *- Of which: Interest expenses* | 24 | | 6,658,900,298 | 10,287,825,908 | 6,658,900,298 | 10,287,825,908 |
| **9. Selling expenses** | 25 | | | | | |
| **10. General and administration expenses** | 26 | VII.9 | 8,520,416,154 | 8,213,362,108 | 8,520,416,154 | 8,213,362,108 |
| **11. Net profit from operating activity {30 = 20 + 21 + 22 - (23+ 25 + 26)}** | 30 | | 100,186,423,024 | 126,591,153,643 | 100,186,423,024 | 126,591,153,643 |
| **12. Other income** | 31 | VII.7 | 1,125,190 | | 1,125,190 | |
| **13. Other expenses** | 32 | VII.8 | | | | |
| **14. Other profit (40 = 31 - 32)** | 40 | | 1,125,190 | | 1,125,190 | |
| **15. Total accounting profit before tax (50 = 30 + 40)** | 50 | | 100,187,548,214 | 126,591,153,643 | 100,187,548,214 | 126,591,153,643 |
| **16. Current corporate income tax expense** | 51 | VII.11 | 9,355,138,884 | 6,700,525,423 | 9,355,138,884 | 6,700,525,423 |
| **17. Deferred corporate income tax expense** | 52 | | | | | |
| **18. Profit after corporate income tax (60 = 50 - 51 - 52)** | 60 | | 90,832,409,330 | 119,890,628,220 | 90,832,409,330 | 119,890,628,220 |
| **19. Basic earnings per share (*)** | 70 | | 576 | 816 | 576 | 816 |
| **20. Diluted earnings per share (*)** | 71 | | 576 | 816 | 576 | 816 |

*Approved on April 17, 2026*

| Prepared by | Chief Accountant | Legal representative |
|---|---|---|
| *(Signature and full name)* | *(Signature and full name)* | *(Signature, full name and stamp)* |
| Hoang Thi Thanh Hien | Nguyen The Nhat | Le Quy Anh Tuan |

**CENTRAL HYDROPOWER JOINT STOCK COMPANY**
**Address: Da Nang Industrial Zone, An Hai Ward, Da Nang City**

Form No. B 03-DN
*(Issued under the Circular No. 99/2025/TT-BTC dated 27/10/2025 by Minister of Finance)*

# CASH FLOW STATEMENT

***(Direct method)***

**First quarter of 2026**

| No | Item | Code | Cumulative from the beginning of the year to the end of this quarter | |
|---|---|---|---|---|
| | | | Curent year | Previous year |
| **I.** | **Cash flow from operating activities** | | | |
| 1 | Income from sales of goods and rendering of services and other revenue | 01 | 236,378,680,456 | 351,525,894,006 |
| 2 | Payments to suppliers of goods and services | 02 | (7,729,540,869) | (7,094,296,914) |
| 3 | Payments to employees | 03 | (23,201,617,070) | (15,628,768,752) |
| 4 | Interest paid | 04 | (6,812,237,233) | (10,292,516,717) |
| 5 | Corporate income tax paid | 05 | (10,680,244,177) | (11,616,988,749) |
| 6 | Other income from operating activities | 06 | 288,389,040 | 903,117,350 |
| 7 | Other payments for operating activities | 07 | (57,359,313,696) | (69,006,231,990) |
| | **Net cash flows from operating activities** | **20** | **130,884,116,451** | **238,790,208,234** |
| | | | | |
| **II.** | **Cash flows from investing activities** | | | |
| 1 | Acquisition and construction of fixed assets and other long-term assets | 21 | - | (2,043,621,900) |
| 2 | Proceeds from disposal and sale of fixed assets and other long-term assets | 22 | - | - |
| 3 | Loans to and payments for purchase of debt instruments of other entities | 23 | (110,000,000,000) | - |
| 4 | Collections from borrowers and proceeds from disposal of debt instruments of other entities | 24 | 40,000,000,000 | - |
| 5 | Payments for investments in other entities | 25 | - | - |
| 6 | Proceeds from investments in other entities | 26 | - | - |
| 7 | Interests, dividends and profit received | 27 | 4,213,685,770 | 2,055,712,756 |
| | **Net cash flows from investing activities** | **30** | **(65,786,314,230)** | **12,090,856** |
| | | | | |
| **III.** | **Cash flows from financing activities** | | | |
| 1 | Proceeds from share issuance, capital contribution | 31 | - | - |
| 2 | Capital redemption and payments for purchase of treasury shares | 32 | - | - |
| 3 | Proceeds from borrowings | 33 | - | - |
| 4 | Repayment of principal | 34 | (20,117,387,000) | (52,123,316,846) |
| 5 | Repayment of financial principal | 35 | - | - |
| 6 | Dividends paid | 36 | (155,800,435,250) | (205,693,800) |
| | **Net cash flows from financial activities** | **40** | **(175,917,822,250)** | **(52,329,010,646)** |
| | | | | |
| | **Net cash flows during the period (20+30+40)** | **50** | **(110,820,020,029)** | **186,473,288,444** |
| | **Cash and cash equivalent at the beginning of the period** | **60** | **253,128,138,132** | **197,904,693,647** |
| | Effect of exchange rate changes | 61 | | |
| | **Cash and cash equivalent at the end of the period** | **70** | **142,308,118,103** | **384,377,982,091** |

*Da Nang, April 17, 2026*

| Prepared by | Chief accountant | General Director |
|---|---|---|
| Hoang Thu Thanh Hien | Nguyen The Nhat | Trang Anh Tuan |

# NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

***First quarter of 2026***

## I. Nature of operations

1. Form of capital ownership

- Joint stock

2. Main business sector

- Generating and trading electricity

3. Business lines

The Company is principally engaged in:

- Power generation: Details: Investment in construction of hydropower projects, solar power plants, wind power plants
- Power transmission and distribution. Details: Power distribution
- Construction of power works
- Management consulting activities

4. Normal operating cycle

- The normal operating cycle of the Company is 12 months, from January 1 to December 31

5. Characteristics of the company's operations in the financial year that affect the financial statements

6. Company structure

- The Company has the following major shareholders.

+ Southern Power Corporation (Limited Liability Company)
+ Central Power Corporation
+ REE Energy Company Limited

- The Company has 2 branches as follows.

+ A Luoi Hydropower Plant - Branch of Central Hydropower Joint Stock Company
+ Cu Jut Solar Power Plant - Branch of Central Hydropower Joint Stock Company

7. Number of employees at the end of the fiscal year or the average number of employees during the fiscal year: 123 persons.

8. Statement on the comparability of information in the Financial Statements:
The comparative figures are those of the financial statements for the same period in 2025.

9. Disclosure of other information in the Financial Statements in accordance with relevant legal regulations, such as corporate law, securities law, etc.

## II. Fiscal year and accounting currency

1. Fiscal year (starting from January 1, 2026, and ending on December 31, 2026).
2. Accounting currency: VND.

## III. Applied Accounting standards and system

1. Applied cccounting system

- The Company applies the Enterprise Accounting Regime promulgated under Circular No. 99/2025/TT-BTC dated October 27, 2025, issued by the Minister of Finance.

2. Statement on compliance with Accounting Standards and System

The Company has applied Vietnamese Accounting Standards and the guidance documents issued by the State. The financial statements are prepared and presented in full compliance with all provisions of each standard, the circulars guiding the implementation of such standards, and the current accounting regime.

## IV. Applied accounting policies (in case continuous operation)

1. Principles for converting Financial Statements prepared in foreign currencies into Vietnamese Dong

The exchange rates applied for converting the Financial Statements comply with the guidance set out in Point (a), Clause 3, Article 6 of Circular No. 99/2025/TT-BTC dated October 27, 2025, issued by the Minister of Finance.

2. Types of exchange rates applied in accounting.

- The selected exchange rates applied for accounting for exchange rate differences arising during the period and for revaluation of monetary items denominated in foreign currencies;

3. Principle for determining the actual interest rate (effective interest rate) used to discount cash flows.

4. Principles for recognizing cash and cash equivalents.

- Cash includes cash on hand, cash in banks, and cash in transit.
- Cash equivalents are short-term investments that are collectible or mature of 3 months or less as from purchasing date.

5. Accounting principles for financial investments

a) Trading securities;
b) Held-to-maturity investments;
Short-term securities investments, other short-term and long-term investments are recognized at cost;
c) Investments in subsidiaries; joint ventures and associates;
d) Investments in equity instruments of other entities;
e) Accounting methods for other transactions related to financial investments.

6. Accounting principles for accounts receivables

- Receivables are stated in the financial statements according to book value of accounts receivables from customers and other receivables.
- Allowance for doubtful debts represents the estimated value of loss because receivables are not paid by customers for accounts receivable balances at the end of the accounting period.

7. Principles of inventory recognition

- Inventory recognition principles: Inventories are stated at cost.
- Inventory valuation method: Determined on a weighted average basis.
- Inventory accounting method: Perpetual method
- Allowance for devaluation of inventories is made when net realizable value of inventories is less than cost. The provision is made in accordance with the State regulations.

8. Accounting principles and depreciation of tangible fixed assets (including perennial plants yielding periodic products and working animals), intangible fixed assets, finance lease assets, and investment property).

- Tangible and intangible fixed assets are recognized at cost;
- Tangible and intangible fixed assets are presented at cost less accumulated depreciation;
- Tangible and intangible fixed assets are depreciated using the straight-line method based on the estimated useful life of the assets; depreciation is calculated in accordance with the time frame prescribed in Circular No. 45/2013/TT-BTC dated April 25, 2013;
- Finance lease assets are recognized at the lower of the fair value of the leased asset and the present value of the minimum lease payments.

9. Accounting principles for biological assets.

10. Accounting principles for business cooperation contracts.

11. Accounting principles for prepaid expenses.

- Prepaid expenses related to the production and business costs of a financial year or a business cycle are recognized as short-term prepaid expenses and included in the production and business costs during the financial year.
- Costs incurred in the financial year that are related to the results of production and business activities over multiple accounting periods are accounted for as long-term prepaid expenses.
- Long-term prepaid expenses are allocated over the period during which the economic benefits are expected to be generated.

12.Accounting principles for trade payables.

- Liabilities are classified into trade payables, intercompany payables and other payables based on the following rules:

+ Trade payables represent those arising from purchase and sale related transactions of goods, services or assets and the seller is independent of the buyer.

+ The remaining payables are classified as other payables.

13. Accounting principles for dividends and profit payable.

The point at which dividends and profit payable are recognized is when the enterprise no longer has the right to refuse the obligation to pay dividends and profits to shareholders or capital contributors in accordance with relevant laws.

14. Principles for recognizing accrued expenses

- Accrued expenses are those that have actually been incurred but are provisionally allocated to production and business expenses during the period to ensure that when the actual expenses are incurred, they do not cause a sudden change in production and business costs, based on the matching principle between revenue and expenses.

15. Principle of recognizing unearned revenue.

Expenses that actually arise but are accrued in advance into production and business costs during the period to ensure that when the actual expenses occur, they do not cause sudden fluctuations in production and business costs, based on the matching principle between revenue and expenses.

16. Accounting principles for provisions payable.

17. Accounting principles for deferred corporate income tax.

18. Principles for recognizing borrowings and finance lease liabilities.

19. Principles for recognizing and capitalizing borrowing costs.

20. Principles for recognizing convertible bonds.

21. Principles for recognizing owner's equity.

- Owner's equity is recorded as the actual amount of capital contributed by the owner.

- Share premium is recorded based on the difference, whether larger or smaller, between the actual issuance price and the par value of the shares for firstly issued shares, additionally issued shares, or reissued treasury shares. Direct costs related to the issuance of additional shares or reissuing treasury shares are recorded as a decrease in share premium.

- Undistributed profit after tax shown on the balance sheet are the profits from the company's business activities after deducting current corporate income tax expenses and adjustments from retrospective application and correction of material misstatements of previous years.

22. Principles and methods for recognizing revenue and other income:

- Revenue from sales and service provision is recognized to the extent that it is probable to obtain economic benefits, it can be reliably measured and the following conditions are also met.

+ Revenue from the sale of goods is recognized when the significant risks and ownership of goods have been transferred to the buyer and there is no significant certainty that can change decision of the both sides on selling price and possibility of return of goods.

+ Revenue from service provision is recognized when the services have been completed. In case that the services are provided in many accounting periods, the determination of revenue in each period is done on the basis of the service completion rate as of the balance sheet date.

- Revenue from financing activities is recognized from interest, copyright royalty, dividends, distributed profits and other financial income when both following conditions are met.

+ It is likely to benefit from that transaction.

+ The revenue can be measured reliably.

- Other income is the income derived out of the Company's scope of business and production recognized when it can be measured reliably and it is probable that the Company will obtain economic benefits.

23. Accounting principles for revenue deductions

24. Accounting principles for cost of goods sold

- Cost of goods sold and services provided is the total cost incurred to produce finished goods, merchandise, or services sold during the period in accordance with the matching principle.

25. Accounting principles for financial expenses

- Financial expenses recognized in the income statement are the total financial expenses incurred during the period, not offset by financial income, including:

+ Costs or losses related to financial investment activities

+ Borrowing costs

+ Foreign exchange losses from foreign currency transactions

+ Allowance for devaluation of securities investment

26. Accounting principles for selling expenses and general and administrative expenses

- General and administrative expenses reflect various common management expenses of the enterprise, including salaries and insurance for management staff; office supplies and tools; depreciation of fixed assets used for corporate management; land rent, business license tax; outsourced services; and other cash expenses.

27. Accounting principles for the sale and liquidation of fixed assets and investment property.

28. Principles and methods for recognizing current corporate income tax expenses (including additional corporate income tax expenses under global minimum tax regulations) and deferred corporate income tax expenses:
Current corporate income tax expense includes corporate income tax expenses determined in accordance with the Law on Corporate Income Tax and additional corporate income tax expenses under global minimum tax regulations.

+ Current corporate income tax expense in accordance with the Law on Corporate Income Tax is the amount of corporate income tax payable, calculated based on taxable income for the year and the applicable corporate income tax rate.

+ Additional corporate income tax expense under global minimum tax regulations is the amount of corporate income tax that the enterprise must additionally pay to the State budget, determined in accordance with legal regulations on the global minimum tax.
Deferred corporate income tax expense is determined based on deductible temporary differences, taxable temporary differences, and the applicable corporate income tax rate. Current corporate income tax expense is not offset against deferred corporate income tax expense.

29. Other accounting principles and methods.

Clearly present other accounting principles and methods to help users understand that the enterprise's financial statements have been prepared in compliance with accounting standards and the enterprise accounting regime issued by the Ministry of Finance.

## V. Supplementary information for items presented in the Balance Sheet

(Unit: VND)

### 1. Cash and cash equivalent

| Item | Closing | Opening |
|---|---|---|
| - Cash | 43,879,910 | 256,348,000 |
| - Call deposits | 30,264,238,193 | 1,871,790,132 |
| - Cash in transit | | |
| - Cash equivalents | 112,000,000,000 | 251,000,000,000 |
| **Total** | **142,308,118,103** | **253,128,138,132** |

- Detailed explanation of call deposit balances by bank that account for 10% or more of the total call deposit balance.

| Item | Closing | Opening |
|---|---|---|
| - Agribank, Da Nang Industrial Zone Branch | 29,426,175,337 | 1,206,616,405 |

- Detailed explanation of the nature, term, and balances of each item classified as cash equivalents of the enterprise (including details of each item accounting for 10% or more of total cash equivalents).

| Item | Closing | Opening |
|---|---|---|
| + VietinBank Song Han Branch – 3-month term | 30,000,000,000 | |
| + BIDV Phu Yen Branch – 3-month term | 22,000,000,000 | |
| + VietinBank North Da Nang Branch – 3-month term | 20,000,000,000 | |
| + VietinBank North Da Nang Branch – 3-month term | 20,000,000,000 | |

### 2. Financial Investments

a) Trading securities

| Item | Closing | | | Opening | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | Cost | Fair value | Allowance for impairment | Cost | Fair value | Allowance for impairment |
| - Total value of shares | | | | | | |
| - Total value of bonds | | | | | | |
| - Other investments | | | | | | |
| **Total** | | | | | | |

b) Held-to-maturity investments

| Item | Closing | | | Opening | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | Cost | Recoverable amount | Allowance for impairment | Cost | Recoverable amount | Allowance for impairment |
| **- Short-term** | **190,125,000,000** | | | **120,125,000,000** | | |
| + Term deposits | 190,125,000,000 | | | 120,125,000,000 | | |
| + VietinBank Song Han Branch - 6-month term | 60,000,000,000 | | | | | |
| + VietinBank Song Han Branch - 6-month term | 30,000,000,000 | | | | | |
| + VietinBank Song Han Branch - 6-month term | 30,000,000,000 | | | 30,000,000,000 | | |
| + Agribank, Da Nang Industrial Zone Branch - 6-month term | 20,000,000,000 | | | 20,000,000,000 | | |
| + VietinBank North Da Nang Branch - 6-month term | 20,000,000,000 | | | 20,000,000,000 | | |
| + Other investments | | | | | | |
| **- Long-term** | | | | | | |
| + Term deposits | | | | | | |
| + Other investments | | | | | | |
| **Total** | **190,125,000,000** | | | **120,125,000,000** | | |

c) Equity investments in other entities (detailed by each investment according to ownership percentage and voting rights percentage).

| Item | Closing | | | Opening | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | Cost | Recoverable amount | Allowance for impairment | Cost | Recoverable amount | Allowance for impairment |
| - Investment in subsidiaries | | | | | | |
| - Investment in joint ventures and associates | | | | | | |
| - Investment in other entities | | | | | | |
| **Total** | | | | | | |

**3. Trade receivables**

| Item | Closing | | Opening | |
|---|---|---|---|---|
| | Book value | Allowance for impairment | Book value | Allowance for impairment |
| **a) Current trade receivables** | | | | |
| + Electric Power Trading Company | 260,234,080,837 | | 282,148,686,689 | |
| - Other trade receivables | 64,614,690 | | 46,292,404 | |
| **Total** | **260,298,695,527** | | **282,194,979,093** | |
| **b) Non-current trade receivables** | | | | |
| **c) Receivables from customers that are related parties (detailed by each counterparty)** | | | | |
| + Electric Power Trading Company | 260,234,080,837 | | 282,148,686,689 | |

**4. Other receivables**

| Item | Closing | | Opening | |
|---|---|---|---|---|
| | Book value | Allowance for impairment | Book value | Allowance for impairment |
| **a) Current receivables** | | | | |
| - Receivables from employees | 301,509,990 | | 39,560,000 | |
| - Deposits and collaterals | | | 124,615,660 | |
| - Other receivables | 2,671,140,974 | | 2,102,301,107 | |
| **Total** | **2,972,650,964** | | **2,266,476,767** | |

**5. Shortage of assets awaiting resolution (Details of each type of asset shortage)**

| Item | Closing | | Opening | |
|---|---|---|---|---|
| | Quantity | Value | Quantity | Value |
| a) Cash; | | | | |
| b) Inventories; | | | | |
| c) Fixed assets; | | | | |
| d) Other assets. | | | | |
| **Total** | | | | |

**6. Doubtful debts**

**7. Inventories:**

| Item | Closing | | Opening | |
|---|---|---|---|---|
| | Cost | Allowance for impairment | Cost | Allowance for impairment |
| - Raw materials | 3,122,311,601 | | 2,919,943,278 | |
| - Tools and supplies | 479,560,328 | | 459,734,046 | |
| - Work in process | 381,290,063 | | 291,543,492 | |
| **Total** | **3,983,161,992** | | **3,671,220,816** | |

**8. Long-term assets in progress**

| Item | Closing | | Opening | |
|---|---|---|---|---|
| | Cost | Recoverable value | Cost | Recoverable value |
| a, Long-term work in progress | | | | |
| **Total** | | | | |
| b, Construction in progress | | | | |
| - Acquisition; | | | | |
| - Construction; | 79,430,905 | | 79,430,905 | |
| - Periodic maintenance and repair; | | | | |
| - Upgrading and renovation of fixed assets | | | | |
| **Total** | **79,430,905** | | **79,430,905** | |

**9. Increase or decrease in tangible fixed assets:**

| Item | Buildings, architectures | Machinery equipment | Means of transportation, transmission | Office equipment | Others tangible fixed assets | Total |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **Cost of fixed assets** | | | | | | |
| Opening balance | 2,062,302,591,847 | 2,402,733,141,534 | 10,641,654,426 | 3,423,458,012 | 1,860,478,990 | 4,480,961,324,809 |
| - New purchases | | | | | | |
| - Finished construction | | | | | | |
| - Other increases | | | | | | |
| - Liquidation and disposal | | | | | | |
| - Other decreases | | | | | | |
| Closing balance | 2,062,302,591,847 | 2,402,733,141,534 | 10,641,654,426 | 3,423,458,012 | 1,860,478,990 | 4,480,961,324,809 |
| **Accumulated depreciation** | | | | | | |
| Opening balance | 933,563,066,234 | 1,615,618,447,246 | 4,984,869,159 | 3,059,323,397 | 1,860,478,990 | 2,559,086,185,026 |
| Depreciation during the year | 18,327,753,447 | 38,548,235,559 | 216,562,878 | 63,657,558 | | 57,156,209,442 |
| - Other increases | | | | | | |
| - Liquidation and disposal | | | | | | |
| - Other decreases | | | | | | |
| Closing balance | 951,890,819,681 | 1,654,166,682,805 | 5,201,432,037 | 3,122,980,955 | 1,860,478,990 | 2,616,242,394,468 |
| **Net book value** | | | | | | |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| Opening balance | 1,128,739,525,613 | 787,114,694,288 | 5,656,785,267 | 364,134,615 | | 1,921,875,139,783 |
| Closing balance | 1,110,411,772,166 | 748,566,458,729 | 5,440,222,389 | 300,477,057 | | 1,864,718,930,341 |

- Remaining value at the end of the year of tangible fixed assets used as mortgage or pledge to secure loans:: 680,226,628,404 Dong

- Cost of fixed assets at the end of the year that has been fully depreciated but is still in use: 45,753,678,774 Dong.

**10. Increase or decrease in intangible fixed assets:**

| Item | Land use rights | Trademarks and trade names | Computer software | Licenses and franchise rights | Other intangible fixed assets | Total |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **Cost of fixed assets** | | | | | | |
| Opening balance | | | 2,872,056,874 | | 113,000,000 | 2,985,056,874 |
| - New purchases | | | | | | |
| - Other increases | | | | | | |
| - Liquidation and disposal | | | | | | |
| - Other decreases | | | | | | |
| Closing balance | | | 2,872,056,874 | | 113,000,000 | 2,985,056,874 |
| **Accumulated amortization** | | | | | | |
| Opening balance | | | 1,402,387,509 | | 113,000,000 | 1,515,387,509 |
| - Depreciation during the year | | | 81,779,610 | | | 81,779,610 |
| - Other increases | | | | | | |
| - Liquidation and disposal | | | | | | |
| - Other decreases | | | | | | |
| Closing balance | | | 1,484,167,119 | | 113,000,000 | 1,597,167,119 |
| **Net book value** | | | | | | |
| - Opening balance | | | 1,469,669,365 | | | 1,469,669,365 |
| - Closing balance | | | 1,387,889,755 | | | 1,387,889,755 |

- Cost of intangible fixed assets that has been fully depreciated but is still in use: 1,442,464,674 Dong.

**11. Increase, decrease in finance lease fixed assets**

| Item | Buildings architectures | Machinery equipment | Means of transportation, transmission | Office equipment | Others tangible fixed assets | Finance-leased intangible fixed assets | Total |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Cost of fixed assets | | | | | | | |
| Accumulated depreciation | | | | | | | |
| Net book value | | | | | | | |

**12. Biological assets**

**12.1. Other biological assets, excluding livestock for periodic products that have reached maturity**

| Item | Closing | | Opening | |
|---|---|---|---|---|
| | Cost | Recoverable value | Cost | Recoverable value |
| **1. Livestock for one-time harvest** | | | | |
| **2. Seasonal crops or crops for one-time harvest** | | | | |
| **3. Livestock for periodic products not yet mature** | | | | |

**12.2. Livestock for periodic products that have reached maturity**

| Item | Total |
|---|---|
| Cost | |
| Accumulated depreciation | |
| Net book value | |

**13. Increase, decrease in investment properties**

| Item | Opening balance | Increase during the period | Decrease during the period | Closing balance |
|---|---|---|---|---|
| a) Investment properties for rent | | | | |
| b) Investment properties held for capital appreciation | | | | |
| Net book value | | | | |

**14. Prepaid expenses**

| Item | Closing | Opening |
|---|---|---|
| **a) Short - term** | **1,332,300,610** | **887,001,752** |
| **b) Long-term** | **14,150,438,050** | **16,034,491,579** |
| + Land lease expense at An Don Industrial Zone | 751,851,540 | 762,490,947 |
| + Repair and maintenance expense of fixed assets | 10,542,795,841 | 11,854,627,560 |
| + Tools and supplies pending allocation | 352,057,797 | 1,451,224,878 |
| + Others | 2,503,732,872 | 1,966,148,194 |
| **Total** | **15,482,738,660** | **16,921,493,331** |

**15. Other assets**

| Item | Closing | Opening |
|---|---|---|
| a) Short - term | | |
| b) Long-term | | |
| **Total** | | |

**16. Loans and finance lease liabilities**

| Item | Closing | During the period | | Opening |
|---|---|---|---|---|
| | | Increase | Decrease | |
| a) Short-term loans | 80,469,548,000 | 20,117,387,000 | 20,117,387,000 | 80,469,548,000 |
| b) Long-term loans | 286,408,648,563 | | 20,117,387,000 | 306,526,035,563 |
| **Total** | **366,878,196,563** | **20,117,387,000** | **40,234,774,000** | **386,995,583,563** |

d) Finance lease liabilities (detailed disclosure by counterparty if any balance accounts for 10% or more of the total finance lease liabilities)

| Term | Current year | | | Previous year | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | Total finance lease payments | Interest payments | Principal repayments | Total finance lease payments | Interest payments | Principal repayments |
| Up to 1 year | | | | | | |
| Over 1 year to 5 years | | | | | | |
| Over 5 years | | | | | | |
| Finance lease liabilities from related parties | | | | | | |
| **Total** | | | | | | |

đ) Unpaid overdue loans and finance lease liabilities (detailed disclosure by counterparty if any balance accounts for 10% or more of the total overdue loans and finance lease liabilities)

| Item | Closing | | Opening | |
|---|---|---|---|---|
| | Principal | Interest | Principal | Interest |
| - Loans; | | | | |
| - Finance lease liabilities; | | | | |
| - Reason for non-payment | | | | |
| **Total** | | | | |

e) Unpaid overdue loans and financial lease liabilities from related parties

| Item | Closing | | Opening | |
|---|---|---|---|---|
| | Principal | Interest | Principal | Interest |
| - Loans; | | | | |
| - Finance lease liabilities; | | | | |
| - Reason for non-payment | | | | |
| **Total** | | | | |

**17. Trade payables**

| Item | Closing | Opening |
|---|---|---|
| a) Current trade payables | | |
| - Detailed by each counterparty accounting for 10% or more of total payables | 17,039,683,687 | 17,039,683,687 |
| + CAVICO Vietnam Co., Ltd. | 17,039,683,687 | 17,039,683,687 |
| - Payables to other counterparties | 2,960,331,110 | 6,278,110,588 |
| **Total** | **20,000,014,797** | **23,317,794,275** |
| b) Non-current trade payables | | |
| - Detailed by each counterparty accounting for 10% or more of total payables | | |
| - Payables to other counterparties | | |
| **Total** | | |
| c) Unpaid overdue payables | | |
| - Detailed by each counterparty accounting for 10% or more of total payables | | |

| | | |
|---|---|---|
| - Payables to other counterparties | | |
| **Total** | | |
| d) Trade payables to related parties | | |

**18. Dividends and profit payable**

| Item | Closing | Opening |
|---|---|---|
| - Dividends and profit payable | 33,943,365,600 | 33,264,272,350 |

**19. Taxes and amounts payable to the State budget**

| Item | Opening | Amount payable during the period | Amount actually paid during the period | Closing |
|---|---|---|---|---|
| **a) Taxes payable (detailed by each type of tax)** | | | | |
| - Short-term | | | | |
| + Value added tax | 8,819,129,120 | 15,563,424,957 | 17,350,244,375 | 7,032,309,702 |
| + Corporate income tax | 10,680,244,177 | 9,355,138,884 | 10,680,244,177 | 9,355,138,884 |
| + Personal income tax | 441,763,893 | 4,706,503,103 | 2,373,685,813 | 2,774,581,183 |
| + Natural resources tax | 13,682,723,597 | 15,180,092,720 | 23,322,193,263 | 5,540,623,054 |
| + Environmental protection tax and other taxes | 4,469,673,816 | 4,958,781,912 | 7,618,505,616 | 1,809,950,112 |
| + Fees, charges, and other payables | 100,000,000 | 9,400,000 | 9,400,000 | 100,000,000 |
| - Long-term | | | | |
| **Total** | **38,193,534,603** | **49,773,341,576** | **61,354,273,244** | **26,612,602,935** |
| **b) Taxes receivable (detailed by each type of tax)** | | | | |
| - Short-term | | | | |
| - Long-term | | | | |
| **Total** | | | | |

**20. Accrued expenses**

| Item | Closing | Opening |
|---|---|---|
| **a) Short-term** | **3,143,679,170** | **3,367,400,796** |
| - Other accruals; | | |
| - Accrued interest | 3,143,679,170 | 3,367,400,796 |
| **b) Long-term** | | |
| - Interest | | |
| - Others | | |
| **Total** | **3,143,679,170** | **3,367,400,796** |

**21. Other payables**

| Item | Closing | Opening |
|---|---|---|
| a) Short-term | | |
| - Trade Union fees | 134,860,320 | |
| - Other payables | 890,796,833 | 1,640,950,991 |
| **Total** | **1,025,657,153** | **1,640,950,991** |
| b) Long-term | | |
| - Other payables | | |
| **Total** | | |
| c) Overdue unsettled debts (detailing each account, reason for not settling the overdue debt) | | |

**22. Unearned revenue**

| Item | Closing | Opening |
|---|---|---|
| a) Short-term | | |
| b) Long-term | | |
| c) Inability to fulfill contracts with customers (detailed by each item, including reasons for the inability to perform) | | |
| **Total** | | |

**23. Bonds issued**

**24. Preferred stock classified as liability**

**25. Provisions payable**

| Item | Opening | Increase in provisions during the year | Decrease in provisions during the year | Closing |
|---|---|---|---|---|
| a) Short-term | | | | |
| b) Long-term | | | | |

**26. Deferred tax assets and deferred tax liabilities**

a) Deferred tax assets:

| Item | Closing | Opening |
|---|---|---|
| - Corporate Income Tax rate used to determine the value of deferred tax assets | | |
| - Deferred tax assets related to deductible temporary differences | | |
| - Deferred tax assets related to unused tax losses | | |
| - Deferred tax assets related to unused tax incentives | | |
| - Offset with deferred tax liabilities | | |
| **Deferred tax assets** | | |

b) Deferred tax liabilities

| Item | Closing | Opening |
|---|---|---|
| - Corporate Income Tax rate used to determine the value of deferred tax liabilities | | |
| - Deferred tax liabilities arising from taxable temporary differences | | |
| - Offset with deferred tax assets | | |
| **Total** | | |

## 27. Owner's Equity

a) Statement of changes in owner's equity

| Item | Items of Owner's Equity | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | Owner's contributed capital | Share premium | Undistributed profit after tax | Development investment fund | Other funds under owners' equity | Total |
| A | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 |
| **Balance at the beginning of previous year** | 1,469,126,680,000 | | 398,106,828,287 | 87,643,379,202 | 33,018,948,676 | 1,987,895,836,165 |
| - Increase in capital during the previous year | | | | | | |
| - Profit in the same period of the previous year | | | 119,890,628,220 | | | 119,890,628,220 |
| - Other increases | | | | | | |
| - Decrease in capital in the previous year | | | | | | |
| - Loss in the previous year | | | | | | |
| - Other decreases | | | 147,332,205,734 | | | 147,332,205,734 |
| **Balance at the beginning of the current year** | 1,576,580,760,000 | (152,457,310) | 531,726,049,536 | | | 2,108,154,352,226 |
| - Increase in capital during the current year | | | | | | |
| - Profit during the current year | | | 90,832,409,330 | | | 90,832,409,330 |
| - Other increases | | | | | | |
| - Decrease in capital during the current year | | 44,000,000 | | | | 44,000,000 |
| - Loss during the current year | | | | | | |
| - Other decreases | | | 157,658,076,000 | | | 157,658,076,000 |
| **Balance at the end of the current year** | 1,576,580,760,000 | (196,457,310) | 464,900,382,866 | | | 2,041,284,685,556 |

b) Details of Owner's contributed capital

| Item | Closing | Opening |
|---|---|---|
| **- Capital contribution of the parent company (if a subsidiary)** | | |
| **- Capital contribution of other parties** | **1,576,580,760,000** | **1,576,580,760,000** |
| + Other shareholders | 470,000,680,000 | 470,000,680,000 |
| + REE Energy Co., Ltd. | 382,286,670,000 | 382,286,670,000 |
| + Southern Power Corporation LLC | 362,146,710,000 | 362,146,710,000 |
| + Central Power Corporation | 362,146,700,000 | 362,146,700,000 |
| **Total** | **1,576,580,760,000** | **1,576,580,760,000** |

c) Capital transactions with owners and distribution of dividends and profit

| Item | Current year | Previous year |
|---|---|---|
| - Owner's contributed capital | | |
| + Contributed capital as at 01/01 | 1,576,580,760,000 | 1,469,126,680,000 |
| + Increase in contributed capital during the period | | |
| + Decrease in contributed capital during the period | | |
| + Contributed capital at the end of the period | 1,576,580,760,000 | 1,469,126,680,000 |
| - Dividends and distributed profits | | |

d) Shares

| Item | Current year | Previous year |
|---|---|---|
| - Number of shares registered for issuance | | |
| - Number of shares sold to the public | | |
| + Ordinary shares | 157,658,076 | 157,658,076 |
| + Preferred shares (classified as owner's equity) | | |
| - Number of shares repurchased (treasury shares) | | |
| + Ordinary shares | | |
| + Preferred shares (classified as owner's equity) | | |
| - Number of outstanding shares | | |
| + Ordinary shares | 157,658,076 | 157,658,076 |
| + Preferred shares (classified as owner's equity) | | |

** Par value of outstanding shares: 10,000 VND per share.*

đ) Dividends, profit

- Dividends declared after the end of the accounting year:

+ Dividends and profits declared on ordinary shares or charter capital:

e) Reasons for increases/decreases in components of the Company's equity:

- Share premium
- Convertible bond option
- Development investment fund
- Treasury shares
- Other equity funds

g) Income and expenses, gains or losses recognized directly in equity in accordance with specific accounting standards.

**28. Asset revaluation differences**

| Item | Current year | Previous year |
|---|---|---|
| Reasons for changes between the beginning-of-year and end-of-year balances (in which cases revaluation is performed, which assets are revalued, under which decisions, etc.) | | |

**29. Foreign exchange differences**

| Item | Current year | Previous year |
|---|---|---|

| | | |
|---|---|---|
| - Foreign exchange differences from converting financial statements prepared in foreign currency to VND | | |
| - Foreign exchange differences arising from other causes. | | |
| **Total** | | |

**30. Items outside the Statement of Financial Position**

| Item | Closing | Opening |
|---|---|---|
| a) Leased assets: Total minimum lease payments under irrevocable operating lease contracts in the future, by time period: | | |
| - 1 year or less; | | |
| - Over 1 year to 5 years; | | |
| - Over 5 years | | |

b) Assets held under trust, held on consignment, received for processing, or under import - export entrustment.

c) Infrastructure assets not included in the State capital portion at the enterprise: The enterprise is required to disclose the cost and accumulated depreciation in accordance with relevant regulations.

d) Assets of the enterprise used as collateral or pledged: The enterprise must provide detailed disclosures for each type of asset used as collateral or pledge, including terms and counterparties receiving such collateral or pledge, etc.

đ) Foreign currencies: The enterprise must disclose in detail the quantity of each type of foreign currency in its original currency.

**Foreign currency balances as at 31/03/2026: EUR 25.15 and USD 2,773.90.**

**31. The portion of assets held by the enterprise on behalf of other parties that are restricted in use due to legal constraints, or due to liabilities that the enterprise is obligated to settle under contractual agreements or in accordance with legal regulations (e.g., assets under BCC contracts, restricted cash from public share offerings for capital raising, etc.)**

| Item<br>(Depending on the nature of each item, disclosures should be made appropriately in line with the Company's actual circumstances) | Current year | Previous year |
|---|---|---|
| **Assets** | | |
| - Cash and cash equivalents | | |
| - Receivables | | |
| - Inventories | | |
| - Fixed assets | | |
| - Investment property | | |
| - Other assets | | |
| **Total** | | |
| **Liabilities** | | |
| - Payables to suppliers | | |
| - Loan payables | | |
| - Accrued expenses | | |
| - Other payables | | |
| **Total** | | |

**32. Other information that the enterprise considers necessary to disclose or explain in order to provide useful information to users:**

- Disclosure of the basis for determining the value of donated or gifted non-monetary assets;
- Other information.

## VII. Additional Information for items presented in the income statement

(Unit: VND)

### 1. Total revenue from sales of goods and provision of services

| Item | Current year | Previous year |
|---|---|---|
| a) Revenue | | |
| - Revenue from sale of products and goods (excluding revenue from sale or disposal of investment property) | 198,443,035,695 | 234,142,614,024 |
| - Revenue from rendering of services (excluding construction services). | | |
| - Other revenue | 59,889,704 | |
| **Total** | **198,502,925,399** | **234,142,614,024** |
| b) Revenue from related parties (detailed by each counterparty) | | |

### 2. Revenue deductions

| Item | Current year | Previous year |
|---|---|---|
| - Trade discounts | | |
| - Sales discounts | | |
| - Sales returns | | |
| **Total** | | |

### 3. Cost of goods sold

| Item | Current year | Previous year |
|---|---|---|
| - Cost of products and goods sold (excluding the net book value and selling/disposal costs of investment property). | 87,889,424,698 | 91,351,361,833 |
| - Cost of services rendered (including construction services). | | |
| **Total** | **87,889,424,698** | **91,351,361,833** |

### 4. Proceeds from sale and disposal of investment property

| Item | Current year | Previous year |
|---|---|---|
| - Proceeds from sale and disposal of investment property | | |
| - Net book value of investment property | | |
| - Disposal expenses of investment property | | |
| **Total** | | |

### 5. Financial income

| Item | Current year | Previous year |
|---|---|---|
| - Interest income from deposits and loans | 4,752,836,455 | 2,301,089,468 |
| - Foreign exchange gains | | |
| **Total** | **4,752,836,455** | **2,301,089,468** |

### 6. Financial expenses

| Item | Current year | Previous year |
|---|---|---|
| - Interest expense | 6,658,900,298 | 10,287,825,908 |
| - Foreign exchange losses | 597,680 | |
| **Total** | **6,659,497,978** | **10,287,825,908** |

### 7. Other income

| Item | Current year | Previous year |
|---|---|---|
| - Disposal of fixed assets | | |
| - Other income | 1,125,190 | |
| **Total** | **1,125,190** | |

### 8. Other expenses

| Item | Current year | Previous year |
|---|---|---|
| - Net book value of fixed assets and and disposal expenses | | |

| | | |
|---|---|---|
| - Other expenses | | |
| **Total** | | |

**9. Selling expenses and general and administrative expenses**

| Item | Current year | Previous year |
|---|---|---|
| **a) General and administrative expenses incurred during the period** | **8,520,416,154** | **8,213,362,108** |
| - Cost of labor; | 5,995,718,572 | 5,498,981,899 |
| - Depreciation of fixed assets; | 258,636,306 | 161,794,186 |
| - Outsourced service expenses; | 286,628,899 | 493,498,148 |
| - Other cash expenses. | 1,979,432,377 | 2,059,087,875 |
| b) Selling expenses incurred during the period | | |
| c) Reductions in selling expenses and general and administrative expenses | | |

**10. Production and business cost by factors**

| Item | Current year | Previous year |
|---|---|---|
| - Raw material costs | 513,900,098 | 194,890,740 |
| - Cost of labor; | 11,586,803,984 | 11,175,689,522 |
| - Depreciation of fixed assets; | 57,237,989,052 | 55,766,931,271 |
| - Outsourced service expenses; | 1,060,529,503 | 1,384,755,141 |
| - Other cash expenses. | 26,010,618,215 | 31,042,457,267 |
| **Total** | **96,409,840,852** | **99,564,723,941** |

**11. Corporate Income Tax Expense**

| Item | Current year | Previous year |
|---|---|---|
| **Current Corporate Income Tax Expense** | **9,355,138,884** | **6,700,525,423** |
| - Corporate Income Tax Expense calculated on current year's taxable income. | 9,355,138,884 | 6,700,525,423 |
| - Adjustment of prior years' Corporate Income Tax expense to the current year's Corporate Income Tax expense. | | |

## VIII. Additional information for items presented in the Cash Flow Statement

### 1. Cash held by the enterprise but not available for use

Disclose the value and reasons for cash and cash equivalents balances held by the enterprise that are not available for use due to legal or other restrictions imposed on the enterprise.

### 2. Non-monetary transactions affecting cash flow statement in the future

| Item | Current year | Previous year |
|---|---|---|
| - Acquisition of assets by assuming directly related liabilities or through finance lease transactions. | | |
| - Acquisition of a business through the issuance of shares | | |
| - Conversion of debts to owner's equity | | |
| - Other non-monetary transactions | | |

| 3. Actual proceeds from borrowings during the period: | Current year | Previous year |
|---|---|---|
| - Proceeds from borrowings under standard loan agreements; | | |
| - Proceeds from issuance of bonds; | | |
| - Proceeds from issuance of convertible bonds; | | |
| - Proceeds from issuance of preference shares classified as liabilities; | | |
| - Proceeds from Government bond repurchase agreements and securities repurchase agreement (REPO); | | |
| - Proceeds from other forms of borrowings. | | |

| 4. Actual principal repayments during the period | Current year | Previous year |
|---|---|---|
| - Principal repayments of borrowings under standard loan agreements; | 20,117,387,000 | 52,123,316,846 |
| - Principal repayments of bonds; | | |
| - Principal repayments of convertible bonds; | | |
| - Principal repayments of preference shares classified as liabilities; | | |
| - Payments for Government bond repurchase agreements and securities repurchase agreement (REPO); | | |
| - Principal repayments of other borrowings. | | |

| 5. Acquisition and disposal of subsidiaries during the reporting period | Current year | Previous year |
|---|---|---|
| - Total value of acquisition or disposal of subsidiaries during the period; | | |
| - Portion of the acquisition or disposal of subsidiaries settled in cash and cash equivalents; | | |
| - Cash and cash equivalents held by the subsidiary or other business acquired or disposed of; | | |
| - Portion of assets (aggregated by each asset category), excluding cash and cash equivalents, and liabilities of the subsidiary acquired or disposed of during the period. | | |

## IX. Other information

1. Contingent liabilities, commitments and other financial information.
2. Events occurring after the end of the annual accounting period.
3 .Information on related parties (in addition to disclosures provided in the sections above).

| - List of related parties: | Relationship |
|---|---|
| + Central Power Corporation (EVNCPC) | Major shareholder with significant influence |
| + Southern Power Corporation LLC (EVNSPC) | Major shareholder with significant influence |
| + Vietnam Electricity (EVN) | Parent company of EVNCPC and EVNSPC |
| + Electric Power Trading Company | Subsidiary under Vietnam Electricity |
| + REE Energy Co., Ltd. | Major shareholder with significant influence |
| + Board of Directors, Supervisory Board and Board of Management | Key management personnel |

**- Major transactions with related parties are as follows:**

| Related parties | Current period | Previous period |
|---|---|---|
| + Electric Power Trading Company (Sale of goods) | 214,171,976,638 | 252,746,221,314 |
| + REE Energy Co., Ltd. (Dividend payments) | 38,228,667,000 | - |
| + Central Power Corporation (Dividend payments) | 36,214,670,000 | - |
| + Southern Power Corporation LLC (Dividend payments) | 36,214,671,000 | - |

**- Remuneration and salaries of members of the Board of Directors, Supervisory Board and Board of Management:**

**+ Board of Directors**

| Full name | Position | Current period | Previous period |
|---|---|---|---|
| Mr. Le Van Thuyet | Chairman of the Board | 270,000,000 | 142,851,600 |
| Mr. Nguyen Viet Pa Sa | Member of the Board (Dismissed on April 18, 2025) | | 24,610,920 |
| Mr. Le Quy Anh Tuan | Member of the Board | 45,600,000 | |
| Mr. Nguyen Quang Quyen | Member of the Board (Dismissed on April 18, 2025) | | 24,610,920 |
| Mr. Nguyen Duc An | Member of the Board | 45,600,000 | 24,610,920 |
| Mr. Nguyen Huu Phuong | Member of the Board (Dismissed on April 18, 2025) | | 24,610,920 |
| Mr. Nguyen Huu Tam | Member of the Board (Dismissed on April 18, 2025) | | 24,610,920 |
| Mr. Tran Nguyen Bao An | Member of the Board | 45,600,000 | |
| Mr. Le Van Dien | Member of the Board | 45,600,000 | |
| Mr. Nguyen Phong Danh | Member of the Board | 45,600,000 | |
| Mr. Bui The Huy | Member of the Board | 45,600,000 | |

| **+ Supervisory Board** | | **Current period** | **Previous period** |
|---|---|---|---|
| Mr. Nguyen Truong Tien Dat | Head of the Supervisory Board | 46,800,000 | 24,610,920 |
| Mr. Nguyen Van Danh | Member | 45,600,000 | 24,610,920 |
| Mr. Pham Viet Thien | Member (Dismissed on April 18, 2025) | - | 24,610,920 |
| Mr. Phan Ngoc Minh | Member | 45,600,000 | |

| **+ Salary of Board of Management** | | **Current period** | **Previous period** |
|---|---|---|---|
| Mr. Le Quy Anh Tuan | General Director | 258,000,000 | 137,560,800 |
| Mr. Huynh Mai | Deputy General Director | 228,000,000 | 121,688,400 |
| Mr. Ho Hoan Kiem | Deputy General Director | 228,000,000 | 121,688,400 |
| Mr. Nguyen The Nhat | Chief Accountant | 210,000,000 | 111,106,800 |

4. Segment reporting of assets, revenue and operating results (by business lines or geographical areas) in accordance with Vietnamese Accounting Standard No. 28 - Segment Reporting.

Operating results by geographical areas:

| Item | A Luoi Commune | Cu Jut Commune | Head Office |
|---|---|---|---|
| - Revenue from sales and services | 145,088,452,734 | 53,414,472,665 | |
| - Cost of goods sold | 67,209,865,927 | 20,679,558,771 | |
| **- Gross profit from sales and services** | **77,878,586,807** | **32,734,913,894** | |
| - Financial income | | | 4,752,836,455 |
| - Financial expenses | 597,680 | 6,658,900,298 | |
| - Administrative expenses | 6,227,686,539 | 2,292,729,615 | |

| | | | |
|---|---|---|---|
| **- Net profit from operating activities** | **71,650,302,588** | **23,783,283,981** | **4,752,836,455** |
| - Other income | 1,125,190 | | |
| - Other expenses | | | |
| **- Profit before tax** | **71,651,427,778** | **23,783,283,981** | **4,752,836,455** |
| - Corporate income tax expense | 7,200,526,000 | 1,204,045,593 | 950,567,291 |
| **- Profit after tax** | **64,450,901,778** | **22,579,238,388** | **3,802,269,164** |

5. Comparative information (changes in information in the financial statements of prior accounting periods).

6. Information on the application of the going concern assumption where the Board of Management identifies events or conditions that may cast significant doubt on the entity's ability to continue as a going concern.

7. Disclosure of key assumptions and estimates, including:

a) The nature of assumptions or estimation uncertainties;

b) Reasons and amounts that may be affected by such assumptions or uncertainties;

c) Assessment of the likelihood of different outcomes;

d) Planned actions/measures by the Board of Management to mitigate the impact on financial statement items if uncertainties arise in the next financial year.

8. Other measures/solutions.

**X. Amendments and supplements to the forms, titles and contents of items in the Financial Statements compared to those prescribed by the Ministry of Finance (if any).**

*Approved on April..17..,2026*

| **PREPARED BY** | **CHIEF ACCOUNTANT** | **LEGAL REPRESENTATIVE** |
|---|---|---|
| *(Signature and full name)* | *(Signature and full name)* | *(Signature, full name and stamp)* |
| Hoang Thi Thanh Hien | Nguyen The Nhat | Le Quy Anh Tuan |